

Số: 282/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **QUÝ IV VÀ NĂM 2021**

Kinh tế - xã hội năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại¹. Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,9% vào năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Liên minh châu Âu và Fitch Ratings nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lần lượt đạt 5,6%, 5,8% và 5,7%². Giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020, lạm phát gia tăng nhưng nhìn chung vẫn được kiểm soát trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đại dịch đã gây tác nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia.

Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa phương kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội làm tăng trưởng kinh tế có mức giảm sâu nhất vào quý III vừa qua.

Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, cùng với các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, sự đồng lòng, nhất trí của các cấp, các ngành, các địa phương, sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 của nước ta đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể như sau:

¹ Tại báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu (tháng 10/2021), Quỹ Tiền tệ quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 đạt 5,9%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 7/2021; Mỹ đạt 6%, giảm 1 điểm phần trăm; Trung Quốc đạt 8%, giảm 0,1 điểm phần trăm; các nước ASEAN-5 đạt 2,9%, giảm 1,4 điểm phần trăm.

² Báo cáo sơ bộ triển vọng kinh tế tháng 12/2021 của OECD; Báo cáo Dự báo kinh tế châu Âu tháng 11/2021 của Liên minh châu Âu; Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2021 của Fitch Ratings.

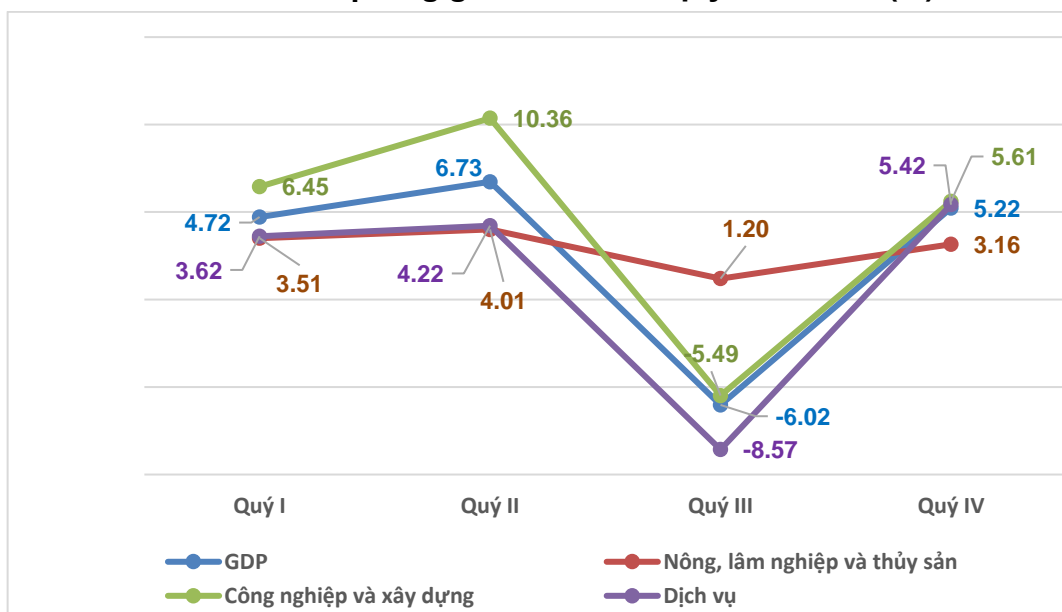
I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2021 ước tính tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước, tuy cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của quý IV các năm 2011-2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP quý IV/2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%.

Ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58% (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%) so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Hình 1. Tốc độ tăng/giảm GDP các quý năm 2021 (%)



Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực. Ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 6,21%, làm giảm 0,23 điểm phần trăm do sản lượng dầu mỏ thô khai thác giảm 5,7% và khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,4%. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,86%; khu vực dịch vụ chiếm 40,95%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83%.

Về sử dụng GDP năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,09% so với năm 2020; tích lũy tài sản tăng 3,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,01%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,16%.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng và chăn nuôi đạt khá. Tuy nhiên, do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đặc biệt trong quý III/2021, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội kéo dài làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trước những thuận lợi và khó khăn đan xen, ngành Nông nghiệp có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời cùng với việc thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ để ổn định và phát triển sản xuất, đạt mức tăng trưởng cao. Kết quả hoạt động năm 2021 của ngành Nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

a) Nông nghiệp

Diện tích lúa cả năm ước đạt 7,24 triệu ha, giảm 38,3 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa ước đạt 60,6 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,88 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn.

Lúa đông xuân

Kết quả sản xuất vụ đông xuân của cả nước năm nay đạt khá tuy diện tích gieo trồng đạt 3.006,8 nghìn ha, giảm 17,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2020 nhưng năng suất đạt ở mức cao với 68,6 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha. Năng suất lúa đông xuân tăng nhờ các yếu tố: Thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả; sản xuất và sử dụng giống lúa có khả năng thích nghi, chống chịu hạn mặn, cho năng suất và chất lượng cao. Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,63 triệu tấn, tăng 755,1 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước.

Lúa hè thu

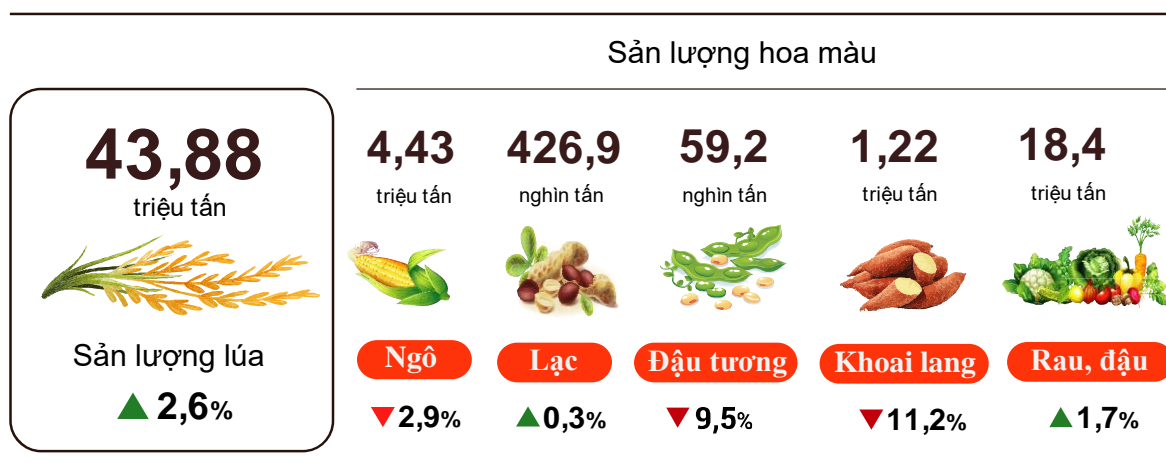
Vụ lúa hè thu năm 2021 đạt năng suất và sản lượng khá. Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay đạt 1.954,2 nghìn ha, tăng 9,1 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2020; năng suất đạt 57 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 11,14 triệu tấn, tăng 389,1 nghìn tấn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức sản lượng đạt 8,65 triệu tấn, tăng 183 nghìn tấn so với năm 2020.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2021 ước tính đạt 719,7 nghìn ha, giảm 4,3 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước chủ yếu do chuyển đổi sang trồng cây ăn quả và do bị ảnh hưởng dây chuyền từ vụ hè thu xuống giống muộn, một số chân ruộng không đủ thời vụ sản xuất nên tạm cho đất nghỉ ngơi, mở ruộng đón phù sa chuẩn bị cho vụ đông xuân sắp tới. Năng suất toàn vụ ước tính đạt 56,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha so với vụ thu đông năm 2020; sản lượng ước tính đạt 4,04 triệu tấn, tăng 9,4 nghìn tấn.

Lúa mùa

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1.559,7 nghìn ha, giảm 26,1 nghìn ha so với năm trước, chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng sang trồng cây hằng năm khác hoặc cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn. Với điều kiện thời tiết thuận lợi, cây lúa đẻ nhánh nhanh và đồng đều, các loại sâu bệnh xuất hiện được phòng trừ kịp thời nên năng suất vụ mùa năm nay tăng so với năm trước, ước tính đạt 51,7 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha. Do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ ước tính đạt 8,07 triệu tấn, giảm 36,2 nghìn tấn so với vụ mùa năm trước. Tại các địa phương phía Bắc, năng suất ước tính đạt 52,7 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 5,49 triệu tấn, tăng 19,2 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam, năng suất ước tính đạt 49,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng đạt 2,58 triệu tấn, giảm 55,4 nghìn tấn.

Hình 2: Sản lượng một số cây hàng năm chủ yếu

Sản lượng lúa năm 2021 tăng 1,1 triệu tấn so với năm 2020, đánh dấu một năm sản xuất lúa thắng lợi với năng suất tăng ở tất cả các mùa vụ. Sản lượng lúa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Có được kết quả này là do điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển và do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ hiệu quả.

Cây lâu năm

Năm 2021, diện tích trồng cây lâu năm ước tính đạt 3.688,6 nghìn ha, tăng 2% so với năm 2020, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 2.209,9 nghìn ha, tăng 1,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.173,4 nghìn ha, tăng 3,4%; nhóm cây lấy dầu đạt 189,1 nghìn ha, tăng 3,2%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 55 nghìn ha, tăng 3,8%.

Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích cao su đạt 938,8 nghìn ha, tăng 0,7% so với năm trước, sản lượng năm đạt 1.260,1 nghìn tấn, tăng 2,8%; cà phê diện tích đạt 705 nghìn ha, tăng 1,4%, sản lượng đạt 1.816 nghìn tấn, tăng 3%; điều diện tích đạt 314,6 nghìn ha, tăng 4%, sản lượng đạt 383,3 nghìn tấn, tăng 10%; hồ tiêu diện tích đạt 128,2 nghìn ha, giảm 2,7%, sản lượng đạt 280,3 nghìn tấn, tăng 3,7%; chè diện tích đạt 123,4 nghìn ha, giảm 0,2%, sản lượng chè búp đạt 1.087,2 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá ở hầu hết các loại cây. Sản lượng cam đạt 1.545,9 nghìn tấn, tăng 33,2% so với năm trước; bưởi đạt 1.006,9 nghìn tấn, tăng 8%; xoài đạt 938,2 nghìn tấn, tăng 4,9%; sầu riêng đạt 693,8 nghìn tấn, tăng 18%; vải đạt 386,6 nghìn tấn, tăng 22,6%; nhãn đạt 602,8 nghìn tấn, tăng 6,1%; dứa đạt 737,3 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Chăn nuôi

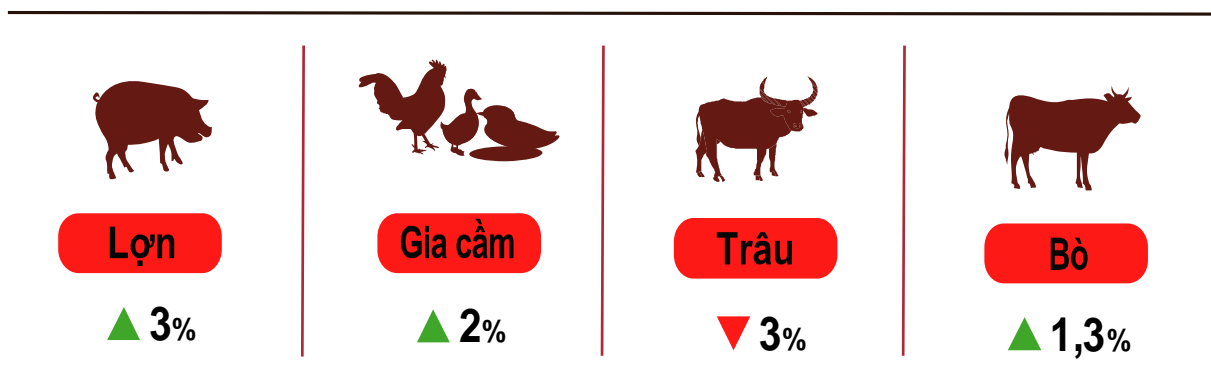
Chăn nuôi lợn và gia cầm năm 2021 chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều chợ đầu mối, chợ truyền thống tạm ngưng hoạt động làm gián đoạn chuỗi cung ứng; nhà hàng, quán ăn đóng cửa, du lịch đình trệ khiến nhu cầu thị trường giảm,

lượng vật nuôi tồn đọng trong chuồng lớn, giá thịt lợn hơi những tháng cuối năm ở mức thấp trong khi đó chi phí đầu vào tăng khiến nhiều cơ sở chăn nuôi bị thua lỗ. Bên cạnh đó, chăn nuôi lợn gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi tuy được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát.

Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước nhìn chung ổn định, dịch viêm da nổi cục cơ bản được kiểm soát do chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành đã triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc tiêm vắc - xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, mua bán trâu, bò trái phép, không rõ nguồn gốc.

Hình 3. Số lượng gia súc, gia cầm

Cuối tháng 12/2021 so với cùng thời điểm năm trước



Ngành chăn nuôi đã có nhiều giải pháp tích cực để kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm nhờ đó mà dịch bệnh đã giảm, nhu cầu thị trường tăng lên trong những tháng cuối năm, sản lượng sản phẩm chăn nuôi tăng so với năm trước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán sắp tới.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

| | Ước tính | Ước tính | Tốc độ tăng/giảm so với | |
|----------------------------------|-------------|----------|-------------------------|----------|
| | Quý IV/2021 | Năm 2021 | Quý IV/2021 | Năm 2021 |
| Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | | | | |
| Thịt lợn | 1.124,4 | 4.180,2 | 0,2 | 3,6 |
| Thịt gia cầm | 541,2 | 1.940,9 | 0,9 | 3,2 |
| Thịt trâu | 34,5 | 120,9 | 3,5 | 0,5 |
| Thịt bò | 123,2 | 458,3 | 5,4 | 3,8 |
| Trứng (Triệu quả) | 4.686,8 | 17.530,4 | 7,4 | 5,1 |
| Sữa (Nghìn tấn) | 314,2 | 1.159,3 | 13,3 | 10,5 |

Tính đến ngày 22/12/2021, cả nước không còn dịch lợn tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Phước; dịch tả lợn châu Phi còn ở 41 địa phương và dịch viêm da nổi cục còn ở 7 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp quý IV/2021 có nhiều thuận lợi trong những tháng cuối năm khi cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ. Giá gỗ keo làm nguyên liệu chế biến tăng trở lại từ tháng 11/2021, nhiều diện tích keo đến chu kỳ thu hoạch nên sản lượng khai thác trong tháng Mười Hai tăng mạnh. Một số địa phương ban hành chính sách hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp chế biến lâm sản gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; triển khai cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho diện tích rừng trồng và khuyến khích chủ rừng trồng rừng gỗ lớn.

Trong quý IV/2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước tính đạt 101,9 nghìn ha, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 33,9 triệu cây, tăng 4,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.245,2 nghìn m³, tăng 8,1%; sản lượng củi khai thác đạt 4,5 triệu ste, giảm 3,8%.

Tính chung năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước tính đạt 277,8 nghìn ha, tăng 2,8% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 99 triệu cây, tăng 3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,1 triệu m³, tăng 5,4%; sản lượng củi khai thác đạt 18,8 triệu ste, giảm 1,6%. Các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với năm trước như: Bắc Kạn 293,9 nghìn m³, tăng 44%; Quảng Ninh 550,6 nghìn m³, tăng 37,5%; Bắc Giang 801,6 nghìn m³, tăng 17,3%; Quảng Ngãi 2.136,3 nghìn m³, tăng 14,2%; Nghệ An 1.501,8 nghìn m³, tăng 13,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại³ quý IV/2021 là 133 ha, giảm 52,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị cháy là 39 ha, giảm 6,1%; diện tích rừng bị chặt, phá là 94 ha, giảm 60,2%. Tính chung năm 2021, cả nước có 2.081 ha rừng bị thiệt hại, tăng 29,3% so với năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị cháy là 1.229 ha, gấp 1,7 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 852 ha, giảm 6,2%. Cháy rừng năm nay chủ yếu xảy ra tại 03 tỉnh: Thừa Thiên - Huế 45 vụ (365 ha); Quảng Nam 18 vụ (329 ha); Gia Lai 10 vụ (143 ha), chiếm hơn 68% diện tích cháy rừng của cả nước.

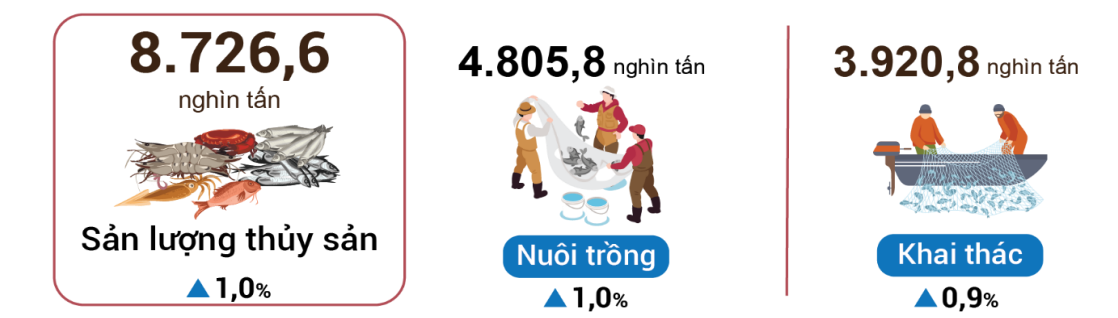
c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2021 ước tính đạt 2.316,3 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.653,7 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 322,4 nghìn tấn, tăng 5,2%; thủy sản khác đạt 340,2 nghìn tấn, tăng 5,6%. Tính chung năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 8.726,6 nghìn tấn, tăng 1% so với năm 2020; bao gồm: Cá đạt 6.295,2 nghìn tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 1.136,4 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khác đạt 1.295 nghìn tấn, tăng 2,6%.

³ Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận ngày 25/12/2021.

Hình 4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

Năm 2021 so với năm 2020



Trong quý IV/2021, các nhà máy chế biến thủy sản khôi phục hoạt động sản xuất và đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu phục vụ nhu cầu tiêu thụ cuối năm sau thời gian dừng hoặc giảm công suất hoạt động do thực hiện giãn cách xã hội và sản xuất “3 tại chỗ” trong quý III/2021.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2021 ước đạt 1.452,7 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.006 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 283,7 nghìn tấn, tăng 4,2%. Tính chung năm 2021, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.805,8 nghìn tấn, tăng 1,0% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.259,1 nghìn tấn, giảm 0,8%; tôm đạt 987,5 nghìn tấn, tăng 4,7%; thủy sản khác đạt 559,2 nghìn tấn, tăng 5,4%.

Giá cá tra năm 2021 có xu hướng tăng lên ở các tháng cuối năm. Giá cá tra loại 0,9 kg/con trung tuần tháng Ba dao động ở mức 20,5-21 nghìn đồng/kg, trung tuần tháng Sáu dao động ở mức 21,9-22 nghìn đồng/kg, trung tuần tháng Chín là 22 nghìn đồng/kg, trung tuần tháng Mười là 22,3-22,5 nghìn đồng/kg, trung tuần tháng Mười Một là 23 nghìn đồng và tuần đầu tháng Mười Hai là 23,5-24 nghìn đồng/kg⁴. Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản ngày 09/12/2021, kim ngạch xuất khẩu cá tra các tháng cuối năm sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh (20%) do Trung Quốc tăng cường kiểm soát chặt chẽ dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ tăng cao (46,4%) do nhu cầu tiêu thụ dịp Giáng Sinh và chào đón năm mới. Sản lượng cá tra năm 2021 ước tính đạt 1.490 nghìn tấn, giảm 4% so với năm trước (quý IV/2021 đạt 473,6 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước).

Hoạt động thu mua và chế biến tôm dần khôi phục trong quý IV/2021, giá tôm thẻ chân trắng tăng khá nhanh và mạnh từ đầu tháng Mười. Giá tôm thẻ chân trắng trung bình loại 70 con/kg tuần đầu tháng Mười Hai (02/12-08/12) tại đầm ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau ở mức 120,5 nghìn đồng/kg⁵, tăng 43 nghìn đồng/kg so với thời điểm cuối quý III/2021 (thời điểm bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19).

⁴ Nguồn: <http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia>

⁵ Nguồn: <http://agromonitor.vn/post/245567/giam-sat-gia-tom-tuan-tu-2-12-8-12-2021-gia-tom-the-nguyen-lieu-tiep-tuc-tang-nhe>, đăng ngày 8/12/2021.

Sản lượng tôm sú quý IV/2021 ước đạt 68,1 nghìn tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 191,7 nghìn tấn, tăng 5%. Ước tính năm 2021, sản lượng tôm sú đạt 264,7 nghìn tấn, tăng 1,2% so với năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 657,9 nghìn tấn, tăng 6%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2021 ước đạt 863,6 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 647,7 nghìn tấn, tăng 2,1%; tôm đạt 38,7 nghìn tấn, tăng 12,5%. Tính chung năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 3.920,8 nghìn tấn, tăng 0,9% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.036,1 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 148,9 nghìn tấn, tăng 1,2%; thủy sản khác đạt 735,8 nghìn tấn, tăng 0,6%. Sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 ước đạt 3.726 nghìn tấn, tăng 0,9%, trong đó: Cá đạt 2.903,5 nghìn tấn, tăng 1%; tôm đạt 138,7 nghìn tấn, tăng 1,2%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 khởi sắc ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 6,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 4,82% so với năm 2020, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 4,82% so với năm trước (quý I tăng 6,44%; quý II tăng 11,18%; quý III giảm 4,4%; quý IV tăng 6,52%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37% (quý I tăng 8,9%; quý II tăng 13,35%; quý III giảm 4,09%; quý IV tăng 7,96%), đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,21% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm 5,7% và khí đốt tự nhiên giảm 19,4%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

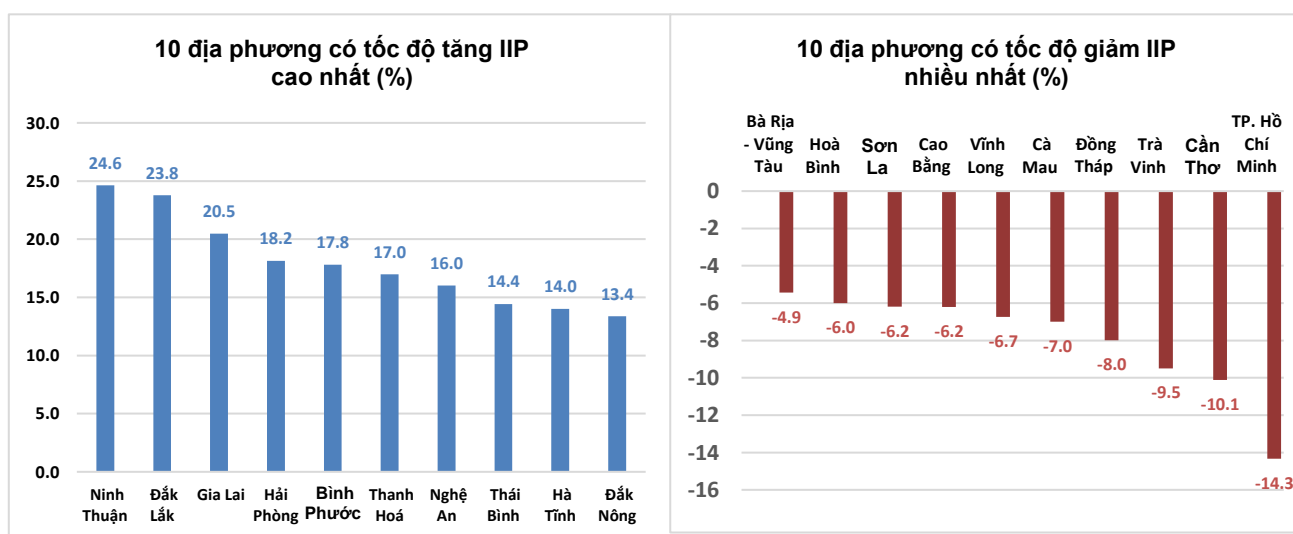
Chỉ số sản xuất năm 2021 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với năm trước: Sản xuất kim loại tăng 22,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,6%; khai thác than cứng và than non tăng 9%; dệt tăng 8,3%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 8,1%; sản xuất trang phục tăng 7,6%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 16,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 13,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 11,5%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 5,5%; khai thác quặng kim loại giảm 4,9%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP các năm 2017-2021 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

| | <i>Đơn vị tính: %</i> | | | | |
|--|-----------------------|------|------|-------|-------|
| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| Sản xuất kim loại | 22,1 | 25,0 | 28,6 | 14,3 | 22,1 |
| Sản xuất xe có động cơ | 2,8 | 16,0 | 7,3 | -6,7 | 10,2 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 35,2 | 10,7 | 6,6 | 12,0 | 9,6 |
| Khai thác than cứng và than non | 0,0 | 8,7 | 11,5 | 4,6 | 9,0 |
| Dệt | 9,8 | 12,5 | 11,4 | -0,5 | 8,3 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | -8,5 | 65,3 | 21,0 | 10,0 | 8,1 |
| Sản xuất trang phục | 9,1 | 10,9 | 6,9 | -4,9 | 7,6 |
| Khai thác quặng kim loại | 11,3 | 0,2 | 25,9 | 13,2 | -4,9 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 16,2 | 11,4 | 3,8 | -5,2 | -5,5 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 1,6 | 6,7 | 1,9 | -10,6 | -11,5 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | -7,2 | -5,5 | -2,7 | -11,3 | -13,2 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 8,1 | 19,5 | -2,1 | 21,8 | -16,9 |

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 so với năm trước tăng ở 48 địa phương và giảm ở 15 địa phương trên cả nước.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP năm 2021 so với năm trước của một số địa phương



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2021 tăng cao so với năm trước: Thép cán tăng 33,5%; linh kiện điện thoại tăng 29,5%; xăng dầu tăng 14,4%; sữa bột tăng 13,1%; khí hóa lỏng LPG tăng 10,9%; sắt, thép thô tăng 10,5%; thức ăn

cho gia súc tăng 9,5%; ô tô tăng 9,1%; than sạch tăng 9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với năm trước: Tivi giảm 38,6%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,4%; bia giảm 7,1%; dầu mỡ thô khai thác giảm 5,7%; đường kính giảm 3,3%; thức ăn cho thủy sản giảm 3,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2021 tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5% so với năm 2020 (năm trước tăng 3,3%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2021 tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 21,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 25,3%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2021 là 79,1% (năm 2020 là 71,9%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2021 tăng 1,7% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và giảm 2,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,2% và giảm 3,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,1% và giảm 1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,8% và giảm 2,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,4% và tăng 3,6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và giảm 0,5%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Năm 2021, sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài (đặc biệt là quý III/2021) đã tác động tiêu cực đến gia tăng số lượng doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2021 đạt gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm 2020; 119,8 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8%, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ. Việc ban hành và triển khai kịp thời Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 trên phạm vi toàn quốc đã góp phần quan trọng trong khôi phục sản xuất và thúc đẩy thị trường, từng bước tạo niềm tin cho các doanh nghiệp. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2022 với 81,7% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2021.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁶

Trong tháng Mười Hai, cả nước có 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 156,9 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 69,7 nghìn lao động, giảm 5,7% về số doanh nghiệp, tăng 4,7% về vốn đăng ký và giảm 8,9% về số lao động so với tháng 11/2021. So với tháng 12 năm 2020, tăng 5% về số doanh nghiệp, giảm 56% về số vốn đăng ký và giảm 4,5% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 14 tỷ đồng, tăng 11% so với tháng trước và giảm 58,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Cũng trong tháng, cả nước còn có 4.223 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 14,8% so với tháng trước và giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong quý IV/2021, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 31,4 nghìn doanh nghiệp với số vốn đăng ký 415,3 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 205,1 nghìn lao động, tăng 70,4% về số doanh nghiệp, tăng 64,1% về số vốn đăng ký và tăng 24,7% về số lao động so với quý III/2021. Như vậy chỉ sau hơn hai tháng thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021, tình hình đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong những tháng cuối năm 2021 đã khởi sắc rõ nét.

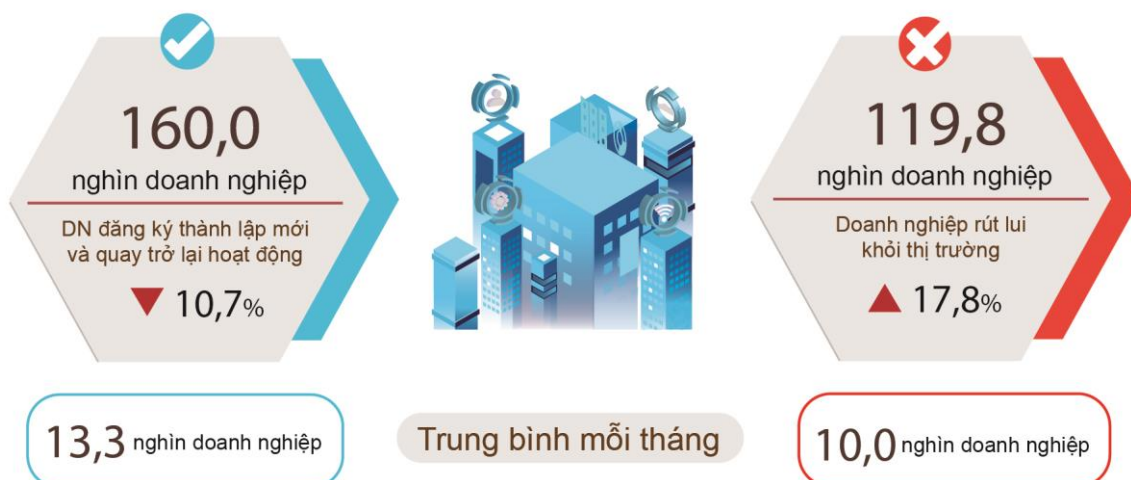
Tính chung năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 854 nghìn lao động, giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký và giảm 18,1% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2021 đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 16,8% so với năm trước. Nếu tính cả 2.524,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 43,5 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm nay là 4.136 nghìn tỷ đồng, giảm 25,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 43,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 2,2% so với năm 2020), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2021 lên gần 160 nghìn doanh nghiệp, giảm 10,7% so với năm trước. Bình quân một tháng có 13,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm nay có 1.999 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 24,3% so với năm trước; 31,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 22,4%; 83,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 9,2%.

⁶ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/12/2021.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2021 so với năm 2020



Cũng trong tháng Mười Hai, có 3.011 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 14,5% so với tháng trước và tăng 33,8% so với cùng kỳ năm 2020; có 9.057 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 95,1% và tăng 67,1%; có 1.877 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 49,4% và giảm 7,1%.

Tính chung năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn gần 55 nghìn doanh nghiệp, tăng 18% so với năm trước; 48,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%; 16,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,1%, trong đó có 14,8 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, giảm 4%; 211 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, giảm 20,7%. Bình quân một tháng có gần 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

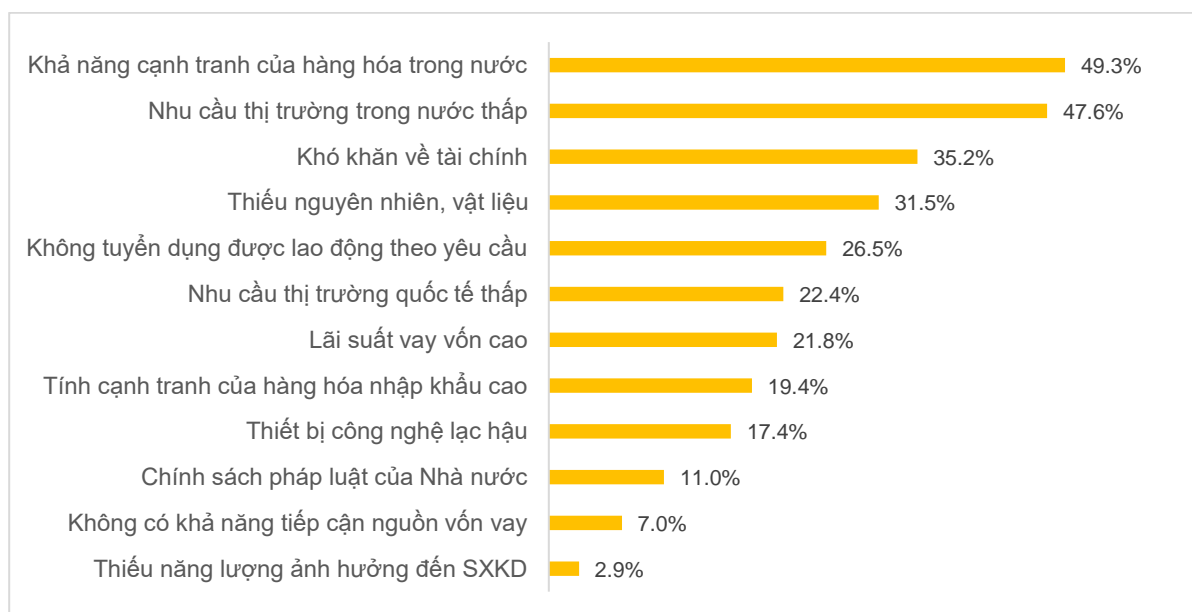
Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2021 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

| | Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) | | Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%) | |
|---|---|----------|--|----------|
| | Thành lập mới | Giải thể | Thành lập mới | Giải thể |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy | 40.249 | 6.099 | -9,7 | -7,5 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo | 15.049 | 1.922 | -10,0 | -1,2 |
| Xây dựng | 14.348 | 1.621 | -16,0 | 6,2 |
| Kinh doanh bất động sản | 7.560 | 861 | 12,9 | -12,0 |
| Vận tải kho bãi | 6.056 | 706 | 8,8 | 1,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.892 | 917 | -25,6 | -7,1 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 1.205 | 392 | -79,2 | 61,3 |

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2021 cho thấy: Có 44% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý III/2021; 31,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 24,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁷. Dự kiến quý I/2022, có 45,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2021; 36,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18,3% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 83,1% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2022 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2021; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 82% và 81,2%.

Hình 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2021



Về khối lượng sản xuất, có 45,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2021 tăng so với quý III/2021; 30,5% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 23,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm⁸. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 45,4% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 17,4% số doanh nghiệp dự báo giảm và 37,2% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 39,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2021 cao hơn quý III/2021; 37,3% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 23,4% số

⁷ Chỉ số tương ứng của quý III/2021: Có 13,2% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 25,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 61,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

⁸ Chỉ số tương ứng của quý III/2021: Có 15% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 27,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 57,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm⁹. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 41,4% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 16,8% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 41,8% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2021 so với quý III/2021, có 34% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 43,4% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 22,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý I/2022 so với quý IV/2021, có 37,2% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 16,7% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 46,1% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng khôi phục trở lại, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2021 tăng 28,1% so với quý trước. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 3,8% so với năm trước (năm 2020 tăng 1,7%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai năm 2021 ước đạt 458,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.312,6 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1% so với quý trước và giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.076,4 nghìn tỷ đồng, tăng 20% và tăng 0,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 107,7 nghìn tỷ đồng, tăng 59% và giảm 19,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 690,2% và giảm 45,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 126,6 nghìn tỷ đồng, tăng 109,8% và giảm 12,7%.

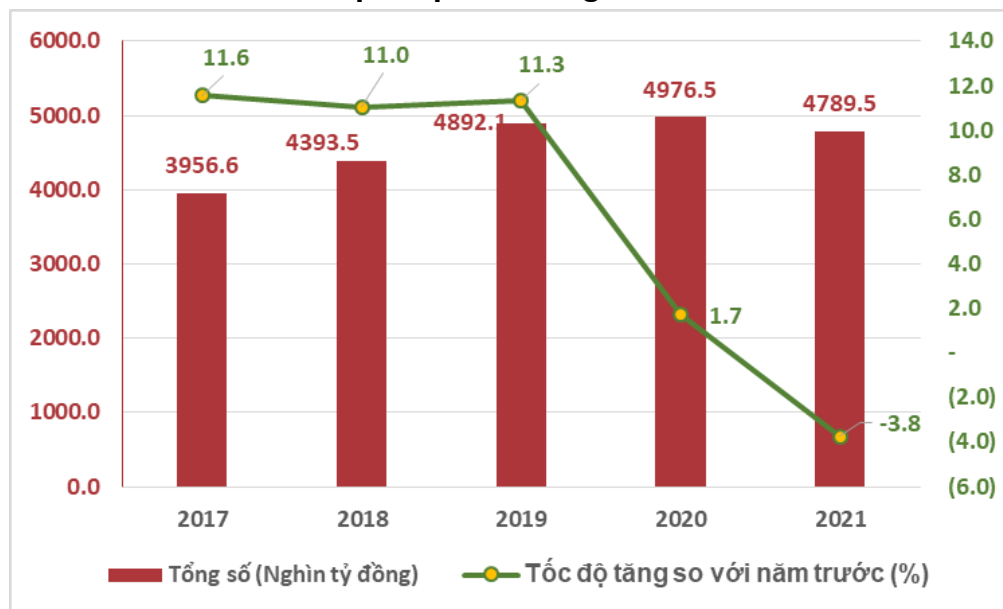
Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

| | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng | | |
|--------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|---|-----------------|-------------|
| | | | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| | | | | Tháng 12 năm 2021 | Quý IV năm 2021 | Năm 2021 |
| Tổng số | 458,5 | 1.312,6 | 4.789,5 | 1,1 | -2,8 | -3,8 |
| Bán lẻ hàng hóa | 371,7 | 1.076,4 | 3.950,9 | 3,7 | 0,8 | 0,2 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 40,8 | 107,7 | 398,0 | -10,0 | -19,8 | -19,3 |
| Du lịch lữ hành | 0,9 | 1,9 | 6,5 | -34,7 | -45,2 | -59,9 |
| Dịch vụ khác | 45,1 | 126,6 | 434,1 | -7,2 | -12,7 | -16,8 |

⁹ Chỉ số tương ứng của quý III/2021: Có 12% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 31,8% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 55,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 6,2% (năm 2020 giảm 3%).

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2017-2021



Theo ngành hoạt động, trong doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2021 có ngành hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,6% so với năm trước; phương tiện đi lại giảm 1,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 5,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 8%; may mặc giảm 9,3%.

Theo địa phương, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2021 so với năm trước của một số địa phương: Cần Thơ tăng 1,7%; Hà Nội tăng 3,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,5%; Quảng Ninh tăng 6%; Đà Nẵng tăng 6,7%; Đồng Nai tăng 7,1%; Bình Dương tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 13,4%; Khánh Hòa giảm 9,9%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 22,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2021 so với năm trước của một số địa phương: Quảng Ninh giảm 10,3%; Hà Nội giảm 14%; Hải Phòng giảm 17,8%; Đà Nẵng giảm 20%; Bình Dương giảm 23,5%; Nghệ An giảm 30,7%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 46,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 52,2%.

Một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 giảm mạnh so với năm trước: Quảng Ninh giảm 32,9%; Đà Nẵng giảm 40,6%; Hà Nội giảm 45,6%; Quảng Bình 45,9%; Cần Thơ giảm 52,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 60,2%; Thanh Hóa giảm 67,8%; Hải Phòng giảm 70,3%; Thừa Thiên - Huế giảm 71,3%.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2021 so với năm trước của một số tỉnh: Quảng Bình tăng 5,2%; Hải Phòng giảm 0,1%; Phú Yên giảm 2,3%; Bình Dương giảm 7,9%; Bình Định giảm 8,8%; Đà Nẵng giảm 13,2%; Hà Nội giảm 13,1%; Cần Thơ giảm 15,1%; Khánh Hòa giảm 20,4%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 29,1%.

b) Vận tải và viễn thông

Hoạt động vận tải năm 2021 gặp khó khăn, đặc biệt khi đợt dịch Covid-19 lần thứ tư¹⁰ bùng phát trên diện rộng, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, hoạt động vận tải trong nước khôi phục trở lại. Vận tải hành khách và hàng hóa quý IV/2021 đều tăng cao so với quý III/2021, trong đó vận chuyển hành khách tăng 48,4%, luân chuyển hành khách tăng 51,3% và vận chuyển hàng hóa tăng 31,8%, luân chuyển hàng hóa tăng 28,4%. Tuy nhiên, vận tải hành khách quý IV/2021 vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương.

Tính chung năm 2021, vận chuyển hành khách giảm 33,0% so với năm trước, luân chuyển hành khách giảm 42,0%; vận chuyển hàng hóa giảm 8,7% và luân chuyển hàng hóa giảm nhẹ 1,8%.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước tính đạt 135 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 57,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 4,3 tỷ lượt khách.km, giảm 72,6%; quý IV năm nay ước tính đạt 367,4 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 59,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 11,9 tỷ lượt khách.km, giảm 72,7%.

Tính chung năm 2021, vận tải hành khách đạt 2.387,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 33% so với năm trước (năm 2020 giảm 29,6%) và luân chuyển 94,7 tỷ lượt khách.km, giảm 42% (năm 2020 giảm 34,1%). Trong đó, vận tải trong nước đạt 2.387,2 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 32,9% và 94,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, giảm 38,5%; vận tải ngoài nước đạt 107,8 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 96,2% và 502,5 triệu lượt khách.km luân chuyển, giảm 95%.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường năm 2021 đều giảm so với năm trước, trong đó hàng không và đường sắt là những ngành chịu thiệt hại khá nặng nề.

Biểu 5. Vận tải hành khách năm 2021 phân theo ngành vận tải

| | Số lượt hành khách | | Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%) | |
|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------|
| | Vận chuyển (Triệu HK) | Luân chuyển (Tỷ HK.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| Tổng số | 2.387,3 | 94,7 | -33,0 | -42,0 |
| Đường sắt | 1,4 | 0,6 | -60,9 | -57,8 |
| Đường biển | 4,9 | 0,2 | -36,9 | -27,8 |
| Đường thủy nội địa | 157,2 | 2,7 | -30,7 | -28,1 |
| Đường bộ | 2.209,8 | 78,2 | -32,9 | -36,7 |
| Hàng không | 14,0 | 13,0 | -56,6 | -62,0 |

¹⁰ Ghi nhận ca nhiễm trong nước đầu tiên vào ngày 27/4/2021.

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước đạt 149,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 31,9 tỷ tấn.km, giảm 5,0%. Quý IV/2021 ước đạt 420,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 90,5 tỷ tấn.km, giảm 5,6%.

Tính chung năm 2021, vận tải hàng hóa ước đạt 1.620,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 8,7% so với năm trước (năm 2020 giảm 5,2%) và luân chuyển 333,4 tỷ tấn.km, giảm 1,8% (năm trước giảm 6,7%). Trong đó, vận tải trong nước đạt 1.595,3 triệu tấn vận chuyển, giảm 8,5% và 203,1 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 9,1%; vận tải ngoài nước đạt 25,2 triệu tấn vận chuyển, giảm 16,8% và 130,3 tỷ tấn.km luân chuyển, giảm 14,9%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa năm 2021 phân theo ngành vận tải

| | Sản lượng hàng hóa | | Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%) | |
|--------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------|
| | Vận chuyển (Triệu tấn) | Luân chuyển (Tỷ tấn.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| Tổng số | 1.620,5 | 333,4 | -8,7 | -1,8 |
| Đường sắt | 5,7 | 4,0 | 8,5 | 7,4 |
| Đường biển | 85,1 | 171,1 | 3,3 | -0,7 |
| Đường thủy nội địa | 315,5 | 68,0 | -6,4 | -1,4 |
| Đường bộ | 1.213,9 | 83,0 | -10,1 | -8,6 |
| Hàng không | 0,3 | 7,3 | 4,2 | 103,6 |

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2021 ước đạt 82,9 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá giảm 2,4%). Tính chung năm 2021, doanh thu đạt 314,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,3%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 12/2021 ước đạt 130,3 triệu thuê bao, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 127,2 triệu thuê bao, tăng 2,8%. Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng 12/2021 ước đạt 19,3 triệu thuê bao, tăng 15,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) tăng nhanh; thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hình thức xDSL giảm.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam¹¹

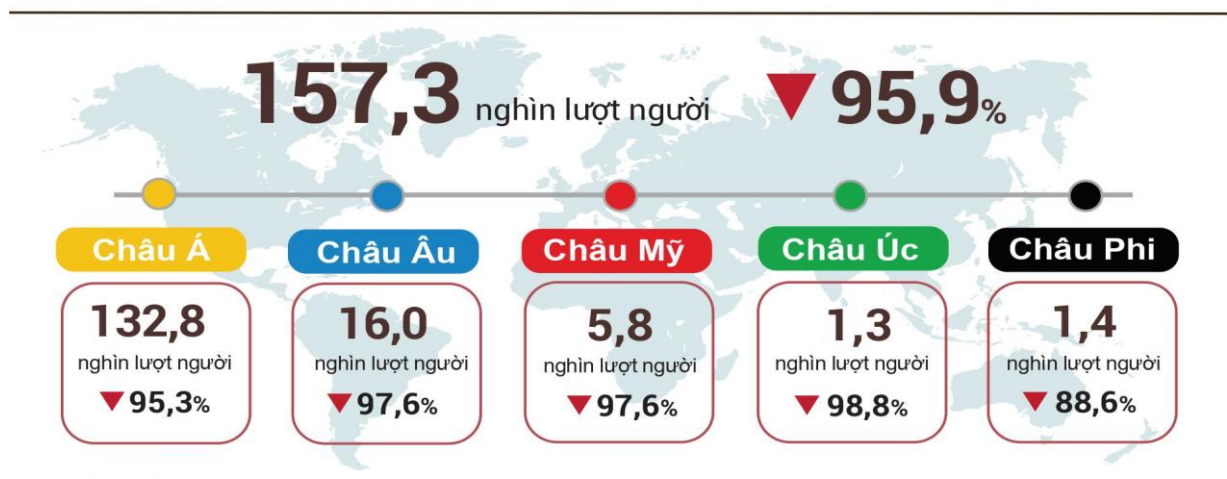
Khách quốc tế đến nước ta tháng Mười Hai tăng 14,2% so với tháng trước do Việt Nam đang thực hiện lộ trình thí điểm đón khách du lịch quốc tế từ tháng 11/2021, các chuyến bay thương mại quốc tế bắt đầu được khôi phục. Tính chung

¹¹ Theo báo cáo của Cục Cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 157,3 nghìn lượt người¹², giảm 95,9% so với năm trước và giảm 99,1% so với năm 2019, trong đó chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam.

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Mười Hai ước đạt 17,2 nghìn lượt người, tăng 14,2% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước; quý IV/2021 đạt 42,7 nghìn lượt người, tăng 62,7% so với quý III/2021 và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 111,1 nghìn lượt người, chiếm 70,6% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 96,4% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 45,6 nghìn lượt người, chiếm 29,0% và giảm 92,5%; bằng đường biển đạt 614 lượt người, chiếm 0,4% và giảm 99,6%.

**Hình 9. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2021
phân theo vùng lãnh thổ**



II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định; thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 45,5% so với cuối năm trước.

Tính đến thời điểm 24/12/2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,93% so với cuối năm 2020; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,44%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,97%.

¹² Kỳ báo cáo từ ngày 21/12/2020-20/12/2021.

Năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành ổn định các mức lãi suất để phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và thị trường tiền tệ. Hiện lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam bình quân của ngân hàng thương mại trong nước ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3%-3,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,2%-5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 5,5%-6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,1%-6,8% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Các tổ chức tín dụng tiếp tục cắt giảm chi phí hoạt động, giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh thuộc lĩnh vực ưu tiên là 4,5%/năm. Chất lượng tín dụng được nâng cao, góp phần kiểm soát lạm phát, đẩy lùi tín dụng đen; tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, tín dụng cho tiêu dùng và cho vay bằng ngoại tệ.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2021 ước tính tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 20,9%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ giảm 2,6%. Tính chung năm 2021 doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm tăng 15,6% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 21,7%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 1,7%.

Năm 2021, tổng tài sản của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm ước đạt 710 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9% so với năm trước; các doanh nghiệp bảo hiểm đã đầu tư trở lại nền kinh tế 577,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đạt 455,6 nghìn tỷ đồng, tăng 24,9%; tổng nguồn vốn chủ sở hữu đạt 152,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3%; chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 49,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%.

Thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận nhiều kỷ lục mới: Chỉ số VNIndex chạm mốc 1.500 điểm; làn sóng gia nhập của nhà đầu tư tăng cao (đến cuối tháng 11/2021, số lượng tài khoản của nhà đầu tư đạt 4,08 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với cuối năm 2020).

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 27/12/2021, chỉ số VNIndex đạt 1.488,88 điểm, tăng 34,9% so với cuối năm 2020; mức vốn hóa thị trường đạt 7.702 nghìn tỷ đồng, tăng 45,5%; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 27/12/2021) đạt 26.526 tỷ đồng/phiên, tăng 257,5% so với bình quân năm trước.

Tính đến cuối tháng 11, thị trường cổ phiếu có 761 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 890 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.727 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cuối năm 2020.

Trên thị trường trái phiếu, có 430 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.511 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cuối năm 2020. Giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm đến ngày 27/12/2021 đạt 11.421 tỷ đồng/phiên, tăng 9,9% so với bình quân năm 2020.

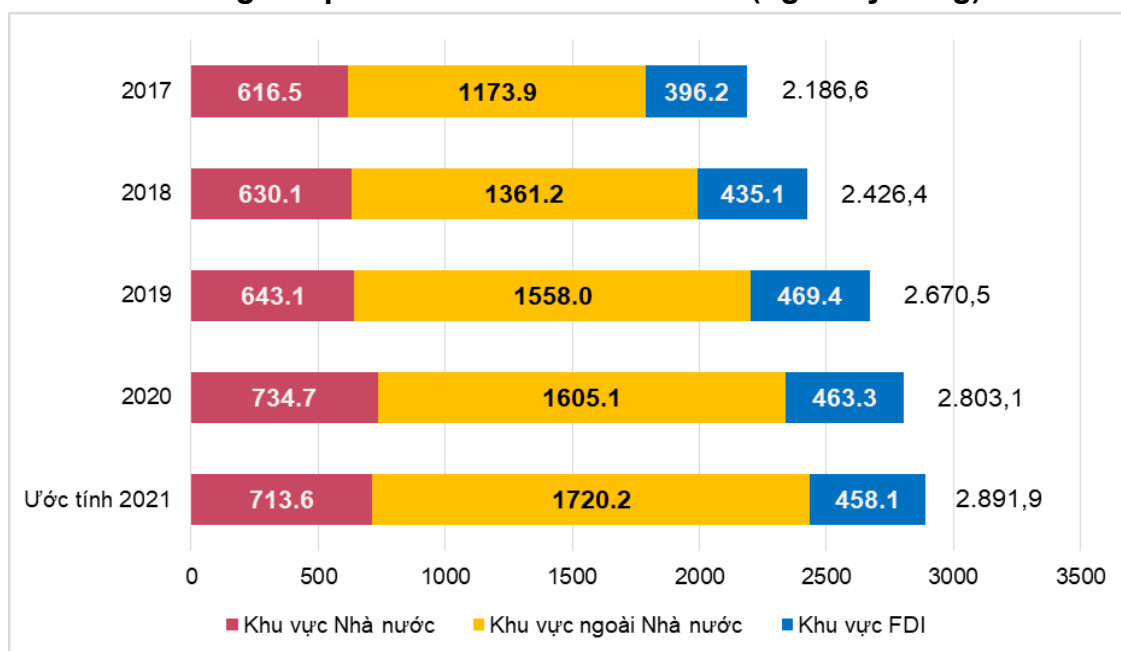
Trên thị trường chứng khoán phái sinh, hoạt động giao dịch tiếp tục diễn ra sôi động. Khối lượng mở tại thời điểm 27/12/2021 đạt 30.200 hợp đồng, giảm 25% so với cuối năm 2020. Tính chung từ đầu năm đến thời điểm trên, khối lượng giao dịch bình quân hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 189.923 hợp đồng/phiên, tăng 21% so với năm trước. Trong năm 2021, thị trường đã có thời điểm ghi nhận khối lượng mở kỷ lục mới với 61.090 hợp đồng vào ngày 14/01/2021, là khối lượng mở cao nhất kể từ ngày khai trương thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước, tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua¹³ nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 999,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước giảm 2,5%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 10,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4%.

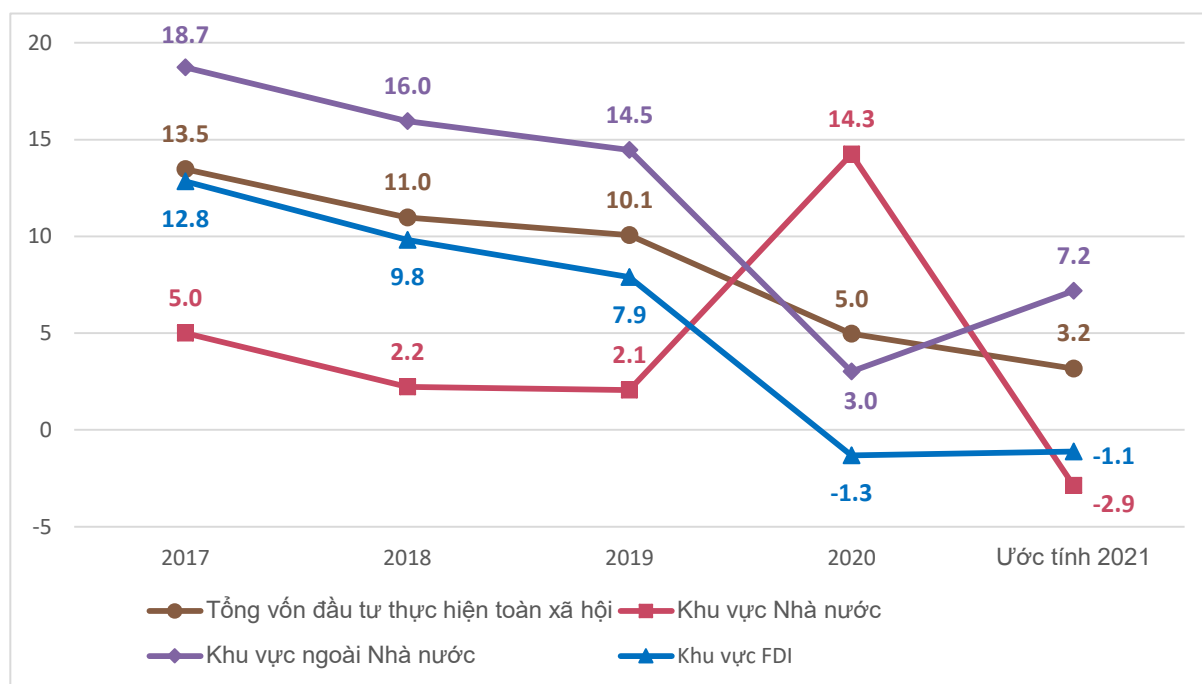
Hình 10. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành các năm 2017-2021 (nghìn tỷ đồng)



¹³ Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội các năm giai đoạn 2017-2021: năm 2017 tăng 13,5%; năm 2018 tăng 11,0%; năm 2019 tăng 10,1%; năm 2020 tăng 5,0%; năm 2021 tăng 3,2%.

Ước tính năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,1%.

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm giai đoạn 2017-2021 (%)



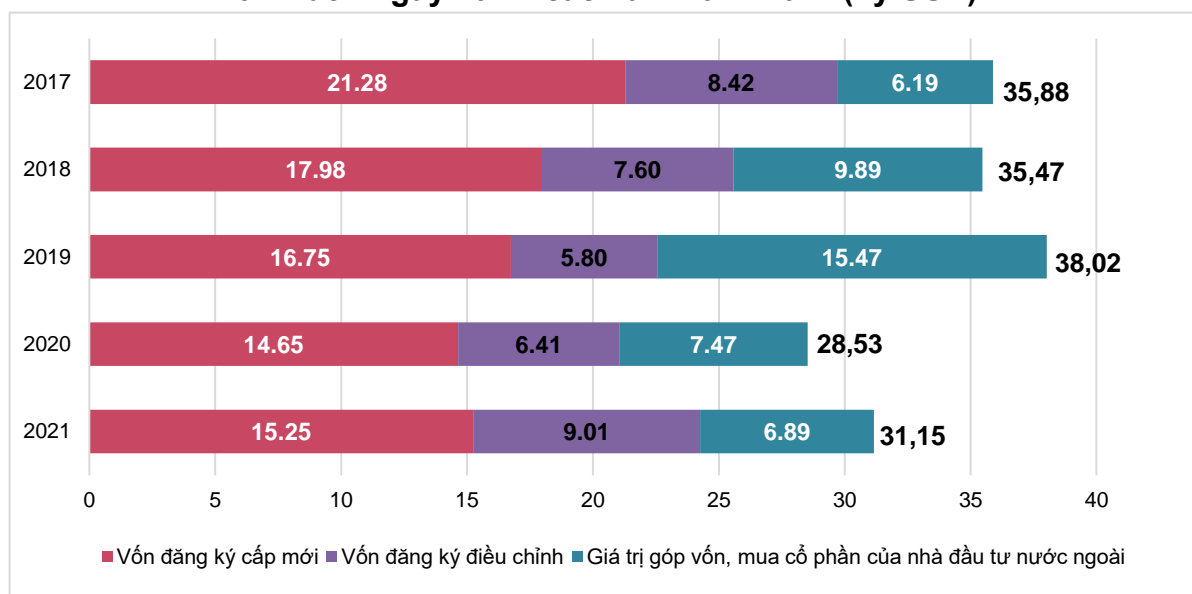
Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 423,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84,3% kế hoạch năm và giảm 8,6% so với năm trước (năm 2020 bằng 90,5% và tăng 33,6%¹⁴), gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, bằng 81,2% kế hoạch năm và giảm 8,2% so với năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 351,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85% và giảm 8,7%, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 234,3 nghìn tỷ đồng, bằng 80,9% và giảm 9,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 98,5 nghìn tỷ đồng, bằng 92,4% và giảm 7,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, bằng 108,9% và giảm 8,7%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹⁵: Tính đến ngày 20/12/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020.

¹⁴ Trong năm 2020, Chính phủ thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước, kế hoạch vốn thực hiện từ nguồn NSNN năm 2020 đạt 512 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2019.

¹⁵ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/12/2021.

Hình 12. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12 các năm 2017-2021 (Tỷ USD)



- *Vốn đăng ký cấp mới*: Có 1.738 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số dự án và tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,25 tỷ USD, chiếm 47,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,32 tỷ USD, chiếm 34,9%; các ngành còn lại đạt 2,68 tỷ USD, chiếm 17,5%.

Trong số 71 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2021, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 6,11 tỷ USD, chiếm 40% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Nhật Bản 2,79 tỷ USD, chiếm 18,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,67 tỷ USD, chiếm 11%; Trung Quốc 1,66 tỷ USD, chiếm 10,9%; Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, chiếm 7,9%; Hoa Kỳ 398,4 triệu USD, chiếm 2,6%.

- *Vốn đăng ký điều chỉnh*: Có 985 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm trước;

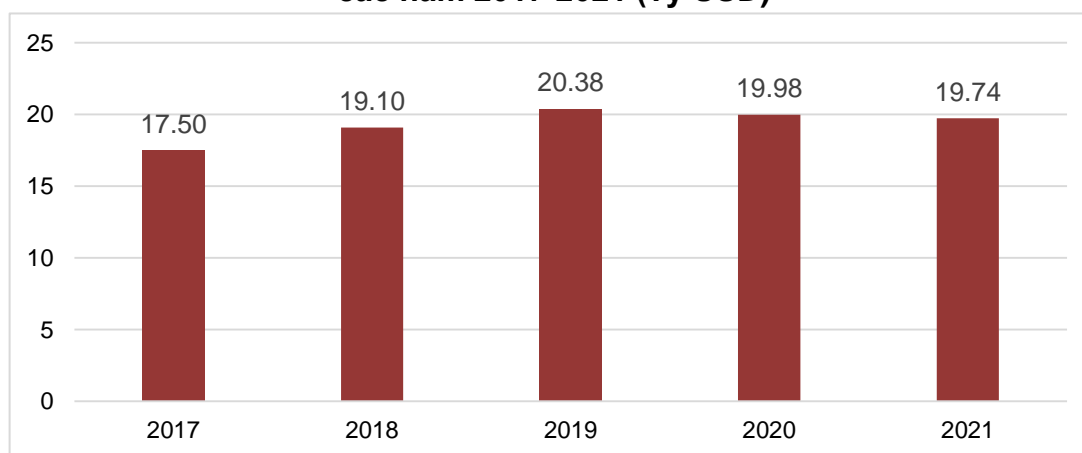
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,60 tỷ USD, chiếm 60,2% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,58 tỷ USD, chiếm 23,0%; các ngành còn lại đạt 4,08 tỷ USD, chiếm 16,8%.

- *Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài*: Có 3.797 lượt với tổng giá trị góp vốn 6,89 tỷ USD, giảm 7,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1.535 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 5,03 tỷ USD và 2.262 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,86 tỷ USD. Theo

ngành kinh tế, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,52 tỷ USD, chiếm 51,1% giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1 tỷ USD, chiếm 14,5%; ngành còn lại 2,37 tỷ USD, chiếm 34,4%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2021, ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,30 tỷ USD, chiếm 72,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,63 tỷ USD, chiếm 13,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,54 tỷ USD, chiếm 7,8%.

Hình 13. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2017-2021 (Tỷ USD)



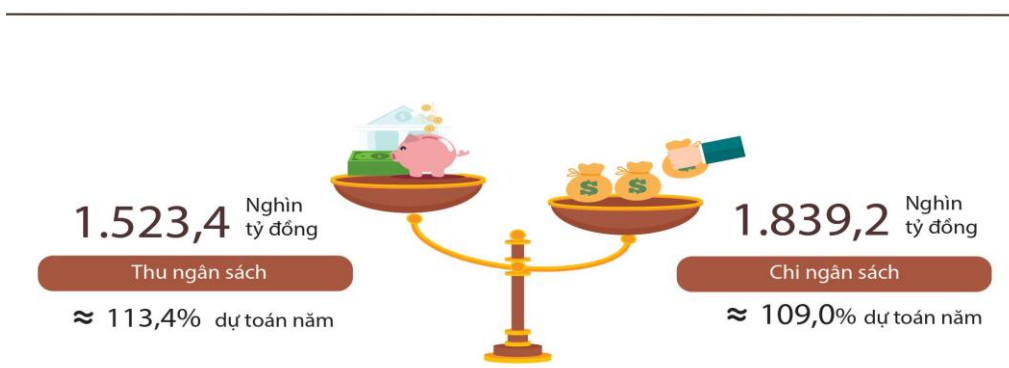
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: Trong năm 2021 có 61 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 409,1 triệu USD, tăng 28,6% so với năm trước; có 22 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn điều chỉnh giảm 776 triệu USD. Do tháng 12/2021, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã điều chỉnh vốn giảm 1,2 tỷ USD của dự án thăm dò phát triển và khai thác dầu khí tại Nga. Nếu không tính dự án này, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) năm 2021 đạt 828,7 triệu USD.

Trong năm 2021, có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 307,3 triệu USD; Xin-ga-po 141,7 triệu USD; Cam-pu-chia 89,4 triệu USD; I-xra-en 71,6 triệu USD; Ca-na-da 57,6 triệu USD; Lào 48,6 triệu USD; Đức 33,5 triệu USD.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹⁶

Hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi giúp cho thu ngân sách Nhà nước ước tính cả năm 2021 đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng và vượt dự toán năm. Chi ngân sách Nhà nước tập trung ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.

¹⁶ Theo Công văn số 14585/BTC-NSNN ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính.

Hình 14. Thu, chi ngân sách Nhà nước**Thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính năm 2021 đạt 1.523,4 nghìn tỷ đồng, bằng 113,4% dự toán năm (tăng 180,1 nghìn tỷ đồng). Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

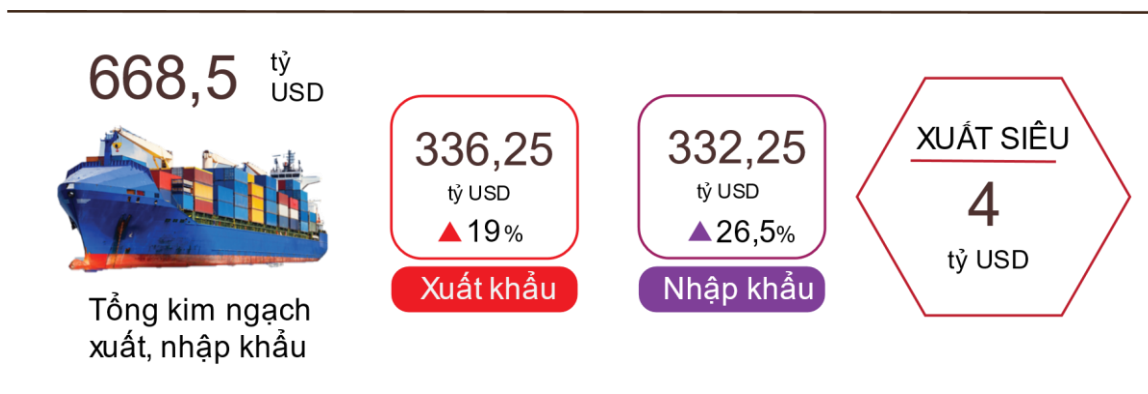
- Thu nội địa bằng 110,4% so với dự toán năm (tăng gần 118 nghìn tỷ đồng);
- Thu từ dầu thô bằng 197,4% (tăng 22,6 nghìn tỷ đồng);
- Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu bằng 122,1% (tăng 39,5 nghìn tỷ đồng).

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 1.839,2 nghìn tỷ đồng, bằng 109% dự toán năm, trong đó, chi thường xuyên bằng 102,3%; chi đầu tư phát triển bằng 106,4%; chi trả nợ lãi bằng 96,2%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ**a) Xuất nhập khẩu hàng hóa¹⁷**

Trong tháng 12/2021, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 66,5 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng trước và tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%¹⁸.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021

¹⁷ Số liệu tháng 12/2021 do Tổng cục Hải quan cung cấp vào ngày 28/12/2021.

¹⁸ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 545,32 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 282,63 tỷ USD, tăng 6,9%; nhập khẩu đạt 262,69 tỷ USD, tăng 3,7%.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thực hiện tháng 11/2021 đạt 31,87 tỷ USD, cao hơn 1,97 tỷ USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2021 ước đạt 34,5 tỷ USD, tăng 8,3% so với tháng trước. Khu vực kinh tế trong nước đạt 9,2 tỷ USD, tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 25,3 tỷ USD, tăng 8,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 24,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 29,6%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 23,2%.

Trong quý IV/2021, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 95,6 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 16,4% so với quý III/2021 (tăng 19,5% so với quý II/2021 và tăng 21,9% so với quý I/2021).

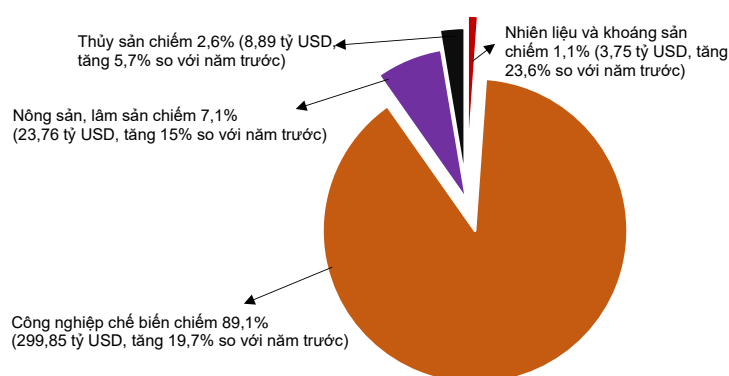
Tính chung năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 88,71 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 247,54 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 73,6%.

Trong năm 2021 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực năm 2021 thuộc về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,3%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 93%; dệt may chiếm 61,7%; giày dép các loại chiếm 79,3%.

Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu quý IV và năm 2021

| | Ước tính (triệu USD) | | Tốc độ tăng/giảm (%) | |
|---|----------------------|----------|--|---------------------------|
| | Quý IV năm 2021 | Năm 2021 | Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Năm 2021 so với năm trước |
| Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD năm 2021 | | | | |
| Điện thoại và linh kiện | 16.517 | 57.536 | 14,7 | 12,4 |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 14.451 | 51.013 | 16,5 | 14,4 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác | 12.177 | 38.346 | 34,9 | 41,0 |
| Dệt, may | 9.334 | 32.742 | 22,3 | 9,8 |
| Giày dép | 4.306 | 17.615 | - 7.5 | 4,9 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 3.702 | 14.812 | - 4.2 | 19,7 |
| Sắt thép | 3.314 | 11.748 | 106,3 | 123,4 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 2.864 | 10.690 | 5,7 | 17,6 |

Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa năm 2021 phân theo nhóm hàng



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2021, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89,2%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm trước; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 7,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,6%, giảm 0,4 điểm phần trăm; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,1%, bằng năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thực hiện tháng 11/2021 đạt 30,61 tỷ USD, cao hơn 810 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2021 ước đạt 32 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,9 tỷ USD, tăng 7,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,1 tỷ USD, tăng 3,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 14,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 10,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17%.

Trong quý IV/2021, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 89,07 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,2% so với quý III/2021 (tăng 6,5% so với quý II/2021 và tăng 17,6% so với quý I/2021).

Tính chung năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,07 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,18 tỷ USD, tăng 29,1%.

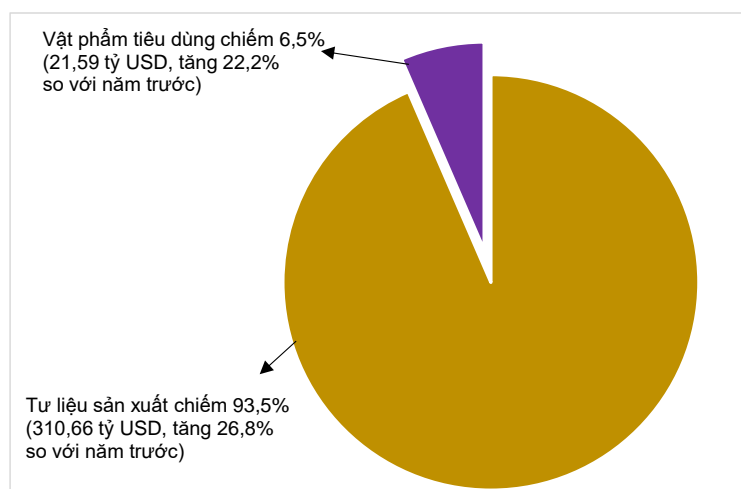
Trong năm 2021 có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu quý IV và năm 2021

| | Ước tính (triệu USD) | | Tốc độ tăng/giảm (%) | |
|--|----------------------|----------|--|---------------------------|
| | Quý IV năm 2021 | Năm 2021 | Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Năm 2021 so với năm trước |
| Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD năm 2021 | | | | |
| Điện tử, máy tính và LK | 22.156 | 75.940 | 17,3 | 18,7 |
| Máy móc thiết bị, DC PT khác | 11.400 | 46.234 | 5,3 | 24,1 |
| Điện thoại và linh kiện | 6.759 | 21.560 | 12,5 | 29,5 |
| Vải | 3.838 | 14.353 | 11,3 | 20,9 |

| | Ước tính (triệu USD) | | Tốc độ tăng/giảm (%) | |
|------------------------------|----------------------|----------|--|---------------------------|
| | Quý IV năm 2021 | Năm 2021 | Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Năm 2021 so với năm trước |
| Chất dẻo | 2.739 | 11.602 | 13,9 | 38,2 |
| Sắt thép | 2.832 | 11.502 | 40,7 | 42,6 |
| Ô tô | 2.398 | 8.653 | 8,3 | 36,2 |
| Kim loại thường khác | 2.063 | 8.574 | 17,9 | 41,7 |
| Sản phẩm chất dẻo | 2.064 | 8.000 | - 0,2 | 10,0 |
| Sản phẩm hoá chất | 1.943 | 7.692 | 16,3 | 34,0 |
| Hóa chất | 2.069 | 7.626 | 42,9 | 52,0 |
| Nguyên PL dệt, may, giày dép | 1.535 | 6.286 | - 1,8 | 16,8 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 1.386 | 5.304 | 1,4 | 16,9 |
| Dầu thô | 1.677 | 5.207 | 87,1 | 36,6 |

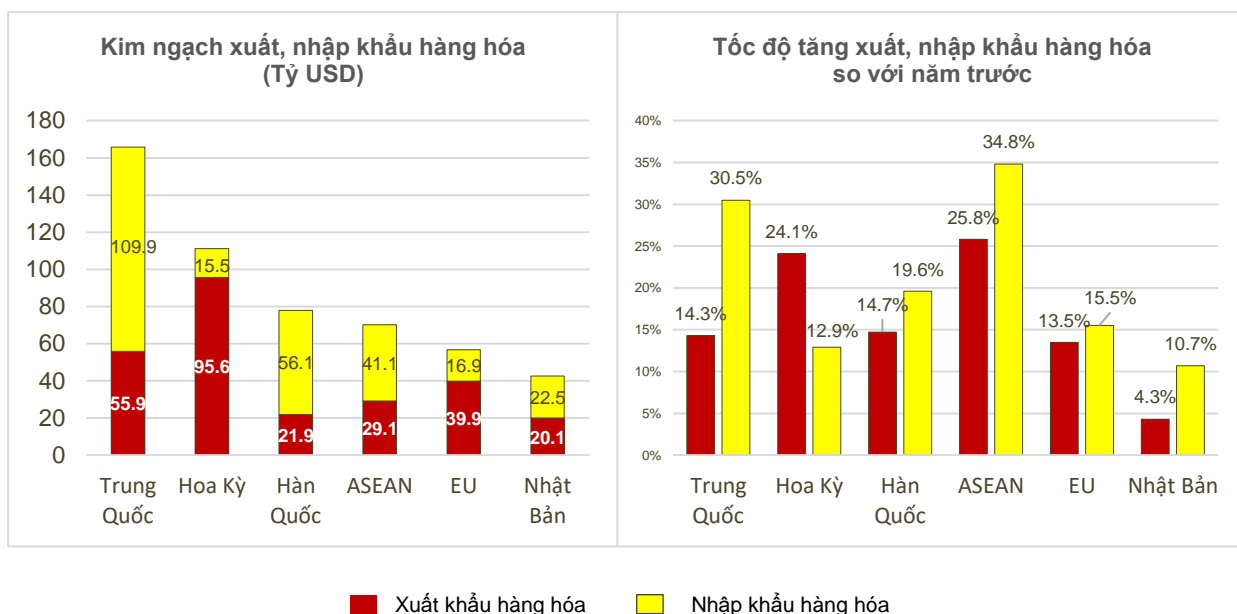
Hình 16. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2021 phân theo nhóm hàng



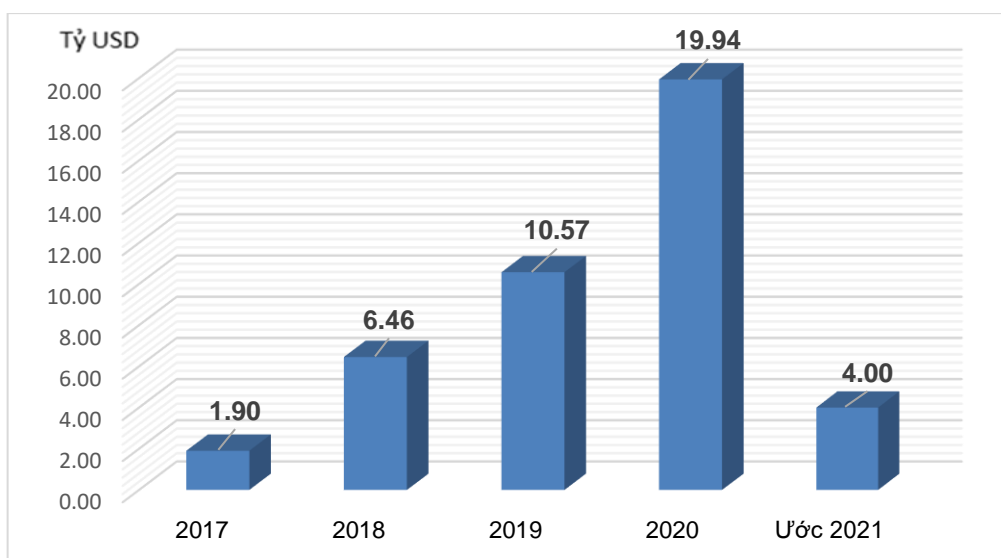
Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2021, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,6%, giảm 2,1 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên,

nhiên, vật liệu chiếm 46,9%, tăng 2,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,5%, giảm 0,2 điểm phần trăm.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 95,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,9 tỷ USD. Năm 2021 xuất siêu sang EU ước đạt 23 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 54 tỷ USD, tăng 53%; nhập siêu từ Hàn Quốc 34,2 tỷ USD, tăng 22,9%; nhập siêu từ ASEAN 12 tỷ USD, tăng 63,1%; nhập siêu từ Nhật Bản 2,4 tỷ USD, tăng 127,9%.

Hình 17. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2021

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Mười Một xuất siêu 1,26 tỷ USD¹⁹; 11 tháng xuất siêu 1,46 tỷ USD; tháng Mười Hai ước tính xuất siêu 2,54 tỷ USD. Tính chung năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4 tỷ USD (năm trước xuất siêu 19,94 tỷ USD). Trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,36 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 29,36 tỷ USD.

Hình 18. Xuất siêu**b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ**

Trong quý IV/2021, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 985 triệu USD, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 9,2% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,5% so với quý trước.

¹⁹ Ước tính tháng Mười Một xuất siêu 100 triệu USD.

Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 3,67 tỷ USD, giảm 51,7% so với năm 2020, trong đó dịch vụ du lịch đạt 149 triệu USD (chiếm 4,1% tổng kim ngạch), giảm 95,4%; dịch vụ vận tải đạt 446 triệu USD (chiếm 12,1%), giảm 61,4%.

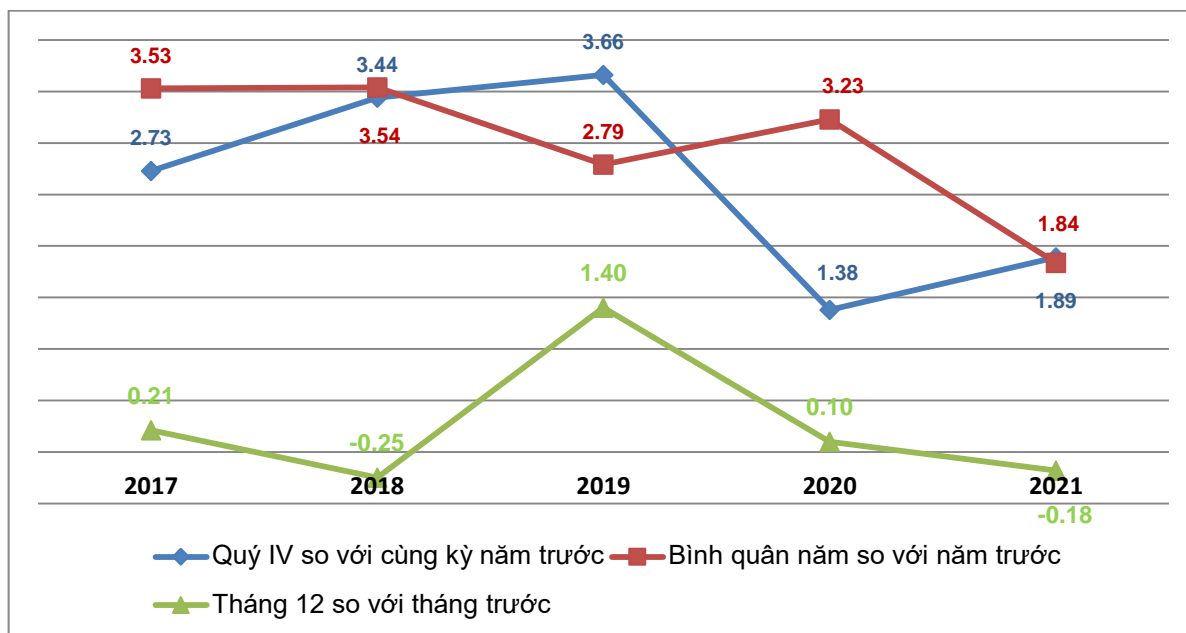
Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm nay ước đạt 19,41 tỷ USD, tăng 8,5% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 9,99 tỷ USD (chiếm 51,5% tổng kim ngạch), tăng 34,2%; dịch vụ du lịch đạt 3,63 tỷ USD (chiếm 18,7%), giảm 21,3%. Nhập siêu dịch vụ năm 2021 là 15,73 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu là 8,24 tỷ USD).

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá xăng dầu, giá gas trong tháng giảm theo giá nhiên liệu thế giới; dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước; học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tiếp tục được miễn, giảm tại một số địa phương là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước và tăng 1,81% so với tháng 12/2020. Bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016²⁰. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%.

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 12, quý IV và bình quân các năm giai đoạn 2017-2021 (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước, trong đó: 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 7 nhóm có chỉ số giá tăng.

(1) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

²⁰ Tốc độ tăng CPI bình quân các năm so với năm trước giai đoạn 2016-2021 lần lượt là: tăng 2,66%; tăng 3,53%; tăng 3,54%; tăng 2,79%; tăng 3,23%; tăng 1,84%.

- *Nhóm giao thông* có mức giảm nhiều nhất với 1,71% (làm CPI chung giảm 0,17 điểm phần trăm), do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 25/11/2021, 10/12/2021 và 25/12/2021 nên chỉ số giá xăng tháng 12/2021 giảm 4,67%, giá dầu diezen giảm 5,05%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm phụ tùng tăng 0,17%; dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,12%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,53%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* giảm 0,45% (làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm) chủ yếu do giá gas giảm 4,94%; giá dầu hỏa giảm 5,2%; giá nước và điện sinh hoạt giảm lần lượt là 0,73% và 0,76% do một số địa phương hỗ trợ tiền sử dụng nước và nhu cầu tiêu dùng giảm khi thời tiết mát mẻ. Bên cạnh đó, giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,46%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,57% (làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm) do giá sắt thép, xi măng tăng và nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở tăng vào dịp cuối năm.

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,43% (làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm), trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,5% do một số địa phương thực hiện miễn, giảm học phí năm học 2021-2022²¹.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,01%.

(2) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* có mức tăng cao nhất với 0,22% do trong tháng có nhiều cửa hàng, siêu thị đã kết thúc các chương trình khuyến mãi giảm giá, cùng với đó nhu cầu mua sắm quần áo mùa Giáng sinh, Tết Dương lịch nên các cửa hàng tăng giá bán.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,2%, do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào thời điểm cuối năm và giá đô la Mỹ tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,17%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,17%, trong đó: Lương thực tăng 0,36%²²; thực phẩm tăng 0,15%²³; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,16% do giá gas, giá xăng dầu, giá thực phẩm tươi sống, giá sữa, dầu ăn tăng khiến các cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng giá bán.

²¹ Tốc độ giảm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tháng 12/2021 so với tháng trước của một số địa phương: Phú Yên giảm 17,31%; Bình Định giảm 9,27%; Quảng Ngãi giảm 7,06%; Kiên Giang giảm 5,59%; Hà Nội giảm 0,48%.

²² Chủ yếu do giá gạo tăng 0,39% do giá xuất khẩu ổn định ở mức cao, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm bột mì và lương thực chế biến cũng tăng lần lượt là 0,53% và 0,24%.

²³ Giá thịt gia cầm tươi sống tăng 0,27%; giá thịt hộp và thịt chế biến khác lần lượt tăng 0,6% và 0,11% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài, các cơ sở chế biến thực phẩm bị thiếu hụt nhân công lao động và nguyên liệu sản xuất nên tăng giá bán; dầu mỡ ăn và chất béo khác tăng 1,48%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,45% và thủy sản chế biến tăng 0,28% do hoạt động đánh bắt thủy hải sản gặp khó khăn trong mùa mưa bão dẫn đến nguồn cung hạn chế; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,48% do thời tiết chuyển rét khiến sản lượng rau giảm và chi phí vận chuyển tăng; giá quả tươi và chế biến tăng 0,24% do chi phí vận chuyển và các thương lái tăng cường thu mua để xuất khẩu dịp cuối năm. Ở chiều ngược lại, giá thịt lợn giảm 0,64% (làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm) do nguồn cung đảm bảo trong khi nhu cầu tiêu thụ bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khiến lượng khách đến nhà hàng, quán ăn giảm, các bếp ăn tập thể đóng cửa, du lịch đình trệ...

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14% chủ yếu do giá nhóm đồ trang sức tăng 0,6% theo giá vàng trong nước; dịch vụ cắt tóc gội đầu tăng 0,37%; giá các vật dụng, dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,23% vào mùa cưới và nhu cầu đồ thờ cúng vào dịp cuối năm tăng nên giá các mặt hàng này tăng 0,17%.

Quý IV/2021, CPI giảm 0,38% so với quý trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Giao thông tăng 17,66% so với cùng kỳ năm trước; đồ uống và thuốc lá tăng 2,36%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,19%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,98%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,95%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,22%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,36%. Có 3 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là giáo dục giảm 2,91%; bưu chính viễn thông giảm 0,78%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,35%.

Bình quân năm 2021 CPI tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, mức tăng bình quân năm thấp nhất kể từ năm 2016. CPI bình quân năm 2021 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Giá xăng dầu trong nước tăng 31,74% so với năm trước (làm CPI chung tăng 1,14 điểm phần trăm), giá gas tăng 25,89% (làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm);

(ii) Giá gạo tăng 5,79% so với năm trước (làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm) do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon tăng trong dịp Lễ, Tết và nhu cầu tích lũy của người dân trong thời gian giãn cách xã hội;

(iii) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 7,03% so với năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào (làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm);

(iv) Giá dịch vụ giáo dục tăng 1,87% so với năm trước (làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm) do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2021:

(i) Giá các mặt hàng thực phẩm giảm 0,54% so với năm trước (làm CPI chung giảm 0,12 điểm phần trăm);

(ii) Năm 2021, Chính phủ tiếp tục triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19 như gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý IV năm 2020 nhưng được thực hiện vào tháng 01/2021 và giảm giá điện, tiền điện cho người

dân tại các địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 tại kỳ hóa đơn tháng 8, 9/2021 nên giá điện sinh hoạt bình quân năm 2021 giảm 0,89% so với năm 2020 (làm CPI chung giảm 0,03 điểm phần trăm);

(iii) Nhu cầu đi lại, du lịch của người dân giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm giá vé máy bay giảm 21,15% so với năm trước; giá du lịch trọn gói giảm 2,32%;

(iv) Các cấp, các ngành dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ đã tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 và ổn định giá cả thị trường.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2021 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2021 tăng 0,81% so với bình quân năm 2020.

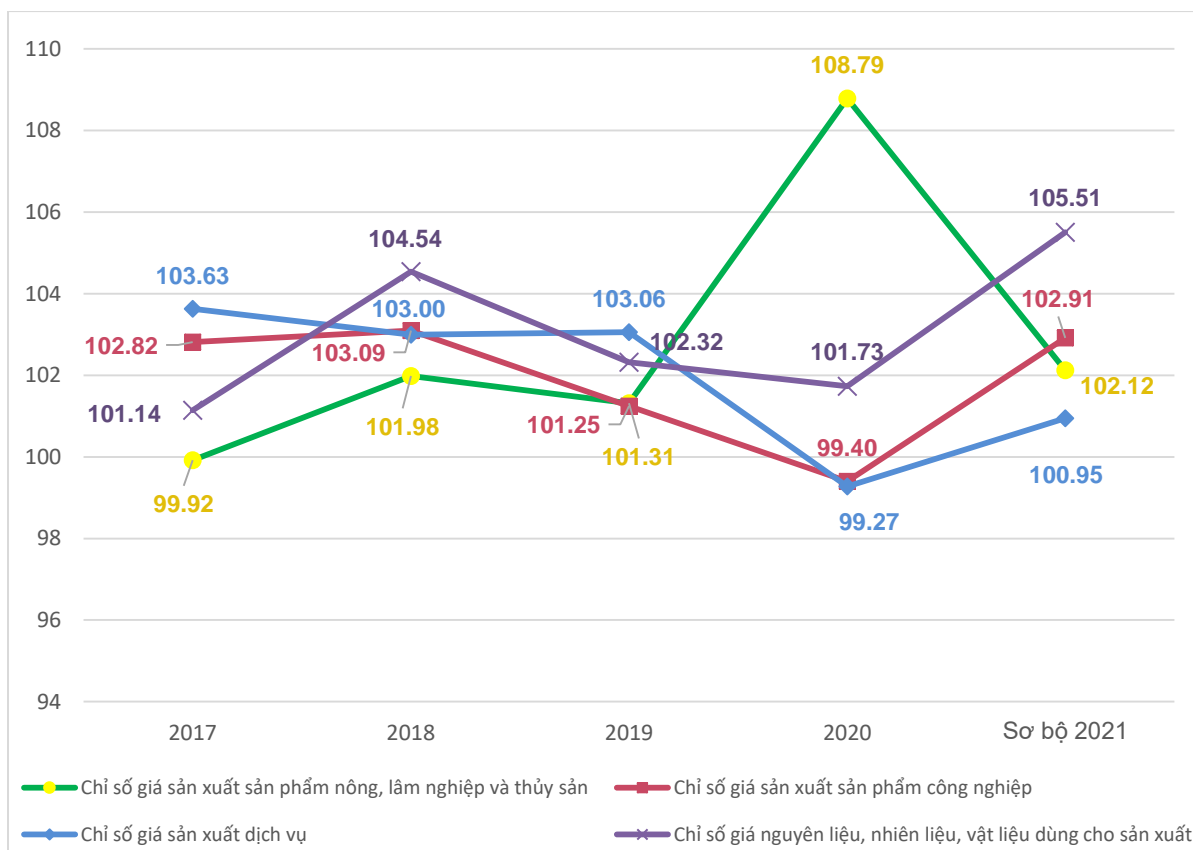
b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động trái chiều với giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 25/12/2021 giảm 1,8% so với tháng 11/2021 do đồng đô la và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng theo kỳ vọng lãi suất Mỹ năm sau tăng lên. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 0,25% so với tháng trước; tăng 1% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 tăng 8,67% so với năm trước.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng trong bối cảnh lạm phát Mỹ tăng cao, do các nhà đầu tư có động thái rút khỏi những loại tiền tệ rủi ro hơn sau khi các ngân hàng trung ương đưa ra quyết định về việc tăng lãi suất cũng như lo ngại khả năng lây lan của biến chủng Omicron. Trong nước, do nhu cầu mua ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu tăng làm chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 tăng 0,84% so với tháng trước; giảm 0,58% so với tháng 12/2020 và bình quân năm 2021 giảm 0,97% so với năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Thị trường hàng hóa thế giới năm 2021 chịu tác động nhiều yếu tố về kinh tế, xã hội, chính trị của các nước và diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Kinh tế thế giới phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại. Trong nước, dịch Covid-19 ảnh hưởng sâu rộng tới hoạt động sản xuất, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu năm 2021 tăng so với năm trước. Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2021 giảm 2,49% so với năm 2020, phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

Hình 20. Chỉ số giá sản xuất các năm 2017-2021 (%)

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2021 tăng 0,78% so với quý trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,67% và giảm 0,74%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,17% và tăng 0,83%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,18% và tăng 2,51%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,12% so với năm 2020, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,44%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,55%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,33%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2021 tăng 0,71% so với quý trước và tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 4,35% và tăng 23,9%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,82% và tăng 4,01%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,84% và tăng 0,67%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,37% và tăng 0,95%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 2,91% so với năm 2020, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 15,4%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,63%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,16%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,45%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2021 tăng 0,54% so với quý trước và tăng 1,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 1,79% và tăng 0,76%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,6% và tăng 2,04%; thông tin và truyền thông tăng 0,01% và tăng 0,48%; giáo dục và đào tạo tăng 0,44% và tăng 0,92%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,44% và tăng 0,82%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 0,05% và tăng 0,55%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,95% so với năm 2020, trong đó: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,11%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,2%; thông tin và truyền thông giảm 0,06%; giáo dục và đào tạo tăng 2,47%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,46%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 0,51%.

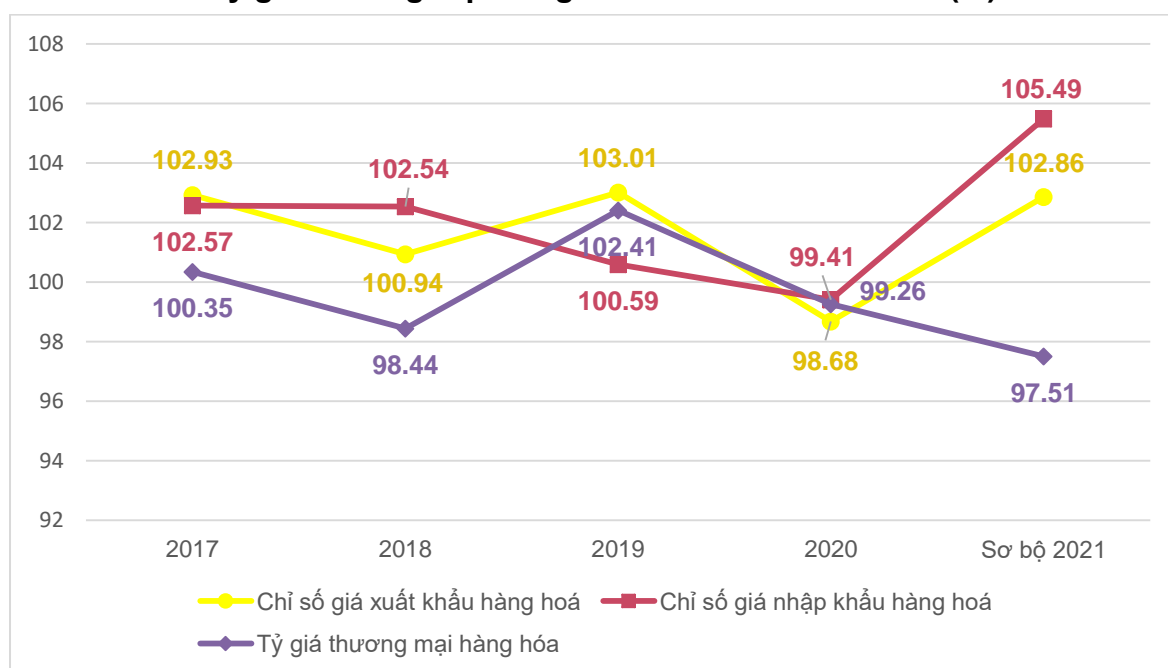
d) Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2021 tăng 1,18% so với quý trước và tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,04% và tăng 8,93%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,12% và tăng 6,13%; dùng cho xây dựng tăng 1,87% và tăng 9,68%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,51% so với năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,22%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,42%; dùng cho xây dựng tăng 6,4%.

e) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 21. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa các năm 2017-2021 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý IV/2021 tăng 1,62% so với quý trước và tăng 5,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,69% và tăng 10,15%; nhóm nhiên liệu tăng 6,37% và tăng 44,64%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,29% và tăng 3,15%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 2,86% so với năm trước, trong đó: Chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 7,28%; nhóm nhiên liệu tăng 25,46%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,46%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý IV/2021 tăng 3,83% so với quý trước và tăng 9,96% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,76% và tăng 13,33%; nhóm nhiên liệu tăng 7,33% và tăng 54,9%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,84% và tăng 7,97%.

Tính chung năm 2021, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 5,49% so với năm 2020, trong đó: Chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 10,66%; nhóm nhiên liệu tăng 40,56%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,76%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa²⁴ quý IV/2021 giảm 2,13% so với quý trước và giảm 4,39% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 2,49% so với năm trước, trong đó: Tỷ giá thương mại hàng hóa của mặt hàng xăng dầu các loại giảm 13,6%; sắt, thép giảm 4,74%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,34%; hàng rau quả giảm 0,21%; cao su tăng 2,78%; hàng thủy sản tăng 1,63%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 0,72%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2021 là 98,51 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm và duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Bên cạnh đó, tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2021 khởi sắc so với quý trước nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm tính chung năm 2021 cao hơn năm trước trong khi số người có việc làm, thu nhập của người làm công hưởng lương thấp hơn năm trước.

Dân số trung bình năm 2021 của cả nước ước tính 98,51 triệu người, tăng 922,7 nghìn người, tương đương tăng 0,95% so với năm 2020. Trong tổng dân số, dân số thành thị 36,57 triệu người, chiếm 37,1%; dân số nông thôn 61,94 triệu người, chiếm 62,9%; nam 49,1 triệu người, chiếm 49,8%; nữ 49,41 triệu người, chiếm 50,2%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2021, tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,11 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 113,8 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 15,7‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰.

²⁴ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 13,6%. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21,6%. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2021 là 73,7 tuổi, trong đó nam là 71,2 tuổi và nữ là 76,5 tuổi.

Theo kết quả tổng hợp nhanh báo cáo của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 15/12/2021, cả nước có khoảng 2,2 triệu người trở về địa phương do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư. Trong tổng số người di cư, nữ là 839,5 nghìn người, chiếm 37,5% tổng số; người từ 15 tuổi trở lên là gần 1,6 triệu người, chiếm 70,9%. Số người về các tỉnh, thành phố từ Hà Nội là 447,1 nghìn người; từ Thành phố Hồ Chí Minh là 524 nghìn người; từ các tỉnh phía Nam là 594 nghìn người và từ các tỉnh, thành phố khác là 676 nghìn người.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2021 ước tính đạt 67,7%, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm trước.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý IV và năm 2021

| | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | Đơn vị tính: Triệu người | |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|---|-------------|
| | | | | Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước Quý IV năm 2021 | Năm 2021 |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên | 49,1 | 50,7 | 50,5 | -1,4 | -0,8 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | | | |
| Nam | 26,2 | 26,9 | 27,0 | -0,8 | -0,5 |
| Nữ | 22,9 | 23,8 | 23,5 | -0,6 | -0,3 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | | | |
| Thành thị | 18,0 | 18,8 | 18,6 | 0,8 | 0,6 |
| Nông thôn | 31,1 | 31,9 | 31,9 | -2,2 | -1,4 |
| Lực lượng lao động trong độ tuổi | 43,1 | 45,0 | 44,6 | -1,8 | -1,5 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | | | |
| Nam | 23,9 | 24,8 | 24,8 | -1,0 | -0,7 |
| Nữ | 19,2 | 20,2 | 19,8 | -0,8 | -0,8 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | | | |
| Thành thị | 16,3 | 17,3 | 17,0 | 0,8 | 0,6 |
| Nông thôn | 26,8 | 27,7 | 27,7 | -2,6 | -2,0 |

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý IV/2021 ước tính là 49,1 triệu người, tăng 1,8 triệu người so với quý trước, bao gồm 14,3 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 29,2% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,9 triệu người, chiếm 34,3%; khu vực dịch vụ 17,9 triệu người, chiếm 36,5%. Tính chung năm nay, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 49 triệu người, bao gồm 14,2 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,3% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,2 triệu người, giảm 1,5%; khu vực dịch vụ là 18,6 triệu người, giảm 4,1%.

Biểu 10. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm năm 2021

| | <i>Đơn vị tính: %</i> | | |
|---|-----------------------|-----------|-----------|
| | Chung | Chia ra: | |
| | | Thành thị | Nông thôn |
| Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động | | | |
| Quý I | 2,42 | 3,19 | 1,98 |
| Quý II | 2,62 | 3,36 | 2,17 |
| Quý III | 3,98 | 5,54 | 3,02 |
| Quý IV | 3,56 | 5,09 | 2,61 |
| Ước tính cả năm 2021 | 3,22 | 4,42 | 2,48 |
| Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi) | | | |
| Quý I | 7,44 | 10,34 | 5,99 |
| Quý II | 7,47 | 9,57 | 6,46 |
| Quý III | 8,89 | 12,71 | 7,15 |
| Quý IV | 8,78 | 13,23 | 6,71 |
| Ước tính cả năm 2021 | 8,48 | 11,91 | 6,76 |
| Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động | | | |
| Quý I | 2,20 | 1,52 | 2,60 |
| Quý II | 2,60 | 2,80 | 2,49 |
| Quý III | 4,46 | 5,33 | 3,94 |
| Quý IV | 3,37 | 4,06 | 2,95 |
| Ước tính cả năm 2021 | 3,10 | 3,33 | 2,96 |

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản²⁵ quý I/2021 là 57,1%; quý II là 57,4%; quý III ước tính là 54,5% và quý IV ước tính là 55,1%. Tính chung năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 56,2%. Tỷ lệ này tính riêng trong khu vực thành thị năm 2021 là 48,0% và trong khu vực nông thôn là 63,3% (năm 2020 tương ứng là 56,2%; 48,4%; 62,3%).

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý IV/2021 là 6,1 triệu đồng/tháng, tăng 140 nghìn đồng so với quý trước và giảm 510 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nhập của lao động nam là 6,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,6 triệu đồng/tháng. Tính chung năm 2021, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính là 6,6 triệu đồng/tháng, giảm 45 nghìn đồng so với năm trước.

²⁵ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong năm nay, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống dân cư. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương ưu tiên cho công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh với nhiệm vụ trọng tâm là bảo đảm công tác an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người dân ở các địa phương thực hiện giãn cách xã hội, bảo đảm người dân có đủ ăn, đủ mặc. Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2021 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, giảm 73 nghìn đồng so với năm 2020; tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 4,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 15/12/2021 tổng kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương đã hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ là gần 31,4 nghìn tỷ đồng cho 28,8 triệu lượt người và 337,9 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ đã hỗ trợ 37,5 nghìn tỷ đồng cho gần 22,3 triệu lượt người và 363,6 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Tính đến ngày 23/12/2021 đã hỗ trợ gần 149,1 nghìn tấn gạo cho 2,5 triệu lượt hộ với gần 9,9 triệu lượt nhân khẩu thiếu đói do giá hạt, ảnh hưởng dịch bệnh và thiên tai.

Theo báo cáo từ Ủy ban nhân dân 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 15/12/2021 đã hỗ trợ giảm giá điện, giá nước với tổng hỗ trợ lần lượt là gần 2,3 nghìn tỷ đồng và 310,2 tỷ đồng cho Nhân dân trên địa bàn cả nước.

Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo và triển khai thực hiện ngay cả trong điều kiện dịch bệnh, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Trong năm 2021, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là 9,7 nghìn tỷ đồng, trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,4 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,8 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác là 2,5 tỷ đồng. Có gần 29,1 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến tháng 11/2021, cả nước có 5.392 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 65,5%), ước tính đến hết tháng 12/2021 đạt 68% (tăng 5,6% so với năm 2020). Trong đó có 490 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đã có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; có 207 huyện thuộc 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Có 13 tỉnh, thành phố đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới²⁶; 04 tỉnh Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên và Hà Nam đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2021-2022, ngành Giáo dục tăng cường quán triệt thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục và tiếp tục thực hiện mục tiêu kép: Vừa bảo đảm an toàn về phòng, chống dịch Covid-19, vừa hoàn thành nhiệm vụ năm học. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2021 đã được tổ chức thành công, đảm bảo nghiêm túc, an toàn và đúng quy chế thi. Số thí sinh dự thi đợt 1 là 981.773 thí sinh (trong đó tỷ lệ thí sinh đến dự thi là 96,13%); số thí sinh dự thi đợt 2 là 11.567 thí sinh (tỷ lệ thí sinh đến dự thi là 97,98%). Hơn 12.000 thí sinh được xét đặc cách tốt nghiệp. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của cả nước năm 2021 đạt 98,6%, tăng 0,2% so với năm học trước.

Tính đến tháng 11 năm 2021, cả nước có 1.904 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: 407 trường cao đẳng (trong đó có 310 trường công lập); 439 trường trung cấp (208 trường công lập); 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (698 trung tâm công lập). Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh và đào tạo của cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Năm 2021, đào tạo nghề đã tuyển mới được 1.896,8 nghìn người, đạt 80% kế hoạch năm, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 482,4 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh được 1.414,4 nghìn người. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là 1.658,4 nghìn người, đạt 80% kế hoạch năm, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh 314,7 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 1.343,7 nghìn người.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/11-18/12/2021), cả nước có 6.835 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (01 trường hợp tử vong); 226 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 25 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (05 trường hợp tử vong) và 70 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 34 trường hợp dương tính. Tính chung năm 2021, cả nước có 69.354 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (22 trường hợp tử vong); 38.413 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (11 trường hợp tử vong); 536 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (14 trường hợp tử vong); 14 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong) và 509 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 77 trường hợp dương tính.

²⁶ Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu

Dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp²⁷. Tại Việt Nam, số ca mắc mới tiếp tục tăng tại nhiều địa phương; số bệnh nhân nặng và số ca tử vong chưa giảm. Tính đến 16 giờ ngày 27/12/2021, Việt Nam có 1.666.545 trường hợp mắc, trong đó 1.259.614 trường hợp đã được chữa khỏi và 31.418 trường hợp tử vong. Bắc Kạn là địa phương duy nhất không có ca lây nhiễm thứ phát trên địa bàn trong 14 ngày qua.

Tiêm vắc-xin phòng Covid-19 của Việt Nam được đẩy nhanh tốc độ, tính đến ngày 27/12/2021: Tổng số liều vắc-xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 146.335.052 liều, trong đó tiêm mũi 1 là 77.138.616 liều; tiêm mũi 2 là 66.402.056 liều; tiêm mũi 3 (tiêm bổ sung, tiêm nhắc lại và tiêm mũi 3 của vaccine Abdala) là 2.794.380 liều. Như vậy, độ bao phủ vắc-xin đã tăng lên đáng kể từ đầu tháng 9 đến nay. Đối với dân số từ 18 tuổi trở lên, tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin là 98,8% và tỷ lệ tiêm đủ 2 liều là 88,5%. Đối với dân số từ 12-17 tuổi, tỷ lệ bao phủ ít nhất 1 liều vắc-xin là 81,0% và tỷ lệ bao phủ đủ 2 liều là 43,5%.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2021 là 213.833 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 110.990 người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Mười Hai xảy ra 02 vụ với 31 người bị ngộ độc. Tính chung năm 2021, cả nước xảy ra 58 vụ với 1.557 người bị ngộ độc (trong đó có 05 người tử vong).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương được quan tâm và thực hiện. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai và đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các quy định về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các đề án nhằm bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhiều văn bản pháp lý về hoạt động thư viện được hoàn thiện hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động và hình thành mạng lưới thư viện hiện đại.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, nhiều hoạt động thể thao quần chúng được tổ chức như “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021”; hướng dẫn người dân tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh tật giai đoạn 2021-2025 với chủ đề “Cả nhà tập ngay, đánh bay Covid”. Tổ chức được 07 hội thi thể thao, giải thi

²⁷ Tính đến 16 giờ ngày 27/12/2021 trên thế giới có 280.378,8 nghìn trường hợp mắc Covid-19 (5.418,5 nghìn trường hợp tử vong).

đấu thể thao quần chúng cấp toàn quốc thu hút được 6.335 cán bộ, vận động viên tham dự và 06 lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thể dục thể thao cho 986 cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao cơ sở.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2021 tập trung vào đào tạo, tập huấn vận động viên thành tích cao tham dự các giải thể thao khu vực, châu lục và thế giới như Olympic, Paralympic Tokyo, SEA Games 31, ASEAN Para Games 11 và các giải thể thao quốc tế khác. Cụ thể, triệu tập được 3.406 lượt vận động viên, 679 huấn luyện viên, 42 huấn luyện viên thể lực, 26 chuyên gia (trong đó đội tuyển quốc gia gồm: 1.736 vận động viên, 343 huấn luyện viên, 19 chuyên gia; đội tuyển trẻ quốc gia gồm 1.670 vận động viên, 336 huấn luyện viên, 7 chuyên gia). Trong nước đã tổ chức được 74 giải thể thao và mở 07 lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên thể thao.

Năm 2021, Đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 32 huy chương vàng, 14 huy chương bạc và 15 huy chương đồng (bao gồm 02 huy chương vàng; 07 huy chương bạc, 07 huy chương đồng trong các giải thi đấu thế giới; 02 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, 02 huy chương đồng trong các giải đấu ở khu vực Châu Á; 28 huy chương vàng, 06 huy chương bạc, 06 huy chương đồng trong các giải quốc tế mở rộng).

6. Tai nạn giao thông²⁸

Trong năm 2021, số vụ tai nạn giao thông, số người chết và số người bị thương do tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước do nhiều tháng liên tục thực hiện nghiêm các quy định về an toàn giao thông và phòng, chống dịch Covid-19.

Trong tháng Mười Hai (từ 15/11-14/12/2021), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.342 vụ tai nạn giao thông, bao gồm: 865 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 477 vụ va chạm giao thông, làm 655 người chết, 480 người bị thương và 477 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 13,9% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 16,4% và số vụ va chạm giao thông tăng 9,7%); số người chết tăng 17,2% và số người bị thương tăng 17,1% và số người bị thương nhẹ tăng 10,7%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Hai giảm 12% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 1,9% và số vụ va chạm giao thông giảm 29,4%); số người chết tăng 0,5%; số người bị thương tăng 10,1% và số người bị thương nhẹ giảm 33,4%.

Trong quý IV/2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.318 vụ tai nạn giao thông, bao gồm: 2.132 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1.186 vụ va chạm giao thông, làm 1.591 người chết, 1.194 người bị thương và 1.177 người bị thương nhẹ. So với quý trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 85,4% (số vụ tai nạn

²⁸ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải).

giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 77,7%; số vụ va chạm giao thông tăng 101%); số người chết tăng 68,2%; số người bị thương tăng 97% và số người bị thương nhẹ tăng 115,6%. So với quý IV/2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 20,2% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 9,8%; số vụ va chạm giao thông giảm 33,8%); số người chết giảm 12,8%; số người bị thương giảm 5% và số người bị thương nhẹ giảm 39,3%.

Tính chung năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.454 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.370 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.084 vụ va chạm giao thông, làm 5.739 người chết, 3.889 người bị thương và 4.109 người bị thương nhẹ. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 23,6% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 14,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 35,9%); số người chết giảm 16,4%; số người bị thương giảm 15% và số người bị thương nhẹ giảm 37,6%. Bình quân 1 ngày trong năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 20 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai²⁹

Thiên tai xảy ra trong tháng (từ ngày 19/11-18/12/2021) chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, bão, hạn hán làm 20 người chết; 6 người bị thương; 254,8 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 11,5 nghìn ha lúa và 10,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 256 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại, thiệt hại ước tính 1.269,9 tỷ đồng, tăng 171,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, thiên tai làm 139 người chết và mất tích, 150 người bị thương; 393,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 130,3 nghìn ha lúa và 78,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 766 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 14,9 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.876,9 tỷ đồng, giảm 87,5% so với năm trước.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 12/2021, cơ quan chức năng đã phát hiện 662 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 584 vụ với tổng số tiền phạt 15,1 tỷ đồng. Tính chung năm nay đã phát hiện 15.690 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.042 vụ với tổng số tiền phạt 240,7 tỷ đồng.

Trong tháng³⁰, cả nước xảy ra 182 vụ cháy, nổ, làm 10 người chết và 7 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 17,6 tỷ đồng. Tính chung năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.230 vụ cháy, nổ, làm 97 người chết và 145 người bị thương, thiệt hại ước tính 379,4 tỷ đồng.

²⁹ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/11-18/12/2021.

³⁰ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/12/2021.

Khái quát lại, năm 2021 trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, kinh tế - xã hội nước ta vẫn duy trì tăng trưởng và đạt được kết quả tích cực trên các lĩnh vực là do sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự nỗ lực thực hiện của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Các cơ quan ở Trung ương và địa phương đã thực hiện tốt và hiệu quả công tác phòng, chống dịch; nhanh chóng triển khai Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19 để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn viện trợ, hỗ trợ mua và tự nghiên cứu, sản xuất vắc-xin, tiêm phòng miễn phí cho người dân nhằm đạt mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 cao nhất có thể. Nền kinh tế vẫn giữ được mức tăng trưởng, tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng an sinh xã hội được đảm bảo, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp.

Kết quả tích cực nói trên khẳng định niềm tin của người dân, của cộng đồng doanh nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài vào sự lãnh đạo, chỉ đạo, đúng đắn và kịp thời của Đảng, Quốc hội và sự điều hành quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo các Bộ, ban, ngành và các địa phương. Bước sang năm 2022 với nhiều nguy cơ và thách thức đan xen. Nguy cơ chậm phục hồi kinh tế, suy giảm tăng trưởng vẫn còn tiềm ẩn nếu không kiểm soát được dịch bệnh và mở cửa trở lại hoạt động kinh tế; rủi ro lạm phát gia tăng; thiên tai, biến đổi khí hậu là nguy cơ luôn tiềm ẩn. Để kịp thời khắc phục khó khăn, chủ động tận dụng mọi cơ hội, khai thác mọi tiềm năng, thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”; bảo đảm sự chỉ đạo nhất quán, tập trung, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương. Bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân cùng với tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ hiệu quả người dân và doanh nghiệp.

Hai là, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm cung ứng hàng hóa và các cân đối lớn của nền kinh tế; thực hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ cần linh hoạt vừa đảm bảo kiềm chế lạm phát, vừa đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng; nâng cao tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế.

Ba là, tiếp tục triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp chống chịu, vượt qua khó khăn, ổn định và phục hồi sản xuất. Đặc biệt, hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm, mất thu nhập cần được triển khai hiệu quả với phương châm: “không để ai bị bỏ lại”, từ đó tạo tâm lý yên tâm, không di dời khỏi nơi làm việc về quê hương, dẫn tới xáo trộn, thiếu hụt nguồn lực lao động.

Bốn là, phát triển mạnh thị trường nội địa, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất, không để đứt gãy chuỗi cung ứng. Tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng từng loại nông sản, gắn với nguồn gốc xuất xứ, phát triển hạ tầng logistics nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo chuỗi cung ứng thị trường trong nước.

Năm là, cơ cấu lại, phục hồi và phát triển một số ngành, lĩnh vực quan trọng và doanh nghiệp đang bị tác động trực tiếp bởi dịch Covid-19 như: Thương mại, dịch vụ, logistics, vận tải, hàng không, du lịch...; khẩn trương khôi phục thị trường du lịch, tạo thuận lợi cho lưu chuyển hành khách quốc tế, trong nước, hỗ trợ phù hợp các doanh nghiệp du lịch gắn với an toàn dịch bệnh.

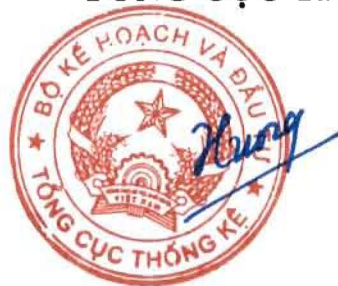
Sáu là, tích cực và đẩy nhanh hơn việc hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam trong mọi lĩnh vực, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành và xử lý công việc; tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi tối đa các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



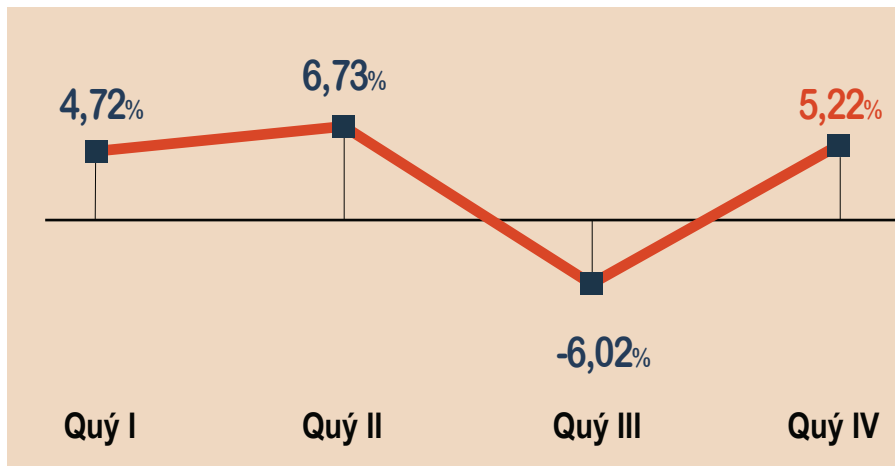
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



QUÝ IV VÀ NĂM 2021

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng/giảm GDP các quý năm 2021



Quý IV năm 2021

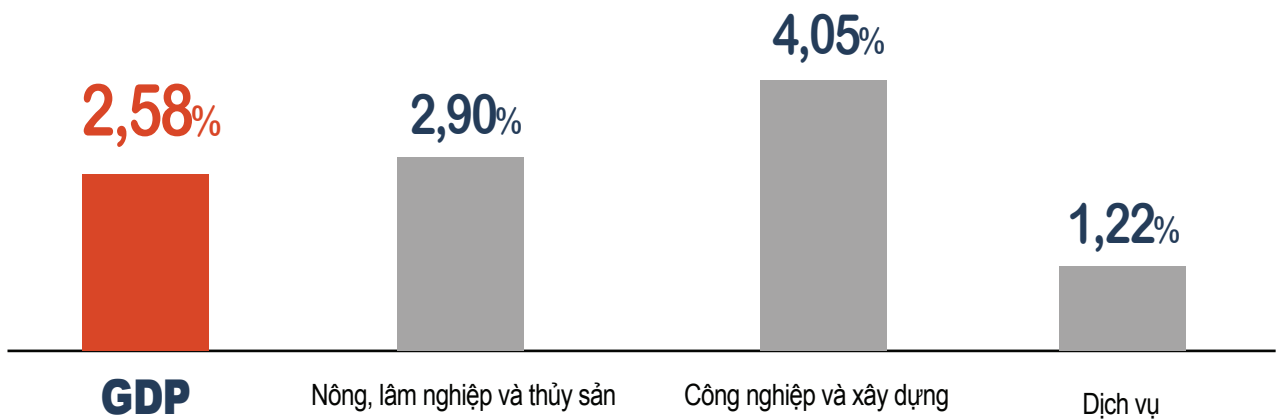
GDP 5,22%

Nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,16%

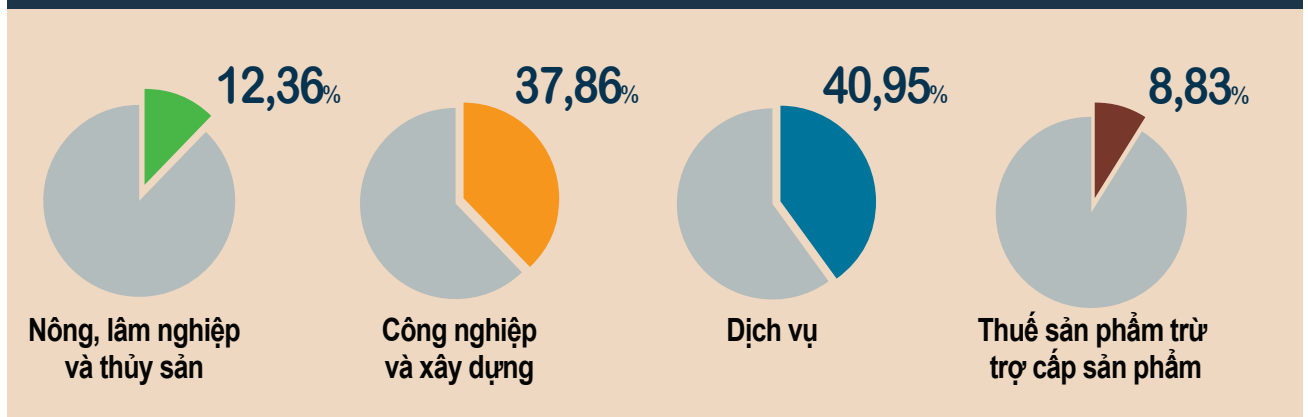
Công nghiệp và xây dựng 5,61%

Dịch vụ 5,42%

Tốc độ tăng GDP năm 2021 theo khu vực kinh tế



Cơ cấu GDP năm 2021



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt năm 2021



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Nghìn ha; so với năm 2020)

60,6 tạ/ha

▲ 3,1%

Năng suất lúa

43,88 triệu tấn

▲ 2,6%

Sản lượng lúa

902,4

▼ 4,2%

Ngô

97,9

▼ 10,2%

Khoai lang

165,3

▼ 2,6%

Lạc

36,9

▼ 11,4%

Đậu tương

983,2

▲ 0,8%

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12 năm 2021 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▼ 3,0%



Bò

▲ 1,3%



Lợn

▲ 3,0%



Gia cầm

▲ 2,0%

Lâm nghiệp năm 2021



227,8 nghìn ha

▲ 2,8%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

18,1 triệu m³

▲ 5,4%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản năm 2021

Tổng số

8.726,6 nghìn tấn

▲ 1,0%

Nuôi trồng

4.805,8
nghìn tấn

▲ 1,0%

Khai thác

3.920,8
nghìn tấn

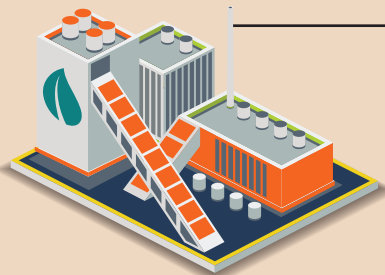
▲ 0,9%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với năm trước

▲ 4,82%

Toàn ngành



▼ 6,21%

Khai khoáng

▲ 6,37%

Chế biến, chế tạo

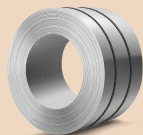
▲ 5,24%

Sản xuất và phân phối điện

▲ 4,0%

Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



▲ 33,5%

Thép cán



▲ 29,5%

Linh kiện điện thoại



▲ 9,1%

Ô tô



▲ 8,2%

Giày, dép da



▼ 2,6%

Thủy hải sản chế biến



▼ 5,7%

Dầu mỏ thô khai thác

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2021



116.837

▼ 13,4%

Doanh nghiệp thành lập mới



43.116

▼ 2,2%

DN quay lại hoạt động



54.960

▲ 18,0%

DN tạm ngừng hoạt động



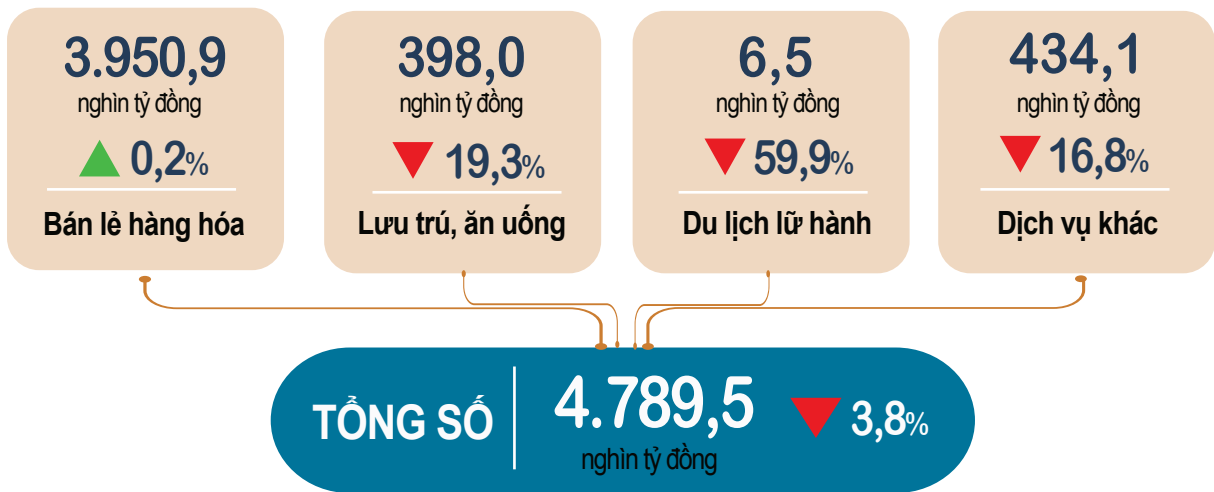
16.741

▼ 4,1%

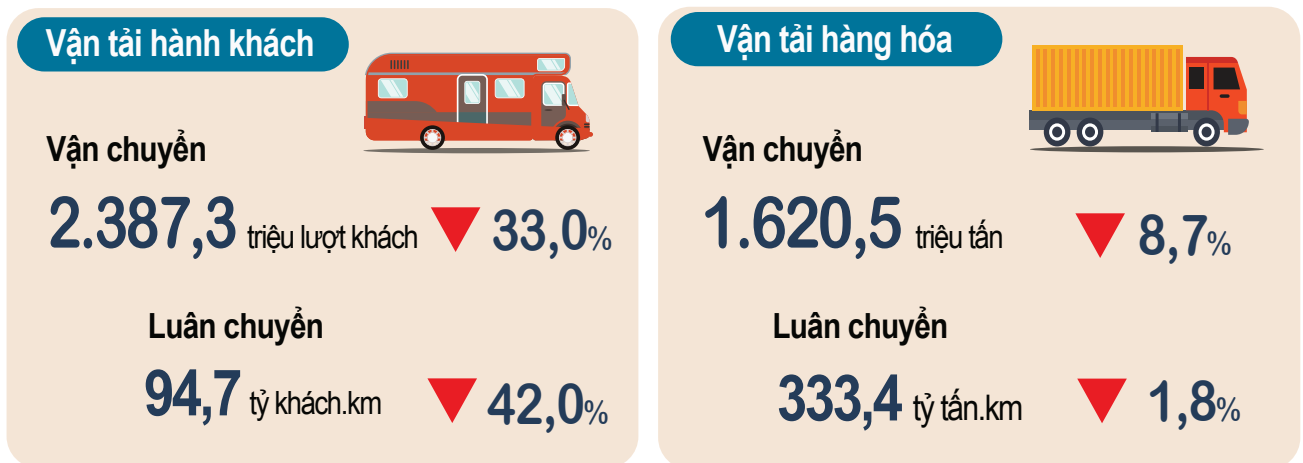
Doanh nghiệp giải thể

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2021

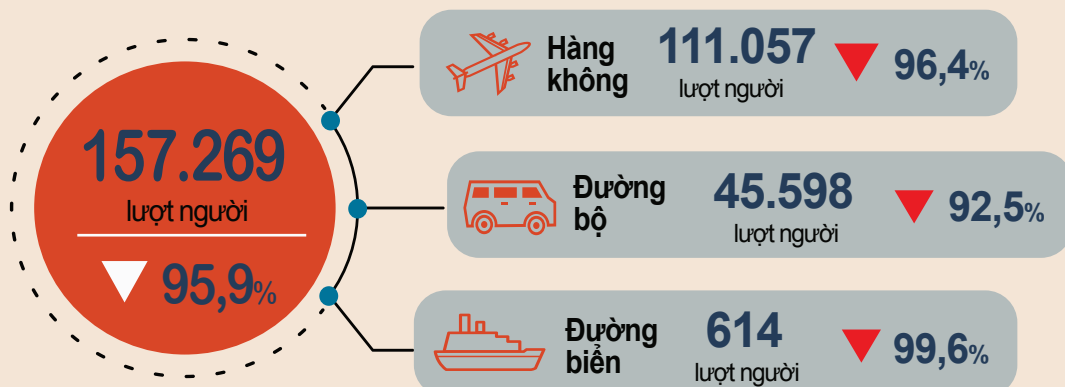
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



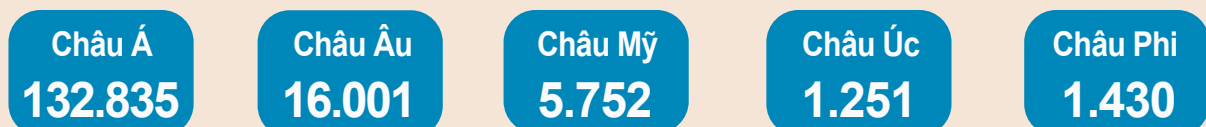
Vận tải hành khách và hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021

Tổng số

2.891,9 nghìn tỷ đồng ▲ 3,2%

Nhà nước

713,6
nghìn tỷ đồng

▼ 2,9%

Ngoài NN

1.720,2
nghìn tỷ đồng

▲ 7,2%

FDI

458,1
nghìn tỷ đồng

▼ 1,1%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1/1 đến 20/12/2021

Tổng vốn đăng ký

31,15 tỷ USD ▲ 9,2%

Tổng vốn thực hiện

19,74 tỷ USD ▼ 1,2%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2021

Xuất khẩu

336,25 tỷ USD

▲ 19%

Nhập khẩu

332,25 tỷ USD

▲ 26,5%

XUẤT SIÊU
4 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,82%

Tháng 12/2021
so với
tháng trước

101,81%

Tháng 12/2021
so với
tháng 12/2020

101,84%

Bình quân
năm 2021
so với
năm 2020

108,67%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2021
so với năm trước

99,03%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm 2021
so với năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2021

Lao động, việc làm

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm



49,0
triệu người

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



3,22%

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



3,10%

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương



6,6
triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

69.354

trường hợp

(**22** người tử vong)



Tay chân miệng

38.413

trường hợp

(**11** người tử vong)



Ngộ độc thực phẩm

58 vụ

1.557

người bị ngộ độc

Tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên

Số vụ tai nạn

7.370

Bình quân 1 ngày

20
Vụ

Số người chết

5.739

Bình quân 1 ngày

16
người

Số người bị thương

3.889

Bình quân 1 ngày

11
người

1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | | |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | Sơ bộ quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Cộng dồn cả năm 2021 | Cơ cấu (%) | | |
| | | | | Quý III | Quý IV | Cả |
| | | | | năm | năm | năm |
| 2021 | 2021 | | 2021 | 2021 | 2021 | |
| TỔNG SỐ | 1996696 | 2399005 | 8398606 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 281189 | 274540 | 1038113 | 14.08 | 11.44 | 12.36 |
| Nông nghiệp | 207383 | 198885 | 763982 | 10.38 | 8.29 | 9.10 |
| Lâm nghiệp | 11767 | 12415 | 46011 | 0.59 | 0.52 | 0.55 |
| Thủy sản | 62039 | 63240 | 228119 | 3.11 | 2.63 | 2.71 |
| Công nghiệp và xây dựng | 755850 | 918865 | 3180065 | 37.86 | 38.30 | 37.86 |
| Công nghiệp | 634412 | 753859 | 2680216 | 31.78 | 31.42 | 31.91 |
| Khai khoáng | 51019 | 62710 | 203148 | 2.56 | 2.61 | 2.42 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 488965 | 600894 | 2110621 | 24.49 | 25.05 | 25.13 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 81726 | 77397 | 317159 | 4.09 | 3.23 | 3.77 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 12702 | 12858 | 49288 | 0.64 | 0.53 | 0.59 |
| Xây dựng | 121438 | 165006 | 499849 | 6.08 | 6.88 | 5.95 |
| Dịch vụ | 784128 | 1006580 | 3438989 | 39.27 | 41.96 | 40.95 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 164258 | 223329 | 792260 | 8.23 | 9.31 | 9.43 |
| Vận tải, kho bãi | 79621 | 111230 | 368429 | 3.99 | 4.64 | 4.39 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 21958 | 43074 | 143934 | 1.10 | 1.80 | 1.71 |
| Thông tin và truyền thông | 71198 | 83650 | 295916 | 3.57 | 3.49 | 3.52 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 99963 | 121077 | 387838 | 5.01 | 5.05 | 4.62 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 72105 | 84835 | 300454 | 3.61 | 3.54 | 3.58 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 49022 | 53130 | 191292 | 2.46 | 2.21 | 2.28 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 15754 | 22162 | 82940 | 0.79 | 0.92 | 0.99 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 42590 | 61611 | 185824 | 2.13 | 2.57 | 2.21 |
| Giáo dục và đào tạo | 67806 | 87400 | 326019 | 3.40 | 3.64 | 3.88 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 76308 | 86062 | 256807 | 3.82 | 3.59 | 3.06 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 11981 | 13501 | 49404 | 0.60 | 0.56 | 0.59 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 8980 | 12776 | 47154 | 0.45 | 0.53 | 0.56 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 2585 | 2744 | 10717 | 0.13 | 0.11 | 0.13 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 175529 | 199020 | 741439 | 8.79 | 8.30 | 8.83 |

2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | | |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
| | Sơ bộ quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Cộng đồn cả năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| | | | | Quý III | Quý IV | Cả |
| | | | | năm | năm | năm |
| | 2021 | 2021 | 2021 | 2021 | 2021 | 2021 |
| TỔNG SỐ | 1202879 | 1467490 | 5115805 | 93.98 | 105.22 | 102.58 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 156252 | 157234 | 578357 | 101.20 | 103.16 | 102.90 |
| Nông nghiệp | 115851 | 116345 | 428678 | 102.70 | 102.94 | 103.18 |
| Lâm nghiệp | 6564 | 7055 | 25883 | 102.56 | 105.07 | 103.88 |
| Thủy sản | 33837 | 33834 | 123796 | 96.13 | 103.53 | 101.73 |
| Công nghiệp và xây dựng | 448698 | 547529 | 1910231 | 94.51 | 105.61 | 104.05 |
| Công nghiệp | 366854 | 438203 | 1571116 | 95.60 | 106.52 | 104.82 |
| Khai khoáng | 37915 | 42271 | 154983 | 90.92 | 97.29 | 93.79 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 280527 | 347457 | 1217754 | 95.91 | 107.96 | 106.37 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 41321 | 40747 | 169864 | 97.41 | 105.48 | 105.24 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 7091 | 7728 | 28515 | 99.77 | 103.63 | 104.00 |
| Xây dựng | 81844 | 109326 | 339115 | 89.92 | 102.09 | 100.63 |
| Dịch vụ | 485149 | 634633 | 2146932 | 91.43 | 105.42 | 101.22 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 90195 | 125068 | 436339 | 82.95 | 104.88 | 99.79 |
| Vận tải, kho bãi | 56076 | 75025 | 256086 | 80.39 | 100.86 | 94.98 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 13459 | 26042 | 87952 | 45.94 | 84.67 | 79.19 |
| Thông tin và truyền thông | 69827 | 81374 | 290644 | 105.08 | 108.09 | 105.97 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 68300 | 82651 | 271723 | 107.89 | 111.23 | 109.42 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 41913 | 55172 | 186992 | 90.28 | 100.71 | 99.66 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 34484 | 37642 | 134996 | 103.48 | 104.74 | 105.05 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 11168 | 16067 | 59560 | 66.16 | 84.99 | 85.28 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 25158 | 35562 | 107958 | 101.46 | 102.30 | 102.50 |
| Giáo dục và đào tạo | 39798 | 47588 | 163722 | 101.86 | 102.71 | 103.63 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 19486 | 33948 | 83123 | 138.49 | 192.66 | 142.75 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 8587 | 9509 | 34619 | 92.13 | 96.34 | 94.53 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 5332 | 7465 | 27539 | 68.05 | 90.05 | 89.42 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 1366 | 1521 | 5679 | 100.30 | 100.97 | 102.53 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 112780 | 128094 | 480285 | 93.81 | 105.15 | 102.54 |

3. Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

| | <i>Ngìn ha</i> | | |
|--|-----------------------------|------------------|---|
| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ này | Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%) |
| 1. Gieo cấy lúa đông xuân ở miền Nam | 954.8 | 898.9 | 94.2 |
| <i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Cửu Long | 949.3 | 893.7 | 94.1 |
| 2. Gieo trồng một số cây vụ đông ở phía Bắc | | | |
| Ngô | 97.6 | 92.4 | 94.7 |
| Khoai lang | 18.7 | 17.0 | 90.9 |
| Đậu tương | 4.2 | 3.5 | 83.3 |
| Lạc | 5.2 | 4.7 | 90.4 |
| Rau, đậu các loại | 177.6 | 176.5 | 99.4 |

4. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu

| | Ước tính năm 2021 | | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) | | |
|---|-------------------|----------------|----------------|------------------------------|--------------|--------------|
| | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | |
| | | Miền Bắc | Miền Nam | | Miền Bắc | Miền Nam |
| 1. Cây lương thực có hạt | | | | | | |
| Lúa cả năm | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 7240.5 | 2306.5 | 4934.0 | 99.5 | 99.3 | 99.5 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 60.6 | 58.1 | 61.8 | 103.1 | 102.3 | 103.5 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 43878.1 | 13410.0 | 30468.1 | 102.6 | 101.8 | 103.0 |
| Lúa đông xuân | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 3006.8 | 1086.7 | 1920.1 | 99.4 | 99.0 | 99.7 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 68.6 | 64.5 | 71.0 | 104.4 | 103.0 | 105.2 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 20629.5 | 7004.1 | 13625.4 | 103.8 | 101.9 | 104.8 |
| Lúa hè thu | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 1954.2 | 178.3 | 1775.9 | 100.5 | 102.4 | 100.3 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 57.0 | 51.6 | 57.6 | 103.1 | 107.9 | 102.9 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 11141.9 | 919.8 | 10222.0 | 103.6 | 110.5 | 103.0 |
| Lúa thu đông | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 719.7 | | 719.7 | 99.4 | | 99.4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 56.1 | | 56.1 | 100.9 | | 100.9 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 4036.7 | | 4036.7 | 100.2 | | 100.2 |
| Lúa mùa | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 1559.7 | 1041.4 | 518.3 | 98.4 | 99.2 | 96.8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 51.7 | 52.7 | 49.9 | 101.2 | 101.2 | 101.2 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 8070.0 | 5486.0 | 2584.0 | 99.6 | 100.4 | 97.9 |
| Ngô | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 902.4 | 585.2 | 317.2 | 95.8 | 97.7 | 92.4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 49.1 | 43.1 | 60.1 | 101.4 | 101.7 | 102.0 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 4427.9 | 2522.7 | 1905.2 | 97.1 | 99.4 | 94.3 |
| Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) | | | | | | |
| | 48308.0 | 15933.8 | 32374.2 | 102.1 | 101.4 | 102.4 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Lúa | 43878.1 | 13410.0 | 30468.1 | 102.6 | 101.8 | 103.0 |
| Ngô | 4427.9 | 2522.7 | 1905.2 | 97.1 | 99.4 | 94.3 |
| 2. Cây chất bột có củ | | | | | | |
| Khoai lang | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 97.9 | 56.2 | 41.7 | 89.8 | 92.9 | 85.8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 125.1 | 81.2 | 184.2 | 99.0 | 102.1 | 99.8 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 1224.2 | 456.3 | 767.9 | 88.8 | 94.9 | 85.6 |
| Sắn | | | | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 527.9 | 155.4 | 372.6 | 100.7 | 102.7 | 99.8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 202.6 | 147.3 | 225.7 | 101.1 | 98.3 | 102.3 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 10697.3 | 2289.4 | 8407.9 | 101.8 | 101.0 | 102.1 |

5. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

| | Năm 2020 | Ước tính năm 2021 | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|-----------------------|----------|----------------------|---------------------------------|
| Mía | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 185.5 | 172.7 | 93.1 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 621.8 | 641.2 | 103.1 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 11534.6 | 11071.6 | 96.0 |
| Lạc | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 169.7 | 165.3 | 97.4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 25.1 | 25.8 | 102.8 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 425.5 | 426.9 | 100.3 |
| Đậu tương | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 41.6 | 36.9 | 88.6 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 15.7 | 16.0 | 101.9 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 65.4 | 59.2 | 90.5 |
| Rau các loại | | | |
| Diện tích (Nghìn ha) | 975.8 | 983.2 | 100.8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 185.4 | 187.1 | 100.9 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 18088.1 | 18399.4 | 101.7 |

6. Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

| | Năm 2020 | Ước tính năm 2021 | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|--|----------|----------------------|---------------------------------|
| Diện tích gieo trồng (Nghìn ha) | | | |
| Chè | 123.6 | 123.4 | 99.8 |
| Cà phê | 695.6 | 705.0 | 101.4 |
| Cao su | 932.4 | 938.8 | 100.7 |
| Dừa | 182.7 | 188.4 | 103.1 |
| Hồ tiêu | 131.8 | 128.2 | 97.3 |
| Điêu | 302.4 | 314.6 | 104.0 |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | | | |
| Chè (Búp tươi) | 1065.0 | 1087.2 | 102.1 |
| Cà phê (Nhân) | 1763.5 | 1816.0 | 103.0 |
| Cao su (Mủ khô) | 1226.1 | 1260.1 | 102.8 |
| Dừa | 1720.7 | 1787.3 | 103.9 |
| Hồ tiêu | 270.2 | 280.3 | 103.7 |
| Điêu | 348.5 | 383.3 | 110.0 |

7. Sản phẩm chăn nuôi

| | Số bộ quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|---|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|
| | | | | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | | | | | | |
| Thịt lợn | 1053.6 | 1124.4 | 4180.2 | 99.3 | 100.2 | 103.6 |
| Thịt gia cầm | 467.5 | 541.2 | 1940.9 | 100.3 | 100.9 | 103.2 |
| Thịt trâu | 25.5 | 34.5 | 120.9 | 98.2 | 103.5 | 100.5 |
| Thịt bò | 104.0 | 123.2 | 458.3 | 101.0 | 105.4 | 103.8 |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác | | | | | | |
| Trứng (Triệu quả) | 4420.8 | 4686.8 | 17530.4 | 102.9 | 107.4 | 105.1 |
| Sữa (Nghìn tấn) | 284.1 | 314.2 | 1159.3 | 106.2 | 113.3 | 110.5 |

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|--|----------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) | 65.5 | 101.9 | 277.8 | 101.7 | 103.0 | 102.8 |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Triệu cây) | 18.5 | 33.9 | 99.0 | 102.5 | 104.3 | 103.0 |
| Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) | 4798.4 | 5245.2 | 18097.2 | 102.1 | 108.1 | 105.4 |
| Sản lượng củi khai thác (Triệu ste) | 4.4 | 4.5 | 18.8 | 97.5 | 96.2 | 98.4 |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha) | 1062.4 | 133.0 | 2081.0 | 176.2 | 47.9 | 129.3 |
| Cháy rừng | 856.8 | 39.0 | 1229.0 | 225.7 | 93.9 | 175.2 |
| Chặt phá rừng | 205.6 | 94.0 | 852.0 | 92.0 | 39.8 | 93.8 |

9. Sản lượng thủy sản

| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | |
| Tổng số | 2330.4 | 2316.3 | 8726.6 | 96.5 | 102.8 | 101.0 |
| Cá | 1660.7 | 1653.7 | 6295.2 | 96.5 | 101.8 | 100.1 |
| Tôm | 339.6 | 322.4 | 1136.4 | 96.0 | 105.2 | 104.3 |
| Thủy sản khác | 330.1 | 340.2 | 1295.0 | 97.0 | 105.6 | 102.6 |
| Nuôi trồng | 1247.6 | 1452.7 | 4805.8 | 93.8 | 103.5 | 101.0 |
| Cá | 801.5 | 1006.0 | 3259.1 | 92.8 | 101.7 | 99.2 |
| Tôm | 301.9 | 283.7 | 987.5 | 96.3 | 104.2 | 104.7 |
| Thủy sản khác | 144.2 | 163.0 | 559.2 | 93.8 | 114.8 | 105.4 |
| Khai thác | 1082.8 | 863.6 | 3920.8 | 99.8 | 101.7 | 100.9 |
| Cá | 859.2 | 647.7 | 3036.1 | 100.1 | 102.1 | 101.0 |
| Tôm | 37.7 | 38.7 | 148.9 | 93.5 | 112.5 | 101.2 |
| Thủy sản khác | 185.9 | 177.2 | 735.8 | 99.7 | 98.4 | 100.6 |

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2021

| | % | | | |
|---|--|--|--|--------------------------------|
| | Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước | Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Năm 2021 so với năm 2020 |
| Toàn ngành công nghiệp | 108.2 | 103.5 | 108.7 | 104.8 |
| Khai khoáng | 106.2 | 100.4 | 92.9 | 94.2 |
| Khai thác than cứng và than non | 135.3 | 96.2 | 126.0 | 109.0 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | 96.8 | 101.9 | 80.6 | 86.8 |
| Khai thác quặng kim loại | 79.3 | 96.8 | 77.6 | 95.1 |
| Khai khoáng khác | 98.8 | 103.2 | 100.0 | 98.7 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 134.2 | 103.1 | 114.0 | 119.4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 108.6 | 104.2 | 110.9 | 106.0 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm | 114.0 | 101.8 | 113.5 | 102.9 |
| Sản xuất đồ uống | 94.9 | 115.7 | 105.5 | 96.8 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 112.0 | 102.1 | 113.6 | 101.0 |
| Dệt | 109.1 | 102.7 | 111.5 | 108.3 |
| Sản xuất trang phục | 113.5 | 103.5 | 120.8 | 107.6 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 104.4 | 103.5 | 115.2 | 105.2 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 91.3 | 109.3 | 101.4 | 102.7 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 104.1 | 102.7 | 110.7 | 103.8 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 102.5 | 104.6 | 106.2 | 99.3 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 95.1 | 115.6 | 114.1 | 108.1 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 102.9 | 106.1 | 109.3 | 100.1 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 92.3 | 104.8 | 102.9 | 83.1 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 122.9 | 104.6 | 123.8 | 102.5 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 105.0 | 104.2 | 105.4 | 102.0 |
| Sản xuất kim loại | 109.4 | 101.1 | 110.4 | 122.1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 110.3 | 105.3 | 113.7 | 105.4 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 116.6 | 102.1 | 115.6 | 109.6 |
| Sản xuất thiết bị điện | 94.4 | 104.3 | 101.6 | 98.2 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 92.4 | 107.3 | 90.8 | 100.4 |
| Sản xuất xe có động cơ | 96.8 | 110.3 | 99.7 | 110.2 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 106.6 | 110.5 | 109.6 | 98.9 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 87.9 | 108.2 | 99.2 | 100.6 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 117.8 | 104.0 | 126.9 | 94.0 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 75.7 | 115.8 | 76.4 | 88.5 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 106.9 | 100.5 | 109.1 | 104.9 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100.4 | 102.4 | 100.8 | 102.7 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 102.6 | 102.2 | 106.1 | 103.2 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 95.4 | 105.2 | 89.5 | 94.5 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 98.5 | 102.3 | 96.3 | 103.6 |

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

%

| | So với cùng kỳ năm trước: | | | |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | Thực hiện quý I năm năm 2021 | Thực hiện quý II năm năm 2021 | Thực hiện quý III năm năm 2021 | Ước tính quý IV năm năm 2021 |
| Toàn ngành công nghiệp | 105.7 | 112.4 | 95.1 | 106.4 |
| Khai khoáng | 91.9 | 96.1 | 91.0 | 96.7 |
| Khai thác than cứng và than non | 96.6 | 96.1 | 113.8 | 126.4 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | 87.7 | 91.5 | 82.4 | 85.4 |
| Khai thác quặng kim loại | 104.6 | 109.5 | 88.7 | 80.0 |
| Khai khoáng khác | 102.1 | 103.0 | 92.0 | 98.3 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 96.7 | 186.7 | 96.6 | 129.6 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 108.0 | 114.8 | 94.9 | 107.8 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm | 105.0 | 106.7 | 91.1 | 111.6 |
| Sản xuất đồ uống | 112.9 | 106.2 | 73.9 | 98.4 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 104.1 | 107.7 | 81.1 | 113.6 |
| Dệt | 104.7 | 112.7 | 106.5 | 109.6 |
| Sản xuất trang phục | 103.5 | 113.8 | 96.8 | 115.3 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 105.4 | 125.2 | 86.4 | 106.2 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 102.4 | 106.7 | 100.2 | 101.2 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 108.3 | 112.8 | 90.1 | 105.8 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 90.3 | 105.0 | 99.2 | 102.1 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 97.9 | 108.1 | 132.7 | 99.7 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 103.4 | 103.4 | 90.4 | 103.5 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 102.1 | 90.9 | 56.6 | 97.0 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 110.1 | 105.7 | 86.6 | 114.1 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 106.5 | 107.2 | 91.2 | 103.5 |
| Sản xuất kim loại | 136.7 | 134.4 | 113.5 | 109.2 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 108.3 | 111.1 | 93.5 | 109.4 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 109.1 | 115.5 | 99.2 | 116.2 |
| Sản xuất thiết bị điện | 111.8 | 109.7 | 80.4 | 94.5 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 109.8 | 121.6 | 86.6 | 90.9 |
| Sản xuất xe có động cơ | 113.8 | 155.1 | 91.2 | 95.4 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 98.3 | 124.4 | 74.7 | 103.0 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 112.5 | 118.1 | 86.4 | 90.9 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 60.3 | 114.2 | 102.7 | 115.5 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 103.7 | 97.4 | 75.4 | 81.6 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 103.3 | 112.4 | 98.9 | 106.3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 106.4 | 105.1 | 99.6 | 100.2 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 102.8 | 105.0 | 101.4 | 103.6 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 94.6 | 105.0 | 85.7 | 94.1 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 114.3 | 105.3 | 99.5 | 97.1 |

12. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp tháng 12 và cả năm 2021

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 11 năm 2021 | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Ước tính năm năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|--|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|---------------------------------------|
| Than đá (than sạch) | Nghìn tấn | 4481.4 | 4306.4 | 47845.2 | 125.9 | 109.0 |
| Dầu mỏ thô khai thác | " | 777.9 | 792.1 | 9100.0 | 96.5 | 94.3 |
| Khí đốt thiên nhiên dạng khí | Triệu m ³ | 554.8 | 565.2 | 7380.0 | 68.1 | 80.6 |
| Khí hoá lỏng (LPG) | Nghìn tấn | 63.2 | 87.5 | 861.2 | 114.3 | 110.9 |
| Xăng, dầu | " | 1391.3 | 1503.2 | 20617.1 | 101.7 | 114.4 |
| Alumin | " | 128.1 | 132.5 | 1456.1 | 111.9 | 105.2 |
| Thủy hải sản chế biến | " | 316.2 | 333.5 | 2986.1 | 110.6 | 97.4 |
| Sữa tươi | Triệu lít | 195.8 | 153.5 | 1770.1 | 105.5 | 105.5 |
| Sữa bột | Nghìn tấn | 13.5 | 14.2 | 151.5 | 125.6 | 113.1 |
| Đường kính | " | 27.7 | 122.1 | 936.8 | 158.1 | 96.7 |
| Bột ngọt | " | 33.0 | 34.2 | 351.5 | 117.4 | 100.6 |
| Thức ăn cho gia súc | " | 1087.7 | 1105.9 | 12433.2 | 109.5 | 109.5 |
| Thức ăn cho thủy sản | " | 587.9 | 630.0 | 6188.3 | 115.0 | 96.8 |
| Bia | Triệu lít | 369.7 | 433.3 | 4046.8 | 105.4 | 92.9 |
| Thuốc lá điều | Triệu bao | 537.5 | 548.9 | 5836.8 | 113.6 | 100.8 |
| Vải dệt từ sợi tự nhiên | Triệu m ² | 63.7 | 65.2 | 688.2 | 115.4 | 103.3 |
| Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo | " | 105.9 | 110.0 | 1167.0 | 118.5 | 107.3 |
| Quần áo mặc thường | Triệu cái | 432.5 | 450.2 | 4698.7 | 112.0 | 105.0 |
| Giày, dép da | Triệu đôi | 24.4 | 25.7 | 317.8 | 111.3 | 108.2 |
| Phân U rê | Nghìn tấn | 188.4 | 222.1 | 2476.4 | 109.5 | 101.0 |
| Phân hỗn hợp N.P.K | " | 277.3 | 310.7 | 3143.2 | 109.7 | 107.5 |
| Sơn hoá học | " | 91.8 | 95.6 | 931.9 | 112.6 | 100.0 |
| Xi măng | Triệu tấn | 9.5 | 9.9 | 101.2 | 108.4 | 102.6 |
| Sắt, thép thô | Nghìn tấn | 2314.1 | 2317.2 | 26154.3 | 105.3 | 110.5 |
| Thép cán | " | 873.7 | 906.6 | 9379.9 | 118.0 | 133.5 |
| Thép thanh, thép góc | " | 902.5 | 905.6 | 9853.9 | 106.5 | 101.0 |
| Điện thoại di động | Triệu cái | 22.7 | 21.4 | 233.7 | 111.3 | 107.6 |
| Linh kiện điện thoại | Nghìn tỷ đồng | 60.7 | 68.4 | 580.8 | 107.6 | 129.5 |
| Tivi | Nghìn cái | 934.0 | 1172.2 | 11165.8 | 64.6 | 61.4 |
| Ô tô | Nghìn chiếc | 28.2 | 33.9 | 299.8 | 98.8 | 109.1 |
| Xe máy | " | 290.8 | 326.7 | 2977.0 | 111.0 | 98.4 |
| Điện sản xuất | Tỷ kwh | 20.0 | 20.6 | 244.8 | 104.5 | 104.0 |
| Nước máy thương phẩm | Triệu m ³ | 270.6 | 276.3 | 3235.1 | 106.1 | 103.2 |

13. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp các quý năm 2021

| | Đơn vị tính | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|--|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------|
| | | | | Quý III | Quý IV |
| | | | | năm 2021 | năm 2021 |
| Than đá (than sạch) | Nghìn tấn | 12332.9 | 10055.3 | 113.7 | 151.0 |
| Dầu mỏ thô khai thác | " | 2208.3 | 2311.7 | 95.4 | 97.0 |
| Khí đốt thiên nhiên dạng khí | Triệu m ³ | 1616.2 | 1563.8 | 71.8 | 74.8 |
| Khí hoá lỏng (LPG) | Nghìn tấn | 204.6 | 208.9 | 152.2 | 96.6 |
| Xăng, dầu | " | 10056.1 | 3781.6 | 117.7 | 107.7 |
| Alumin | " | 361.1 | 393.0 | 103.9 | 111.5 |
| Thuỷ hải sản chế biến | " | 622.6 | 940.0 | 80.2 | 102.2 |
| Sữa tươi | Triệu lít | 449.7 | 500.4 | 100.9 | 111.9 |
| Sữa bột | Nghìn tấn | 36.9 | 41.6 | 104.9 | 120.1 |
| Đường kính | " | 35.2 | 172.0 | 83.8 | 127.9 |
| Bột ngọt | " | 86.1 | 99.6 | 98.1 | 116.3 |
| Thức ăn cho gia súc | " | 3120.3 | 3246.1 | 105.6 | 111.9 |
| Thức ăn cho thủy sản | " | 1372.5 | 1829.3 | 82.8 | 99.0 |
| Bia | Triệu lít | 815.8 | 1138.7 | 67.7 | 96.4 |
| Thuốc lá điếu | Triệu bao | 1292.4 | 1635.6 | 81.0 | 112.9 |
| Vải dệt từ sợi tự nhiên | Triệu m ² | 168.7 | 187.8 | 92.5 | 102.3 |
| Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo | " | 254.6 | 310.2 | 90.9 | 116.0 |
| Quần áo mặc thường | Triệu cái | 1108.3 | 1295.8 | 93.9 | 106.9 |
| Giày, dép da | Triệu đôi | 80.7 | 77.3 | 91.9 | 107.7 |
| Phân U rê | Nghìn tấn | 688.9 | 633.2 | 122.7 | 102.2 |
| Phân hỗn hợp N.P.K | " | 707.3 | 855.1 | 95.9 | 103.5 |
| Sơn hoá học | " | 194.9 | 266.1 | 79.7 | 103.4 |
| Xi măng | Triệu tấn | 22.3 | 27.9 | 90.0 | 104.4 |
| Sắt, thép thô | Nghìn tấn | 6409.0 | 6894.1 | 104.5 | 105.5 |
| Thép cán | " | 2130.1 | 2603.4 | 116.1 | 114.5 |
| Thép thanh, thép góc | " | 2251.3 | 2648.9 | 97.1 | 101.4 |
| Điện thoại di động | Triệu cái | 60.3 | 64.7 | 98.5 | 104.6 |
| Linh kiện điện thoại | Nghìn tỷ đồng | 167.5 | 192.0 | 144.2 | 110.8 |
| Tivi | Nghìn cái | 1234.6 | 2748.8 | 20.3 | 54.5 |
| Ô tô | Nghìn chiếc | 56.2 | 84.5 | 75.9 | 90.6 |
| Xe máy | " | 575.7 | 859.0 | 71.8 | 103.3 |
| Điện sản xuất | Tỷ kwh | 61.6 | 60.5 | 96.5 | 103.2 |
| Nước máy thương phẩm | Triệu m ³ | 814.4 | 812.4 | 101.3 | 103.6 |

14. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

| | Chỉ số tiêu thụ | | | Chỉ số tồn kho | |
|---|--|--|--|--|--|
| | Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước | Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước | Năm năm 2021 so với năm 2020 | Ước tính thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm tháng trước | Ước tính thời điểm 31/12/2021 so với cùng thời điểm năm trước |
| Toàn ngành chế biến, chế tạo | 105.9 | 107.9 | 104.5 | 100.1 | 121.9 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm | 100.1 | 109.3 | 103.5 | 103.5 | 121.5 |
| Sản xuất đồ uống | 112.1 | 98.0 | 95.9 | 109.4 | 115.1 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 105.6 | 105.4 | 103.1 | 108.1 | 82.5 |
| Dệt | 103.6 | 98.9 | 105.3 | 104.0 | 114.8 |
| Sản xuất trang phục | 101.3 | 121.3 | 108.3 | 102.9 | 117.2 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 103.7 | 107.4 | 106.1 | 107.1 | 110.2 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 87.2 | 87.4 | 103.6 | 109.2 | 112.9 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 101.6 | 98.9 | 99.9 | 105.1 | 125.9 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 104.9 | 90.6 | 85.3 | 100.5 | 71.4 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 123.3 | 94.7 | 102.3 | 64.1 | 67.6 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 103.0 | 97.6 | 97.5 | 107.2 | 142.3 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 101.0 | 64.9 | 57.4 | 127.6 | 128.0 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 106.2 | 133.0 | 108.6 | 107.8 | 88.6 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 89.9 | 94.0 | 101.1 | 121.3 | 132.5 |
| Sản xuất kim loại | 100.4 | 96.5 | 112.7 | 113.0 | 146.7 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 105.7 | 103.8 | 102.6 | 106.0 | 127.4 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 106.4 | 102.2 | 81.7 | 66.7 | 92.7 |
| Sản xuất thiết bị điện | 105.9 | 95.8 | 95.3 | 105.4 | 134.3 |
| SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 107.7 | 104.2 | 104.8 | 104.6 | 93.4 |
| Sản xuất xe có động cơ | 107.8 | 125.4 | 122.4 | 86.1 | 143.4 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 108.8 | 99.2 | 99.0 | 112.8 | 103.4 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 109.5 | 99.8 | 100.4 | 104.0 | 127.4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 97.5 | 113.0 | 104.1 | 93.3 | 89.6 |

15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

| | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm tháng trước | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm năm trước |
|---|---|---|
| | | % |
| Toàn ngành công nghiệp | 101.7 | 98.1 |
| Khai khoáng | 100.1 | 99.0 |
| Khai thác than cứng và than non | 100.0 | 98.9 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | 100.0 | 97.8 |
| Khai thác quặng kim loại | 99.7 | 80.1 |
| Khai khoáng khác | 100.4 | 104.7 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 100.0 | 97.5 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 101.8 | 97.9 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm | 102.2 | 92.1 |
| Sản xuất đồ uống | 100.2 | 92.5 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 100.5 | 98.1 |
| Dệt | 101.6 | 102.0 |
| Sản xuất trang phục | 101.0 | 99.4 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 103.2 | 101.6 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 101.4 | 92.6 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 102.2 | 99.2 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 101.4 | 92.1 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 100.3 | 102.9 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 103.4 | 100.7 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 100.4 | 94.7 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 101.3 | 98.7 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 100.8 | 93.0 |
| Sản xuất kim loại | 101.5 | 108.1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 101.0 | 94.5 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 100.7 | 95.2 |
| Sản xuất thiết bị điện | 100.9 | 96.3 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 101.0 | 100.9 |
| Sản xuất xe có động cơ | 100.6 | 96.0 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 102.1 | 98.2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 105.0 | 87.3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 101.0 | 103.0 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 99.9 | 94.6 |
| Sản xuất và phân phối điện | 100.4 | 103.6 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100.2 | 99.5 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 100.1 | 97.7 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 100.0 | 93.1 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 100.3 | 102.5 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 100.0 | 95.4 |

16. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

| | % | |
|---|---|---|
| | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm tháng trước | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm năm trước |
| CẢ NƯỚC | 101.7 | 98.1 |
| Đồng bằng sông Hồng | | |
| Hà Nội | 100.6 | 100.7 |
| Vĩnh Phúc | 101.7 | 101.8 |
| Bắc Ninh | 101.6 | 96.3 |
| Quảng Ninh | 101.3 | 102.4 |
| Hải Dương | 101.0 | 105.2 |
| Hải Phòng | 101.2 | 109.0 |
| Hưng Yên | 100.6 | 104.1 |
| Thái Bình | 100.8 | 103.0 |
| Hà Nam | 100.9 | 101.3 |
| Nam Định | 100.3 | 107.2 |
| Ninh Bình | 101.5 | 104.4 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | | |
| Hà Giang | 101.2 | 100.2 |
| Cao Bằng | 100.0 | 91.4 |
| Bắc Kạn | 100.0 | 99.9 |
| Tuyên Quang | 100.5 | 100.8 |
| Lào Cai | 100.2 | 105.1 |
| Yên Bái | 98.5 | 100.5 |
| Thái Nguyên | 100.0 | 92.6 |
| Lạng Sơn | 100.5 | 97.3 |
| Bắc Giang | 100.2 | 105.1 |
| Phú Thọ | 100.4 | 98.9 |
| Điện Biên | 101.0 | 101.9 |
| Lai Châu | 100.0 | 93.5 |
| Sơn La | 101.6 | 89.6 |
| Hòa Bình | 103.5 | 105.1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | |
| Thanh Hóa | 101.2 | 110.9 |
| Nghệ An | 100.6 | 101.7 |
| Hà Tĩnh | 100.1 | 97.7 |
| Quảng Bình | 100.0 | 82.1 |
| Quảng Trị | 100.1 | 100.1 |
| Thừa Thiên - Huế | 100.1 | 106.8 |

**16. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

| | % | |
|--------------------------------|---|---|
| | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm tháng trước | Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/12/2021 so với cùng thời điểm năm trước |
| Đà Nẵng | 100.4 | 100.8 |
| Quảng Nam | 100.2 | 106.8 |
| Quảng Ngãi | 103.3 | 122.9 |
| Bình Định | 102.0 | 100.6 |
| Phú Yên | 100.3 | 101.5 |
| Khánh Hòa | 99.9 | 97.9 |
| Ninh Thuận | 101.1 | 97.8 |
| Bình Thuận | 89.0 | 89.2 |
| Tây Nguyên | | |
| Kon Tum | 100.6 | 91.4 |
| Gia Lai | 102.0 | 100.2 |
| Đắk Lắk | 100.4 | 99.0 |
| Đắk Nông | 100.0 | 99.5 |
| Lâm Đồng | 100.1 | 96.6 |
| Đông Nam Bộ | | |
| Bình Phước | 100.9 | 114.9 |
| Tây Ninh | 103.0 | 97.7 |
| Bình Dương | 105.1 | 83.3 |
| Đồng Nai | 101.9 | 98.5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 100.5 | 99.5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 103.7 | 90.1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | | |
| Long An | 100.4 | 96.9 |
| Tiền Giang | 101.5 | 101.5 |
| Bến Tre | 101.1 | 104.9 |
| Trà Vinh | 104.0 | 108.7 |
| Vĩnh Long | 100.9 | 92.0 |
| Đồng Tháp | 103.3 | 85.0 |
| An Giang | 103.4 | 112.5 |
| Kiên Giang | 103.1 | 88.2 |
| Cần Thơ | 101.7 | 78.3 |
| Hậu Giang | 107.6 | 72.5 |
| Sóc Trăng | 96.1 | 85.0 |
| Bạc Liêu | 102.8 | 98.0 |
| Cà Mau | 116.2 | 77.3 |

17. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

| | Tháng 11 năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 | Năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 so với (%) | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| | | | | Tháng 11 năm 2021 | Tháng 12 năm 2020 | |
| Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN) | 11902 | 11221 | 116837 | 94.3 | 105.0 | 86.6 |
| Vốn đăng ký (Tỷ đồng) | 149861 | 156878 | 1611109 | 104.7 | 44.0 | 72.1 |
| Lao động (Người) | 76567 | 69740 | 853958 | 91.1 | 95.5 | 81.9 |
| Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) | 12.6 | 14.0 | 13.8 | 111.0 | 41.9 | 83.2 |
| Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN) | 4958 | 4223 | 43116 | 85.2 | 78.8 | 97.8 |
| Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN) | 3523 | 3011 | 54960 | 85.5 | 133.8 | 118.0 |
| Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN) | 4642 | 9057 | 48127 | 195.1 | 167.1 | 127.8 |
| Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN) | 1256 | 1877 | 16741 | 149.4 | 92.9 | 95.9 |

18. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

| | Năm 2021 | | | Năm 2021 so với năm 2020 (%) | | |
|--|---------------|----------------------|-----------------|---------------------------------|--------------|-------------|
| | Số | Vốn | Số lao | Số | Vốn | Số lao |
| | DN (DN) | đăng ký (Tỷ đồng) | động (Người) | doanh nghịệp | đăng ký | động |
| TỔNG SỐ | 116837 | 1611109 | 853958 | 86.6 | 72.1 | 81.9 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | | |
| <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | 1999 | 47483 | 19150 | 75.7 | 119.8 | 79.3 |
| <i>Công nghiệp và Xây dựng</i> | 31249 | 477518 | 419618 | 77.6 | 86.7 | 78.7 |
| Khai khoáng | 647 | 14594 | 4818 | 94.6 | 71.6 | 47.1 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 15049 | 222346 | 325839 | 90.0 | 106.7 | 84.9 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 1205 | 53537 | 9818 | 20.8 | 42.3 | 26.9 |
| Xây dựng | 14348 | 187040 | 79143 | 84.0 | 95.7 | 77.1 |
| <i>Dịch vụ</i> | 83589 | 1086108 | 415190 | 90.8 | 66.0 | 85.5 |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | 40249 | 266011 | 181690 | 90.3 | 88.9 | 84.8 |
| Vận tải kho bãi | 6056 | 50099 | 31970 | 108.8 | 138.2 | 93.1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3892 | 29222 | 19833 | 74.4 | 64.5 | 68.5 |
| Thông tin và truyền thông | 3837 | 21878 | 19908 | 103.7 | 68.8 | 95.3 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1230 | 69550 | 6083 | 94.7 | 116.9 | 93.3 |
| Kinh doanh bất động sản | 7560 | 472374 | 48030 | 112.9 | 48.9 | 111.7 |
| Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác | 9992 | 85354 | 47790 | 86.7 | 74.8 | 75.4 |
| Giáo dục và đào tạo | 2931 | 14246 | 14369 | 78.4 | 77.2 | 69.2 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 885 | 17136 | 6628 | 98.2 | 150.7 | 108.0 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 705 | 14409 | 3530 | 77.0 | 163.1 | 69.5 |
| Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác | 5304 | 42573 | 31357 | 79.6 | 87.7 | 84.0 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 948 | 3255 | 4002 | 78.2 | 72.8 | 76.7 |

19. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

| | <i>Doanh nghiệp</i> | | |
|---|---------------------|--------------|---------------------------------|
| | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
| TỔNG SỐ | 44096 | 43116 | 97.8 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 777 | 536 | 69.0 |
| Công nghiệp và Xây dựng | 12629 | 11381 | 90.1 |
| Khai khoáng | 409 | 357 | 87.3 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 5369 | 4840 | 90.1 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 306 | 322 | 105.2 |
| Xây dựng | 6545 | 5862 | 89.6 |
| Dịch vụ | 30690 | 31199 | 101.7 |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | 15849 | 17912 | 113.0 |
| Vận tải kho bãi | 2455 | 2024 | 82.4 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2576 | 2161 | 83.9 |
| Thông tin và truyền thông | 891 | 795 | 89.2 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 415 | 332 | 80.0 |
| Kinh doanh bất động sản | 1177 | 1328 | 112.8 |
| Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác | 2860 | 2840 | 99.3 |
| Giáo dục và đào tạo | 952 | 825 | 86.7 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 197 | 165 | 83.8 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 428 | 281 | 65.7 |
| Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác | 2357 | 2117 | 89.8 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 533 | 419 | 78.6 |

20. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

| | <i>Doanh nghiệp</i> | | |
|---|---------------------|--------------|---------------------------------|
| | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
| TỔNG SỐ | 46592 | 54960 | 118.0 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 580 | 724 | 124.8 |
| Công nghiệp và Xây dựng | 12741 | 15013 | 117.8 |
| Khai khoáng | 270 | 345 | 127.8 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 5772 | 6558 | 113.6 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 287 | 507 | 176.7 |
| Xây dựng | 6412 | 7603 | 118.6 |
| Dịch vụ | 33271 | 39223 | 117.9 |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | 17361 | 20267 | 116.7 |
| Vận tải kho bãi | 2647 | 3071 | 116.0 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2897 | 3253 | 112.3 |
| Thông tin và truyền thông | 976 | 1162 | 119.1 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 382 | 374 | 97.9 |
| Kinh doanh bất động sản | 1325 | 1670 | 126.0 |
| Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác | 2879 | 3626 | 125.9 |
| Giáo dục và đào tạo | 878 | 1222 | 139.2 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 148 | 192 | 129.7 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 350 | 373 | 106.6 |
| Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác | 2818 | 3390 | 120.3 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 610 | 623 | 102.1 |

21. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

Doanh nghiệp

| | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|---|--------------|--------------|---------------------------------|
| TỔNG SỐ | 17464 | 16741 | 95.9 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 336 | 407 | 121.1 |
| Công nghiệp và Xây dựng | 3832 | 4101 | 107.0 |
| Khai khoáng | 117 | 166 | 141.9 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 1945 | 1922 | 98.8 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 243 | 392 | 161.3 |
| Xây dựng | 1527 | 1621 | 106.2 |
| Dịch vụ | 13296 | 12233 | 92.0 |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy | 6592 | 6099 | 92.5 |
| Vận tải kho bãi | 698 | 706 | 101.1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 987 | 917 | 92.9 |
| Thông tin và truyền thông | 581 | 499 | 85.9 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 226 | 177 | 78.3 |
| Kinh doanh bất động sản | 978 | 861 | 88.0 |
| Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác | 1084 | 993 | 91.6 |
| Giáo dục và đào tạo | 636 | 552 | 86.8 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 122 | 122 | 100.0 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 188 | 164 | 87.2 |
| Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác | 945 | 889 | 94.1 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 259 | 254 | 98.1 |

22. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

| | <i>Nghìn tỷ đồng</i> | | | | | |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | Năm 2021 so với 2020 (%) |
| | | | | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | |
| | | | | | | |
| TỔNG SỐ | 705.3 | 999.8 | 2891.9 | 91.5 | 106.2 | 103.2 |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước | 104.3 | 146.8 | 423.6 | 74.1 | 88.0 | 91.4 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ | 3.8 | 9.4 | 20.2 | 36.7 | 79.7 | 55.3 |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN | 7.3 | 9.8 | 33.9 | 96.2 | 112.6 | 104.8 |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 21.9 | 36.6 | 103.1 | 97.1 | 117.7 | 110.5 |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 10.9 | 14.3 | 51.9 | 98.1 | 112.7 | 105.0 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân | 442.6 | 604.1 | 1720.3 | 99.5 | 110.8 | 107.2 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 93.7 | 149.9 | 458.1 | 79.3 | 104.0 | 98.9 |
| Vốn huy động khác | 20.8 | 28.8 | 80.9 | 135.8 | 137.9 | 135.7 |

23. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------|---|---------------------------------------|
| | Thực hiện tháng 11 năm 2021 | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Năm 2021 | Năm 2021 so với kế hoạch năm (%) | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
| TỔNG SỐ | 48546 | 56032 | 423641 | 84.3 | 91.4 |
| <i>Trung ương</i> | 7781 | 9153 | 72385 | 81.2 | 91.8 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Bộ Giao thông vận tải | 3897 | 4531 | 36364 | 83.8 | 143.9 |
| Bộ NN và PTNT | 383 | 461 | 3784 | 82.9 | 81.2 |
| Bộ Y tế | 292 | 357 | 2350 | 50.4 | 44.1 |
| Bộ Giáo dục - Đào tạo | 242 | 299 | 1659 | 82.4 | 62.4 |
| Bộ Tài nguyên và Môi trường | 118 | 137 | 1058 | 79.5 | 84.5 |
| Bộ Công thương | 83 | 104 | 764 | 69.5 | 176.9 |
| Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 84 | 103 | 676 | 75.2 | 101.2 |
| Bộ Xây dựng | 48 | 56 | 546 | 81.4 | 138.2 |
| Bộ Thông tin và Truyền thông | 29 | 37 | 270 | 50.1 | 155.2 |
| Bộ Khoa học và Công nghệ | 33 | 43 | 261 | 75.9 | 99.4 |
| Địa phương | 40765 | 46879 | 351256 | 85.0 | 91.3 |
| Vốn ngân sách NN cấp tỉnh | 26779 | 30972 | 234272 | 80.9 | 90.8 |
| Vốn ngân sách NN cấp huyện | 11828 | 13593 | 98526 | 92.4 | 92.6 |
| Vốn ngân sách NN cấp xã | 2158 | 2314 | 18458 | 108.9 | 91.3 |
| Phân theo một số tỉnh, thành phố | | | | | |
| Hà Nội | 4762 | 6009 | 43165 | 85.1 | 96.5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2340 | 3668 | 20886 | 58.4 | 52.4 |
| Quảng Ninh | 1660 | 1681 | 18094 | 99.8 | 104.5 |
| Hải Phòng | 2476 | 2794 | 15723 | 89.0 | 109.5 |
| Thanh Hóa | 968 | 1031 | 10169 | 98.6 | 99.2 |
| Bình Dương | 1440 | 1479 | 9958 | 81.0 | 72.9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 776 | 787 | 8926 | 82.2 | 109.5 |
| Bình Định | 855 | 1113 | 8052 | 96.6 | 98.8 |
| Vĩnh Phúc | 951 | 1115 | 7594 | 72.9 | 96.1 |
| Đồng Nai | 1114 | 1300 | 6948 | 87.5 | 90.1 |
| Nghệ An | 681 | 696 | 6770 | 92.7 | 87.1 |
| Hà Tĩnh | 878 | 978 | 6690 | 93.9 | 144.3 |
| Đà Nẵng | 613 | 838 | 6611 | 81.3 | 121.2 |
| Bắc Giang | 847 | 958 | 6060 | 92.0 | 95.9 |
| Quảng Nam | 572 | 587 | 5691 | 69.6 | 87.1 |
| Bắc Ninh | 585 | 599 | 5644 | 89.7 | 75.5 |
| Thái Nguyên | 517 | 500 | 5203 | 95.4 | 119.2 |
| Thái Bình | 558 | 599 | 5201 | 99.5 | 97.1 |
| Lào Cai | 421 | 276 | 4940 | 97.9 | 138.3 |
| Bình Phước | 633 | 683 | 4827 | 70.2 | 107.0 |
| Lâm Đồng | 801 | 859 | 4806 | 86.8 | 137.4 |
| Hưng Yên | 537 | 613 | 4487 | 92.7 | 94.8 |

24. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2021

| | <i>Tỷ đồng</i> | | | | | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------|
| | Thực hiện quý II năm 2021 | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
| | | | | Quý II năm 2021 | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 |
| TỔNG SỐ | 104268 | 104328 | 146800 | 109.0 | 74.1 | 88.0 |
| <i>Trung ương</i> | 18297 | 20224 | 24068 | 120.5 | 79.6 | 80.3 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Bộ Giao thông vận tải | 9489 | 10545 | 12136 | 180.9 | 128.8 | 130.8 |
| Bộ NN và PTNT | 912 | 1096 | 1233 | 96.1 | 73.6 | 73.2 |
| Bộ Y tế | 505 | 630 | 867 | 48.1 | 36.8 | 46.8 |
| Bộ Giáo dục - Đào tạo | 305 | 417 | 729 | 66.1 | 52.9 | 66.9 |
| Bộ Tài nguyên và Môi trường | 241 | 311 | 365 | 122.5 | 75.0 | 71.2 |
| Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 136 | 183 | 265 | 127.8 | 83.4 | 100.6 |
| Bộ Công thương | 193 | 205 | 259 | 207.3 | 146.0 | 177.5 |
| Bộ Xây dựng | 141 | 137 | 151 | 176.6 | 107.4 | 110.1 |
| Bộ Khoa học và Công nghệ | 55 | 58 | 103 | 123.4 | 75.6 | 94.3 |
| Bộ Thông tin và Truyền thông | 66 | 70 | 92 | 166.1 | 136.7 | 143.8 |
| <i>Địa phương</i> | 85971 | 84104 | 122732 | 106.8 | 72.9 | 89.7 |
| Vốn ngân sách NN cấp tỉnh | 58156 | 55389 | 80600 | 109.3 | 71.7 | 86.5 |
| Vốn ngân sách NN cấp huyện | 23573 | 23831 | 35649 | 102.8 | 74.1 | 97.1 |
| Vốn ngân sách NN cấp xã | 4242 | 4884 | 6483 | 96.5 | 81.6 | 93.6 |
| <i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i> | | | | | | |
| Hà Nội | 11155 | 9041 | 14677 | 104.6 | 67.0 | 107.8 |
| Hải Phòng | 2572 | 4339 | 7458 | 123.2 | 104.4 | 108.0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7344 | 2398 | 7124 | 91.6 | 19.6 | 41.9 |
| Quảng Ninh | 4854 | 5294 | 4966 | 117.7 | 96.5 | 83.6 |
| Bình Dương | 2736 | 1874 | 4240 | 96.6 | 40.2 | 88.8 |
| Đồng Nai | 1484 | 1086 | 3316 | 161.7 | 46.6 | 95.3 |
| Vĩnh Phúc | 1393 | 2226 | 2869 | 109.7 | 88.0 | 95.8 |
| Thanh Hóa | 2749 | 2690 | 2861 | 100.5 | 97.4 | 95.9 |
| Bình Định | 2009 | 2487 | 2767 | 106.6 | 94.7 | 96.1 |
| Hà Tĩnh | 1286 | 1710 | 2676 | 114.1 | 116.7 | 212.6 |
| Bắc Giang | 1036 | 1537 | 2512 | 98.8 | 82.8 | 99.3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2374 | 2093 | 2322 | 133.8 | 95.7 | 93.1 |
| Lâm Đồng | 928 | 1264 | 2251 | 132.2 | 120.0 | 162.4 |
| Nghệ An | 1713 | 1825 | 2038 | 82.7 | 83.3 | 97.4 |
| Đà Nẵng | 1958 | 1332 | 1965 | 156.7 | 98.1 | 93.9 |
| Bình Phước | 1039 | 1349 | 1919 | 152.3 | 84.5 | 98.6 |
| Kiên Giang | 863 | 610 | 1889 | 78.6 | 52.4 | 134.4 |
| Tây Ninh | 1042 | 794 | 1832 | 97.5 | 49.5 | 114.7 |
| Sóc Trăng | 913 | 740 | 1760 | 118.8 | 70.2 | 119.0 |
| Bắc Ninh | 1166 | 1437 | 1747 | 70.5 | 72.1 | 67.9 |
| Quảng Nam | 1318 | 1553 | 1723 | 90.2 | 88.8 | 87.9 |
| Hưng Yên | 1033 | 1291 | 1716 | 123.3 | 88.3 | 87.5 |

25. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/12/2021*Triệu USD*

| | Số dự án (Dự án) | Vốn đăng ký cấp mới | Vốn đăng ký điều chỉnh |
|---|---------------------|------------------------|---------------------------|
| TỔNG SỐ | 1738 | 15245.4 | 9014.8 |
| Phân theo một số địa phương | | | |
| Long An | 54 | 3518.8 | 255.2 |
| Cần Thơ | 5 | 1316.8 | 9.0 |
| Bắc Ninh | 126 | 1170.5 | 320.6 |
| Quảng Ninh | 10 | 1011.5 | 114.0 |
| Vĩnh Phúc | 27 | 703.1 | 33.2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 633 | 686.6 | 1124.3 |
| Bình Dương | 75 | 629.6 | 669.5 |
| Bắc Giang | 21 | 621.8 | 652.7 |
| Thái Bình | 6 | 459.9 | 1.4 |
| Đắk Lắk | 8 | 454.9 | |
| Phú Thọ | 15 | 434.2 | 133.5 |
| Hưng Yên | 28 | 393.8 | 272.6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 21 | 345.1 | 10.4 |
| Bình Phước | 49 | 327.5 | 109.4 |
| Hải Phòng | 48 | 317.1 | 2727.6 |
| Đồng Nai | 51 | 295.4 | 467.0 |
| Nghệ An | 9 | 283.2 | 34.7 |
| Tây Ninh | 16 | 247.9 | 573.9 |
| Hà Nội | 362 | 237.5 | 838.8 |
| Hà Nam | 20 | 237.2 | 68.6 |
| Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ | | | |
| Xin-ga-po | 221 | 6105.1 | 1238.1 |
| Nhật Bản | 199 | 2790.3 | 859.8 |
| Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) | 126 | 1672.2 | 470.1 |
| Trung Quốc | 204 | 1664.4 | 1047.5 |
| Hàn Quốc | 361 | 1198.9 | 3162.8 |
| Hoa Kỳ | 77 | 398.4 | 255.5 |
| Đài Loan | 63 | 284.9 | 805.4 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh | 27 | 219.8 | 197.0 |
| Thái Lan | 35 | 199.4 | 4.2 |
| Hà Lan | 24 | 119.4 | 186.6 |
| Xây Sen | 17 | 93.6 | 39.2 |
| CHLB Đức | 34 | 85.7 | 20.9 |
| Xa-moa | 15 | 80.7 | 184.1 |
| Phi-li-pin | 6 | 54.8 | |
| Vương quốc Anh | 48 | 53.3 | 120.6 |
| Ô-x-trây-li-a | 35 | 38.6 | -5.9 |
| Quần đảo Virgin thuộc Mỹ | 1 | 27.5 | 1.8 |

**26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng 12 và năm 2021**

| | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | | Tháng 12 năm | Năm 2021 |
|--------------------------|---------------|---------------|----------------|--------------|--------------|-------------|
| | tháng 11 | tháng 12 | năm 2021 | | 2021 so với | so với |
| | năm 2021 | năm 2021 | Tổng mức | Cơ cấu | cùng kỳ năm | năm |
| | (Tỷ đồng) | (Tỷ đồng) | (Tỷ đồng) | (%) | trước (%) | trước (%) |
| TỔNG SỐ | 438420 | 458455 | 4789495 | 100.0 | 101.1 | 96.2 |
| Bán lẻ hàng hóa | 358695 | 371724 | 3950894 | 82.5 | 103.7 | 100.2 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 36624 | 40768 | 397950 | 8.3 | 90.0 | 80.7 |
| Du lịch lữ hành | 607 | 856 | 6522 | 0.1 | 65.3 | 40.1 |
| Dịch vụ khác | 42494 | 45107 | 434129 | 9.1 | 92.8 | 83.2 |

**27. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
các quý năm 2021**

| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | <i>Tỷ đồng</i> | |
|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|
| | | | Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 1024978 | 1312564 | 80.3 | 97.2 |
| Bán lẻ hàng hóa | 896619 | 1076354 | 89.1 | 100.8 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 67781 | 107758 | 52.7 | 80.2 |
| Du lịch lữ hành | 237 | 1872 | 6.6 | 54.8 |
| Dịch vụ khác | 60341 | 126580 | 43.9 | 87.3 |

28. Hàng hóa xuất khẩu

| | | <i>Nghìn tấn; Triệu USD</i> | | | | | | | |
|--------------------------------------|------|-----------------------------|---------|---------------|---------|-------------------|---------|---------------|---------|
| | | Ước tính | | Ước tính | | Tháng 12 năm 2021 | | Năm 2021 | |
| | | tháng 12 | | năm | | so với cùng kỳ | | so với | |
| | | năm 2021 | | 2021 | | năm trước (%) | | năm trước (%) | |
| | | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| TỔNG TRỊ GIÁ | | 34517 | | 336250 | | 124.8 | | 119.0 | |
| Khu vực kinh tế trong nước | | 9216 | | 88709 | | 129.6 | | 113.4 | |
| Khu vực có vốn đầu tư NN | | 25301 | | 247541 | | 123.2 | | 121.1 | |
| Dầu thô | | 101 | | 1710 | | 99.9 | | 108.8 | |
| Hàng hoá khác | | 25200 | | 245831 | | 123.3 | | 121.2 | |
| MẶT HÀNG CHỦ YẾU | | | | | | | | | |
| Thủy sản | | 900 | | 8888 | | 123.1 | | 105.7 | |
| Rau quả | | 270 | | 3523 | | 98.4 | | 107.8 | |
| Hạt điều | 51 | 318 | 582 | 3659 | 101.3 | 107.0 | 113.2 | 113.9 | |
| Cà phê | 130 | 305 | 1523 | 2998 | 93.5 | 120.3 | 97.3 | 109.4 | |
| Chè | 11 | 20 | 126 | 213 | 98.1 | 110.8 | 93.3 | 98.0 | |
| Hạt tiêu | 15 | 71 | 261 | 938 | 72.3 | 122.9 | 91.5 | 142.0 | |
| Gạo | 470 | 242 | 6218 | 3276 | 86.0 | 83.1 | 99.5 | 105.0 | |
| Sắn và sản phẩm của sắn | 280 | 124 | 2893 | 1189 | 73.3 | 87.3 | 103.0 | 117.5 | |
| Canhke và xi măng | 1600 | 150 | 43526 | 1778 | 44.3 | 111.4 | 113.3 | 123.8 | |
| Dầu thô | 150 | 101 | 3025 | 1710 | 57.1 | 99.9 | 65.0 | 108.8 | |
| Xăng dầu | 150 | 97 | 2306 | 1396 | 82.1 | 124.1 | 101.5 | 145.9 | |
| Hóa chất | | 290 | | 2510 | | 173.4 | | 143.5 | |
| Sản phẩm hóa chất | | 210 | | 1986 | | 130.2 | | 133.7 | |
| Chất dẻo nguyên liệu | 130 | 208 | 1654 | 2277 | 106.0 | 168.1 | 114.2 | 169.0 | |
| Sản phẩm từ chất dẻo | | 480 | | 4914 | | 131.9 | | 134.5 | |
| Cao su | 270 | 464 | 1975 | 3313 | 119.4 | 128.8 | 112.9 | 139.0 | |
| Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù | | 310 | | 2997 | | 99.6 | | 95.9 | |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | | 1450 | | 14812 | | 108.3 | | 119.7 | |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | | 160 | | 1702 | | 144.0 | | 122.1 | |
| Xơ, sợi dệt các loại | 100 | 556 | 1869 | 5634 | 54.6 | 131.3 | 107.5 | 150.8 | |
| Dệt, may | | 3600 | | 32742 | | 127.2 | | 109.8 | |
| Giày dép | | 1800 | | 17615 | | 103.5 | | 104.9 | |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | | 210 | | 1991 | | 119.3 | | 118.0 | |
| Sắt thép | 800 | 904 | 13000 | 11748 | 84.9 | 163.3 | 131.9 | 223.4 | |
| Sản phẩm từ sắt thép | | 390 | | 3951 | | 132.7 | | 129.4 | |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | | 390 | | 3731 | | 133.2 | | 137.1 | |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | | 5500 | | 51013 | | 127.7 | | 114.4 | |
| Điện thoại và linh kiện | | 5600 | | 57536 | | 121.5 | | 112.4 | |
| Máy ảnh, máy quay phim và LK | | 660 | | 5253 | | 194.1 | | 159.9 | |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác | | 4300 | | 38346 | | 136.4 | | 141.0 | |
| Dây điện và cáp điện | | 300 | | 3090 | | 112.3 | | 126.5 | |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | | 1150 | | 10690 | | 131.1 | | 117.6 | |
| SP nội thất từ chất liệu khác gỗ | | 300 | | 2847 | | 109.7 | | 113.8 | |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | | 290 | | 2892 | | 103.7 | | 100.1 | |

29. Xuất khẩu hàng hóa các quý năm 2021

| | <i>Nghìn tấn; triệu USD</i> | | | | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|----------|--------------|------------------|--------------|-----------------|--------------|
| | Thực hiện | | Ước tính | | Quý III năm 2021 | | Quý IV năm 2021 | |
| | quý III | | quý IV | | so với cùng kỳ | | so với cùng kỳ | |
| | năm 2021 | | năm 2021 | | năm trước (%) | | năm trước (%) | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| TỔNG TRỊ GIÁ | | 82153 | | 95618 | | 103.0 | | 119.4 |
| Khu vực kinh tế trong nước | | 21821 | | 25823 | | 95.7 | | 126.5 |
| Khu vực có vốn đầu tư NN | | 60333 | | 69795 | | 105.9 | | 116.9 |
| Dầu thô | | 422 | | 531 | | 86.1 | | 301.5 |
| Hàng hoá khác | | 59911 | | 69264 | | 106.1 | | 116.6 |
| MẶT HÀNG CHỦ YẾU | | | | | | | | |
| Thủy sản | | 2065 | | 2700 | | 85.2 | | 113.1 |
| Rau quả | | 725 | | 772 | | 98.4 | | 99.4 |
| Hạt điều | 153 | 1006 | 155 | 1001 | 109.2 | 122.2 | 103.5 | 111.0 |
| Cà phê | 340 | 681 | 340 | 769 | 109.7 | 120.0 | 107.9 | 131.6 |
| Chè | 34 | 59 | 34 | 60 | 83.6 | 88.3 | 93.0 | 99.3 |
| Hạt tiêu | 59 | 223 | 48 | 219 | 110.3 | 166.5 | 73.6 | 127.6 |
| Gạo | 1546 | 771 | 1645 | 856 | 105.3 | 105.5 | 130.5 | 127.3 |
| Sắn và sản phẩm của sắn | 563 | 245 | 739 | 332 | 102.2 | 118.3 | 83.8 | 99.4 |
| Clanhke và xi măng | 12464 | 470 | 10302 | 506 | 107.3 | 111.5 | 99.7 | 126.9 |
| Dầu thô | 723 | 422 | 793 | 531 | 51.3 | 86.1 | 104.2 | 201.5 |
| Xăng dầu | 646 | 415 | 515 | 355 | 154.1 | 263.9 | 94.0 | 166.9 |
| Hóa chất | | 601 | | 849 | | 140.1 | | 172.0 |
| Sản phẩm hóa chất | | 476 | | 598 | | 125.8 | | 135.3 |
| Chất dẻo nguyên liệu | 418 | 588 | 413 | 641 | 100.3 | 156.8 | 104.9 | 167.6 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | | 1235 | | 1350 | | 129.2 | | 128.0 |
| Cao su | 575 | 948 | 687 | 1163 | 91.1 | 120.9 | 107.8 | 120.9 |
| Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù | | 542 | | 764 | | 70.9 | | 95.0 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | | 2856 | | 3702 | | 82.5 | | 95.8 |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | | 426 | | 484 | | 114.4 | | 142.5 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 476 | 1451 | 406 | 1537 | 100.6 | 152.0 | 75.5 | 131.1 |
| Dệt, may | | 8065 | | 9334 | | 90.4 | | 122.3 |
| Giày dép | | 2912 | | 4306 | | 72.7 | | 92.5 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | | 447 | | 549 | | 112.6 | | 111.0 |
| Sắt thép | 4009 | 3927 | 3136 | 3314 | 129.9 | 250.4 | 109.5 | 206.3 |
| Sản phẩm từ sắt thép | | 945 | | 1081 | | 121.7 | | 130.6 |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | | 885 | | 1048 | | 120.0 | | 129.1 |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | | 12694 | | 14451 | | 99.7 | | 116.5 |
| Điện thoại và linh kiện | | 15966 | | 16517 | | 107.7 | | 114.7 |
| Máy ảnh, máy quay phim và LK | | 1424 | | 2001 | | 145.3 | | 158.9 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác | | 9042 | | 12177 | | 116.7 | | 134.9 |
| Dây điện và cáp điện | | 794 | | 898 | | 134.2 | | 116.2 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | | 2361 | | 2864 | | 90.2 | | 105.7 |
| SP nội thất từ chất liệu khác gỗ | | 488 | | 735 | | 69.3 | | 95.9 |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | | 693 | | 837 | | 77.3 | | 96.2 |

30. Hàng hóa nhập khẩu

| <i>Ngìn tăn; Triệu USD</i> | | | | | | | | |
|---------------------------------------|-------|--------------|---------------|-------------------|---------|---------------|--------------|-------|
| | | Ước tính | | Tháng 12 năm 2021 | | Năm 2021 | | |
| | | tháng 12 | | so với cùng kỳ | | so với | | |
| | | năm 2021 | | năm trước (%) | | năm trước (%) | | |
| | | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng |
| | | | | | | | | |
| TỔNG TRỊ GIÁ | | 31975 | 332250 | | | 114.6 | 126.5 | |
| Khu vực kinh tế trong nước | | 10875 | 114067 | | | 110.3 | 121.8 | |
| Khu vực có vốn đầu tư NN | | 21100 | 218183 | | | 117.0 | 129.1 | |
| MẶT HÀNG CHỦ YẾU | | | | | | | | |
| Thủy sản | | 190 | 1977 | | | 109.3 | 111.8 | |
| Sữa và sản phẩm sữa | | 100 | 1189 | | | 130.1 | 113.4 | |
| Rau quả | | 140 | 1489 | | | 94.2 | 113.7 | |
| Hạt điều | 110 | 151 | 2900 | 4213 | 76.3 | 77.4 | 199.9 | 233.0 |
| Ngô | 500 | 154 | 10016 | 2872 | 50.7 | 79.7 | 83.0 | 120.3 |
| Thức ăn gia súc và NPL | | 360 | 4859 | | | 96.2 | 126.5 | |
| Quặng và khoáng sản khác | 1700 | 213 | 25564 | 3850 | 77.2 | 91.5 | 132.0 | 203.5 |
| Than đá | 2100 | 396 | 35782 | 4323 | 52.1 | 139.2 | 65.3 | 114.4 |
| Dầu thô | 1150 | 682 | 9990 | 5207 | 119.3 | 217.1 | 85.1 | 136.6 |
| Xăng dầu | 700 | 487 | 7061 | 4183 | 86.7 | 126.8 | 85.4 | 125.7 |
| Khí đốt hóa lỏng | 300 | 246 | 2071 | 1455 | 189.4 | 301.2 | 114.4 | 174.7 |
| Hóa chất | | 850 | 7626 | | | 151.0 | 152.0 | |
| Sản phẩm hoá chất | | 700 | 7692 | | | 108.7 | 134.0 | |
| Tân dược | | 550 | 3920 | | | 176.9 | 118.9 | |
| Phân bón | 400 | 177 | 4571 | 1470 | 113.4 | 185.4 | 120.2 | 154.4 |
| Chất dẻo | 560 | 1016 | 6912 | 11602 | 88.7 | 110.6 | 104.7 | 138.2 |
| Sản phẩm chất dẻo | | 750 | 8000 | | | 101.4 | 110.0 | |
| Cao su | 300 | 397 | 2141 | 2988 | 164.9 | 164.1 | 190.7 | 203.0 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | | 240 | 2948 | | | 79.1 | 115.2 | |
| Giấy các loại | 250 | 235 | 2297 | 2149 | 123.3 | 134.9 | 112.2 | 128.2 |
| Bông | 120 | 264 | 1690 | 3253 | 93.3 | 131.4 | 115.2 | 142.5 |
| Sợi dệt | 120 | 282 | 1101 | 2577 | 105.9 | 133.9 | 105.2 | 128.9 |
| Vải | | 1400 | 14353 | | | 113.8 | 120.9 | |
| Nguyên PL dệt, may, giày dép | | 550 | 6286 | | | 97.4 | 116.8 | |
| Thủy tinh và các SP từ thủy tinh | | 180 | 1530 | | | 105.6 | 106.0 | |
| Phế liệu sắt thép | 550 | 281 | 6320 | 2789 | 68.9 | 118.5 | 100.8 | 166.8 |
| Sắt thép | 900 | 989 | 12315 | 11502 | 89.2 | 137.8 | 92.9 | 142.6 |
| Sản phẩm từ sắt thép | | 500 | 5304 | | | 102.3 | 116.9 | |
| Kim loại thường khác | 150 | 746 | 1938 | 8574 | 82.7 | 112.4 | 105.7 | 141.7 |
| SP từ kim loại thường khác | | 170 | 1695 | | | 112.2 | 118.9 | |
| Điện tử, máy tính và LK | | 7800 | 75940 | | | 122.0 | 118.7 | |
| Hàng điện gia dụng và LK | | 200 | 2096 | | | 110.8 | 105.3 | |
| Điện thoại và linh kiện | | 2400 | 21560 | | | 115.4 | 129.5 | |
| Máy ảnh, máy quay phim và LK | | 250 | 2255 | | | 106.2 | 90.8 | |
| Máy móc thiết bị, DC PT khác | | 3900 | 46234 | | | 94.6 | 124.1 | |
| Dây điện và cáp điện | | 220 | 2418 | | | 95.1 | 117.9 | |
| Ô tô | | 949 | 8653 | | | 113.7 | 136.2 | |
| Trong đó: Nguyên chiếc ^(*) | 19000 | 449 | 163971 | 3679 | 149.7 | 145.9 | 155.9 | 156.6 |

^(*) Chiếc, triệu USD

31. Nhập khẩu hàng hóa các quý năm 2021

| | <i>Ngìn tấn; triệu USD</i> | | | | | | | |
|---------------------------------------|----------------------------|--------------|-----------------|--------------|------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|
| | Thực hiện | | Ước tính | | Quý III năm 2021 | | Quý IV năm 2021 | |
| | quý III năm 2021 | | quý IV năm 2021 | | so với cùng kỳ năm trước (%) | | so với cùng kỳ năm trước (%) | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| TỔNG TRỊ GIÁ | | 83855 | | 89067 | | 121.6 | | 116.0 |
| Khu vực kinh tế trong nước | | 27890 | | 30166 | | 116.1 | | 112.9 |
| Khu vực có vốn đầu tư NN | | 55965 | | 58901 | | 124.5 | | 117.6 |
| MẶT HÀNG CHỦ YẾU | | | | | | | | |
| Thủy sản | | 457 | | 498 | | 98.8 | | 107.7 |
| Sữa và sản phẩm sữa | | 275 | | 278 | | 102.9 | | 130.5 |
| Rau quả | | 379 | | 418 | | 109.1 | | 112.3 |
| Hạt điều | 809 | 1067 | 380 | 537 | 161.2 | 192.2 | 108.6 | 117.8 |
| Ngô | 2443 | 772 | 2331 | 700 | 58.5 | 95.8 | 64.9 | 103.2 |
| Thức ăn gia súc và NPL | | 1285 | | 1114 | | 120.5 | | 116.9 |
| Quặng và khoáng sản khác | 5975 | 1009 | 5861 | 654 | 116.8 | 191.5 | 95.5 | 103.8 |
| Than đá | 9569 | 1264 | 6288 | 1232 | 75.2 | 153.7 | 54.9 | 165.1 |
| Dầu thô | 2555 | 1379 | 2812 | 1677 | 98.3 | 171.3 | 97.7 | 187.1 |
| Xăng dầu | 1281 | 777 | 1790 | 1256 | 60.7 | 95.6 | 95.3 | 159.1 |
| Khí đốt hóa lỏng | 668 | 461 | 598 | 514 | 119.2 | 199.0 | 132.1 | 232.4 |
| Hóa chất | | 1768 | | 2069 | | 146.9 | | 142.9 |
| Sản phẩm hoá chất | | 2233 | | 1943 | | 153.6 | | 116.3 |
| Tân dược | | 987 | | 1456 | | 121.6 | | 160.2 |
| Phân bón | 1119 | 354 | 1142 | 470 | 126.6 | 171.0 | 126.2 | 199.2 |
| Chất dẻo | 1682 | 2827 | 1580 | 2739 | 97.7 | 136.2 | 91.8 | 113.9 |
| Sản phẩm chất dẻo | | 2006 | | 2064 | | 102.6 | | 99.8 |
| Cao su | 549 | 745 | 719 | 959 | 178.9 | 205.8 | 162.7 | 165.9 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | | 737 | | 668 | | 112.2 | | 83.0 |
| Giấy các loại | 490 | 488 | 559 | 537 | 102.4 | 122.5 | 96.0 | 113.7 |
| Bông | 435 | 872 | 374 | 797 | 124.2 | 171.2 | 111.5 | 155.9 |
| Sợi dệt | 221 | 566 | 287 | 687 | 84.4 | 119.6 | 94.0 | 122.2 |
| Vải | | 3230 | | 3838 | | 111.0 | | 111.3 |
| Nguyên PL dệt, may, giày dép | | 1416 | | 1535 | | 108.6 | | 98.2 |
| Thủy tinh và các SP từ thủy tinh | | 328 | | 409 | | 93.8 | | 90.4 |
| Phế liệu sắt thép | 1493 | 673 | 1381 | 685 | 88.5 | 157.5 | 70.0 | 117.8 |
| Sắt thép | 2589 | 2884 | 2627 | 2832 | 72.1 | 141.8 | 88.7 | 140.7 |
| Sản phẩm từ sắt thép | | 1405 | | 1386 | | 113.3 | | 101.4 |
| Kim loại thường khác | 464 | 2075 | 409 | 2063 | 101.7 | 137.8 | 82.7 | 117.9 |
| SP từ kim loại thường khác | | 457 | | 442 | | 123.2 | | 106.4 |
| Điện tử, máy tính và LK | | 20222 | | 22156 | | 112.6 | | 117.3 |
| Hàng điện gia dụng và LK | | 335 | | 445 | | 80.2 | | 98.6 |
| Điện thoại và linh kiện | | 5781 | | 6759 | | 123.8 | | 112.5 |
| Máy ảnh, máy quay phim và LK | | 558 | | 699 | | 80.2 | | 96.4 |
| Máy móc thiết bị, DC PT khác | | 11922 | | 11400 | | 122.3 | | 105.3 |
| Dây điện và cáp điện | | 639 | | 629 | | 114.3 | | 96.7 |
| Ô tô | | 1791 | | 2398 | | 110.5 | | 108.3 |
| Trong đó: Nguyên chiếc ^(*) | 33270 | 708 | 49594 | 1133 | 126.7 | 124.5 | 128.8 | 131.3 |

^(*) Chiếc, triệu USD

32. Xuất, nhập khẩu dịch vụ các quý năm 2021

| | <i>Triệu USD</i> | | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------|--------------|--------------|
| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 | So với cùng kỳ | | Năm |
| | | | | năm trước (%) | | 2021 |
| | | | | Quý III | Quý IV | so với |
| 2021 | 2021 | 2021 | năm | năm | năm | |
| | | | | 2021 | 2021 | 2020 (%) |
| XUẤT KHẨU DỊCH VỤ | 902 | 985 | 3673 | 92.2 | 96.7 | 48.3 |
| Dịch vụ vận tải | 130 | 150 | 446 | 68.4 | 75.4 | 38.6 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông | 71 | 84 | 288 | 101.4 | 116.7 | 110.8 |
| Dịch vụ du lịch | 25 | 42 | 149 | 69.4 | 95.5 | 4.6 |
| Dịch vụ tài chính | 40 | 41 | 166 | 114.3 | 113.9 | 105.7 |
| Dịch vụ bảo hiểm | 20 | 21 | 69 | 105.3 | 100.0 | 103.0 |
| Dịch vụ Chính phủ | 46 | 47 | 175 | 102.2 | 106.8 | 98.9 |
| Dịch vụ khác | 570 | 600 | 2380 | 97.8 | 99.5 | 93.2 |
| NHẬP KHẨU DỊCH VỤ | 4798 | 5062 | 19407 | 106.9 | 112.4 | 108.5 |
| Dịch vụ du lịch | 870 | 950 | 3630 | 79.1 | 88.0 | 78.7 |
| Dịch vụ vận tải | 2540 | 2650 | 9990 | 130.3 | 138.6 | 134.2 |
| Dịch vụ bưu chính, viễn thông | 56 | 60 | 218 | 130.2 | 133.3 | 128.2 |
| Dịch vụ tài chính | 69 | 72 | 275 | 98.6 | 102.9 | 101.9 |
| Dịch vụ bảo hiểm | 165 | 170 | 642 | 126.9 | 132.8 | 133.8 |
| Dịch vụ Chính phủ | 48 | 50 | 192 | 104.3 | 106.4 | 100.0 |
| Dịch vụ khác | 1050 | 1110 | 4460 | 91.3 | 91.0 | 94.4 |

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản tháng 12 năm 2021

| | Tháng 12 năm 2021 so với | | | Bình quân quý IV | Năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-----------------------------|---------------|
| | Kỳ gốc | Tháng 12 | Tháng 11 | năm 2021 | so với |
| | (2019) | năm 2020 | năm 2021 | so với cùng kỳ năm trước | năm 2020 |
| | | | | | % |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 105.08 | 101.81 | 99.82 | 101.89 | 101.84 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 108.97 | 100.51 | 100.17 | 100.19 | 100.72 |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực | 109.57 | 103.86 | 100.36 | 104.04 | 105.00 |
| Thực phẩm | 108.49 | 99.19 | 100.15 | 98.70 | 99.46 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 109.92 | 102.38 | 100.16 | 102.30 | 102.09 |
| Đồ uống và thuốc lá | 104.65 | 102.50 | 100.20 | 102.36 | 101.85 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 102.87 | 101.07 | 100.22 | 100.98 | 100.88 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 103.47 | 101.04 | 99.55 | 101.19 | 101.76 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 102.83 | 101.12 | 100.17 | 100.95 | 100.66 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 102.51 | 100.24 | 100.02 | 100.22 | 100.20 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế | 102.44 | 100.03 | 100.01 | 100.03 | 100.04 |
| Giao thông | 106.12 | 115.81 | 98.29 | 117.66 | 110.52 |
| Bưu chính viễn thông | 97.97 | 99.28 | 99.99 | 99.22 | 99.25 |
| Giáo dục | 103.03 | 96.51 | 99.57 | 97.09 | 101.85 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 102.70 | 95.72 | 99.50 | 96.39 | 101.87 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 98.73 | 99.80 | 100.05 | 99.65 | 99.09 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 105.40 | 101.42 | 100.14 | 101.36 | 101.50 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 139.91 | 101.00 | 100.25 | 99.69 | 108.67 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 99.05 | 99.42 | 100.84 | 98.77 | 99.03 |
| LẠM PHÁT CƠ BẢN | | 0.67 | 0.16 | | 0.81 |

34. Chỉ số giá sản xuất

| | % | | |
|--|------------------------|---------------------|--------------------|
| | Quý IV năm 2021 so với | | Năm 2021 |
| | Quý IV năm 2020 | Quý III năm 2021 | so với năm 2020 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 100.07 | 100.78 | 102.12 |
| Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan | 99.26 | 100.67 | 102.44 |
| Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan | 100.83 | 100.17 | 100.55 |
| Thủy sản khai thác, nuôi trồng | 102.51 | 101.18 | 101.33 |
| Công nghiệp | 104.33 | 100.71 | 102.91 |
| Khai khoáng | 123.90 | 104.35 | 115.40 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 104.01 | 100.82 | 102.63 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 100.67 | 98.16 | 101.16 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100.95 | 99.63 | 101.45 |
| Dịch vụ | 101.24 | 100.54 | 100.95 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Vận tải kho bãi | 100.76 | 101.79 | 100.11 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 102.04 | 100.60 | 101.20 |
| Thông tin và truyền thông | 100.48 | 100.01 | 99.94 |
| Giáo dục và đào tạo | 100.92 | 100.44 | 102.47 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 100.82 | 100.44 | 100.46 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 100.55 | 100.05 | 100.51 |

35. Chỉ số giá vận tải, kho bãi

| | % | | |
|--|------------------------|---------------|---------------|
| | Quý IV năm 2021 so với | | Năm 2021 |
| | Quý IV | Quý III | so với |
| | năm 2020 | năm 2021 | năm 2020 |
| CHỈ SỐ CHUNG | 100.76 | 101.79 | 100.11 |
| Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ | 101.59 | 100.97 | 100.52 |
| Vận tải đường sắt | 102.49 | 99.37 | 100.01 |
| Vận tải đường bộ và xe buýt | 101.50 | 101.01 | 100.64 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy | 114.69 | 101.30 | 108.23 |
| Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương | 117.42 | 101.40 | 109.52 |
| Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa | 101.42 | 101.04 | 100.72 |
| Dịch vụ vận tải đường hàng không | 95.71 | 109.97 | 96.76 |
| Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải | 100.40 | 99.92 | 100.52 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ vận tải | 100.38 | 99.91 | 100.54 |
| Dịch vụ bốc xếp hàng hóa | 100.53 | 100.01 | 100.23 |
| Dịch vụ bưu chính và chuyển phát | 100.68 | 100.01 | 100.63 |

36. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

| | % | | |
|---|-------------------------|---------------|---------------|
| | Quý IV năm 2021 so với: | | Năm 2021 |
| | Quý IV | Quý III | so với |
| | năm 2020 | năm 2021 | năm 2020 |
| CHỈ SỐ CHUNG | 106.43 | 101.18 | 105.51 |
| Phân theo mục đích sử dụng | | | |
| Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản | 108.93 | 102.04 | 107.22 |
| Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo | 106.13 | 101.12 | 105.42 |
| Sử dụng cho xây dựng | 109.68 | 101.87 | 106.40 |
| Phân theo ngành sản phẩm | | | |
| Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản | 105.66 | 101.78 | 104.48 |
| Sản phẩm khai khoáng | 103.22 | 100.59 | 101.99 |
| Sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo | 107.18 | 101.86 | 105.70 |
| Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí | 99.72 | 100.32 | 102.41 |
| Nước tự nhiên khai thác | 101.68 | 100.11 | 101.07 |
| Dịch vụ xây dựng chuyên dụng | 103.10 | 101.18 | 101.79 |
| Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ | 101.58 | 101.00 | 100.70 |

37. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

| | Quý IV năm 2021 so với: | | Năm 2021 |
|--|-------------------------|---------------|---------------|
| | Quý IV | Quý III | so với |
| | năm 2020 | năm 2021 | năm 2020 |
| CHỈ SỐ CHUNG | 105.13 | 101.62 | 102.86 |
| Nông sản, thực phẩm | 110.15 | 102.69 | 107.28 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Hàng thủy sản | 110.14 | 102.35 | 104.63 |
| Hàng rau quả | 105.77 | 101.01 | 105.06 |
| Hạt điều | 100.38 | 101.21 | 102.57 |
| Cà phê | 113.74 | 106.65 | 107.55 |
| Chè | 108.94 | 108.42 | 104.79 |
| Hạt tiêu | 138.12 | 110.51 | 122.82 |
| Gạo | 107.35 | 102.13 | 110.12 |
| Sắn và sản phẩm từ sắn | 108.85 | 100.00 | 107.10 |
| Cao su | 118.57 | 100.49 | 118.36 |
| Nhiên liệu | 144.64 | 106.37 | 125.46 |
| Than đá | 113.67 | 110.62 | 104.60 |
| Dầu thô | 148.53 | 105.36 | 127.86 |
| Xăng dầu các loại | 143.63 | 108.04 | 125.19 |
| Hàng hóa chế biến, chế tạo khác | 103.15 | 101.29 | 101.46 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 108.92 | 100.01 | 105.25 |
| Sản phẩm từ hóa chất | 108.63 | 102.15 | 105.84 |
| Phân bón | 129.39 | 110.51 | 114.84 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 108.90 | 100.89 | 106.50 |
| Túi, ví, mũ | 112.61 | 97.32 | 109.17 |
| Mây tre | 102.01 | 100.13 | 104.90 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 99.68 | 100.43 | 99.97 |
| Giấy và sản phẩm từ giấy | 99.51 | 100.26 | 100.44 |
| Hàng may mặc | 102.09 | 103.85 | 102.35 |
| Giày dép | 106.06 | 100.88 | 105.48 |
| Sắt thép | 128.55 | 104.26 | 117.37 |
| Máy tính và linh kiện điện tử | 101.85 | 100.37 | 100.54 |
| Điện thoại di động và linh kiện | 102.89 | 100.02 | 100.73 |
| Máy móc thiết bị | 100.15 | 100.32 | 100.30 |
| Dây và cáp điện | 101.33 | 100.19 | 100.31 |

38. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

%

| | Quý IV năm 2021 so với | | Năm 2021 |
|---|------------------------|---------------|---------------|
| | Quý IV | Quý III | so với |
| | năm 2020 | năm 2021 | năm 2020 |
| CHỈ SỐ CHUNG | 109.96 | 103.83 | 105.49 |
| Nông sản, thực phẩm | 113.33 | 100.76 | 110.66 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Hàng thủy sản | 105.59 | 100.77 | 102.95 |
| Hàng rau quả | 107.87 | 99.86 | 105.28 |
| Lúa mì | 139.33 | 104.68 | 127.32 |
| Dầu mỡ động thực vật | 126.56 | 100.02 | 126.07 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | 113.52 | 102.47 | 108.06 |
| Cao su nguyên liệu | 117.54 | 101.08 | 115.16 |
| Nhiên liệu | 154.90 | 107.33 | 140.56 |
| Than đá | 129.42 | 103.37 | 121.24 |
| Khí đốt hóa lỏng | 173.11 | 122.81 | 142.93 |
| Xăng dầu các loại | 159.23 | 106.75 | 144.88 |
| Hàng hóa chế biến, chế tạo khác | 107.97 | 103.84 | 103.76 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Thức ăn gia súc & nguyên liệu | 136.49 | 118.96 | 118.34 |
| Hóa chất | 114.24 | 99.72 | 110.70 |
| Phân bón các loại | 127.73 | 112.43 | 110.02 |
| Chất dẻo nguyên liệu | 110.95 | 100.65 | 107.22 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | 109.64 | 107.70 | 103.42 |
| Giấy | 111.45 | 100.12 | 108.08 |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu | 107.07 | 101.65 | 104.17 |
| Xơ, sợi dệt | 118.80 | 103.46 | 110.49 |
| Vải may mặc các loại | 110.83 | 105.58 | 105.04 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 99.48 | 97.55 | 100.31 |
| Sắt, thép | 138.76 | 109.81 | 123.21 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện | 100.41 | 100.13 | 99.82 |
| Điện thoại và linh kiện | 100.31 | 100.75 | 99.68 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại | 99.43 | 100.61 | 98.31 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng | 100.48 | 100.21 | 100.44 |
| Dây điện & dây cáp điện | 111.16 | 101.57 | 108.05 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô | 100.18 | 99.84 | 98.11 |

39. Tỷ giá thương mại hàng hóa

| | % | | |
|--|------------------------|---------------------|--------------------|
| | Quý IV năm 2021 so với | | Năm 2021 so với |
| | Quý IV năm 2020 | Quý III năm 2021 | |
| CHỈ SỐ CHUNG | 95.61 | 97.87 | 97.51 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Hàng thủy sản | 104.31 | 101.57 | 101.63 |
| Hàng rau quả | 98.06 | 101.15 | 99.79 |
| Xăng dầu các loại | 90.20 | 101.22 | 86.40 |
| Cao su | 100.88 | 99.41 | 102.78 |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | 90.92 | 93.25 | 96.66 |
| Sắt, thép | 92.64 | 94.94 | 95.26 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | 101.43 | 100.23 | 100.72 |

40. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2021

| | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Ước tính năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%) | Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|---|---------------------------------------|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 134963.7 | 2387274.4 | 110.9 | 42.5 | 67.0 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | | |
| Trong nước | 134961.4 | 2387166.6 | 110.9 | 42.5 | 67.1 |
| Ngoài nước | 2.3 | 107.8 | 110.0 | 9.1 | 3.8 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường sắt | 72.2 | 1382.9 | 100.3 | 28.2 | 39.1 |
| Đường biển | 288.9 | 4851.5 | 110.7 | 38.5 | 63.1 |
| Đường thủy nội địa | 8473.9 | 157198.4 | 112.5 | 41.6 | 69.3 |
| Đường bộ | 125894.4 | 2209819.1 | 110.8 | 43.0 | 67.1 |
| Hàng không | 234.3 | 14022.5 | 112.0 | 6.8 | 43.4 |
| II. Luân chuyển (Triệu HK.km) | 4270.3 | 94654.3 | 111.8 | 27.4 | 58.0 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | | |
| Trong nước | 4266.0 | 94151.9 | 111.8 | 27.6 | 61.5 |
| Ngoài nước | 4.3 | 502.4 | 113.0 | 4.3 | 5.0 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường sắt | 31.0 | 639.8 | 91.0 | 37.7 | 42.2 |
| Đường biển | 15.7 | 243.3 | 114.6 | 39.1 | 72.2 |
| Đường thủy nội địa | 126.8 | 2650.4 | 109.9 | 42.4 | 71.9 |
| Đường bộ | 3800.3 | 78142.7 | 111.6 | 31.3 | 63.3 |
| Hàng không | 296.5 | 12978.1 | 118.0 | 9.8 | 38.0 |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 149127.3 | 1620477.0 | 105.2 | 85.4 | 91.3 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | | |
| Trong nước | 147347.2 | 1595257.1 | 105.2 | 85.3 | 91.5 |
| Ngoài nước | 1780.1 | 25219.9 | 103.0 | 92.2 | 83.2 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường sắt | 549.0 | 5652.7 | 106.7 | 95.8 | 108.5 |
| Đường biển | 8500.5 | 85072.6 | 104.6 | 103.1 | 103.3 |
| Đường thủy nội địa | 27359.6 | 315527.4 | 104.4 | 85.2 | 93.6 |
| Đường bộ | 112686.0 | 1213940.6 | 105.4 | 84.3 | 89.9 |
| Hàng không | 32.2 | 283.7 | 110.0 | 130.8 | 104.2 |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 31928.9 | 333406.9 | 105.5 | 95.0 | 98.2 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | | |
| Trong nước | 20929.0 | 203124.0 | 104.7 | 99.6 | 109.1 |
| Ngoài nước | 10999.9 | 130282.9 | 107.0 | 87.4 | 85.1 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường sắt | 480.4 | 4056.7 | 105.8 | 104.0 | 107.4 |
| Đường biển | 16337.1 | 171092.4 | 105.3 | 97.7 | 99.3 |
| Đường thủy nội địa | 6137.7 | 67953.3 | 103.1 | 87.1 | 98.6 |
| Đường bộ | 7559.7 | 83051.8 | 106.2 | 83.5 | 91.4 |
| Hàng không | 1414.1 | 7252.8 | 115.0 | 437.7 | 203.6 |

41. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------|
| | | | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 |
| A. HÀNH KHÁCH | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 247631.5 | 367424.3 | 30.4 | 40.2 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | |
| Trong nước | 247624.3 | 367417.7 | 30.4 | 40.2 |
| Ngoài nước | 7.2 | 6.6 | 13.2 | 10.8 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | |
| Đường sắt | 44.7 | 206.4 | 5.0 | 27.1 |
| Đường biển | 629.7 | 768.0 | 29.1 | 35.8 |
| Đường thủy nội địa | 21393.1 | 23864.4 | 35.9 | 39.6 |
| Đường bộ | 225304.0 | 341960.2 | 30.2 | 40.7 |
| Hàng không | 259.8 | 625.3 | 3.9 | 6.8 |
| II. Luân chuyển (Triệu HK.km) | 7834.9 | 11851.5 | 21.9 | 27.3 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | |
| Trong nước | 7818.7 | 11839.1 | 22.1 | 27.5 |
| Ngoài nước | 16.2 | 12.4 | 3.5 | 5.1 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | |
| Đường sắt | 23.9 | 110.2 | 6.8 | 45.7 |
| Đường biển | 15.7 | 36.6 | 28.0 | 37.1 |
| Đường thủy nội địa | 254.4 | 335.2 | 27.6 | 39.7 |
| Đường bộ | 7272.9 | 10612.3 | 25.8 | 31.3 |
| Hàng không | 268.0 | 757.2 | 4.3 | 9.2 |
| B. HÀNG HÓA | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 319115.5 | 420619.3 | 70.3 | 82.7 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | |
| Trong nước | 314191.3 | 415417.3 | 70.2 | 82.6 |
| Ngoài nước | 4924.2 | 5202.0 | 71.3 | 91.1 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | |
| Đường sắt | 1282.6 | 1563.2 | 102.9 | 105.2 |
| Đường biển | 19052.2 | 24020.0 | 93.8 | 102.1 |
| Đường thủy nội địa | 74659.8 | 79055.1 | 79.0 | 81.0 |
| Đường bộ | 224081.9 | 315892.9 | 66.3 | 81.9 |
| Hàng không | 39.0 | 88.1 | 72.9 | 120.4 |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 70521.9 | 90522.2 | 85.4 | 94.4 |
| Phân theo khu vực vận tải | | | | |
| Trong nước | 42368.1 | 59213.6 | 96.3 | 101.0 |
| Ngoài nước | 28153.8 | 31308.6 | 72.9 | 84.2 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | |
| Đường sắt | 836.6 | 1357.9 | 90.1 | 120.2 |
| Đường biển | 39861.8 | 46568.5 | 93.5 | 96.9 |
| Đường thủy nội địa | 13479.1 | 17817.4 | 79.7 | 88.4 |
| Đường bộ | 14343.5 | 21065.4 | 66.5 | 82.2 |
| Hàng không | 2000.9 | 3713.0 | 344.8 | 418.8 |

42. Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 và năm 2021

| | <i>Lượt người</i> | | | | |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|---------------------------------------|
| | Thực hiện tháng 11 năm 2021 | Ước tính tháng 12 năm 2021 | Ước tính năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Năm 2021 so với năm 2020 (%) |
| TỔNG SỐ | 15030 | 17163 | 157269 | 105.4 | 4.1 |
| Phân theo phương tiện đến | | | | | |
| Đường không | 12534 | 14458 | 111057 | 153.0 | 3.6 |
| Đường biển | 7 | 108 | 614 | 251.2 | 0.4 |
| Đường bộ | 2489 | 2597 | 45598 | 38.3 | 7.5 |
| Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ | | | | | |
| Châu Á | 12117 | 13915 | 132835 | 95.9 | 4.7 |
| CHND Trung Hoa | 4469 | 4196 | 57731 | 63.2 | 6.0 |
| Hàn Quốc | 2962 | 4116 | 32450 | 125.0 | 3.9 |
| Nhật Bản | 1325 | 1311 | 9255 | 168.9 | 4.5 |
| Đài Loan | 859 | 1446 | 11054 | 128.5 | 5.6 |
| Ma-lai-xi-a | 137 | 171 | 1239 | 161.3 | 1.1 |
| Thái Lan | 347 | 294 | 3019 | 97.7 | 2.4 |
| Xin-ga-po | 100 | 89 | 758 | 121.9 | 1.5 |
| Cam-pu-chia | 66 | 17 | 718 | 38.6 | 0.6 |
| Phi-li-pin | 156 | 142 | 1340 | 229.0 | 3.6 |
| Lào | 843 | 1274 | 9207 | 86.8 | 18.5 |
| In-đô-nê-xi-a | 59 | 58 | 580 | 134.9 | 2.7 |
| Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) | | | 8 | | 0.2 |
| Một số nước khác | 794 | 801 | 5476 | 138.6 | 6.8 |
| Châu Mỹ | 502 | 934 | 5752 | 228.9 | 2.4 |
| Hoa Kỳ | 301 | 663 | 3880 | 262.1 | 2.2 |
| Ca-na-đa | 44 | 89 | 603 | 121.9 | 1.4 |
| Một số nước khác thuộc châu Mỹ | 157 | 182 | 1269 | 222.0 | 6.3 |
| Châu Âu | 2118 | 2038 | 16001 | 176.5 | 2.4 |
| Liên bang Nga | 168 | 190 | 1492 | 122.6 | 0.6 |
| Vương quốc Anh | 178 | 160 | 1792 | 118.5 | 2.2 |
| Pháp | 309 | 233 | 1866 | 184.9 | 2.5 |
| Đức | 166 | 146 | 1243 | 224.6 | 2.0 |
| Tây Ban Nha | 111 | 85 | 593 | 207.3 | 4.9 |
| Hà Lan | | 81 | 490 | 253.1 | 2.6 |
| I-ta-li-a | 140 | 113 | 871 | 179.4 | 4.8 |
| Thụy Điển | 27 | 22 | 179 | 115.8 | 0.8 |
| Đan Mạch | 44 | 44 | 337 | 200.0 | 2.3 |
| Thụy Sĩ | 19 | 12 | 144 | 120.0 | 1.3 |
| Bỉ | 50 | 37 | 272 | 217.6 | 3.6 |
| Na Uy | 20 | 27 | 130 | 675.0 | 1.4 |
| Phần Lan | 13 | 12 | 91 | 66.7 | 0.9 |
| Một số nước khác | 873 | 876 | 6501 | 195.5 | 7.8 |
| Châu Úc | 138 | 130 | 1251 | 146.1 | 1.2 |
| Ô-x-trây-li-a | 110 | 112 | 1045 | 143.6 | 1.1 |
| Niu-di-lân | 20 | 14 | 190 | 127.3 | 2.0 |
| Nước, vùng lãnh thổ khác | 8 | 4 | 16 | | 3.3 |
| Châu Phi | 155 | 146 | 1430 | 123.7 | 11.4 |

43. Khách quốc tế đến Việt Nam các quý năm 2021

| | <i>Lượt người</i> | | | |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|
| | Thực hiện quý III năm 2021 | Ước tính quý IV năm 2021 | Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 26275 | 42748 | 59.7 | 87.6 |
| Phân theo phương tiện đến | | | | |
| Đường không | 19882 | 35448 | 121.0 | 134.8 |
| Đường biển | 182 | 216 | 91.0 | 164.9 |
| Đường bộ | 6211 | 7084 | 22.7 | 31.6 |
| Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ | | | | |
| Châu Á | 20663 | 34544 | 51.0 | 79.6 |
| CHND Trung Hoa | 9096 | 11982 | 49.5 | 56.0 |
| Hàn Quốc | 4723 | 9376 | 63.7 | 97.4 |
| Nhật Bản | 1186 | 3312 | 74.6 | 145.3 |
| Đài Loan | 1478 | 2821 | 106.0 | 110.7 |
| Ma-lai-xi-a | 174 | 386 | 51.9 | 138.4 |
| Thái Lan | 713 | 866 | 103.9 | 106.8 |
| Xin-ga-po | 106 | 232 | 92.2 | 104.5 |
| Cam-pu-chia | 324 | 100 | 36.3 | 22.9 |
| Phi-li-pin | 223 | 434 | 170.2 | 200.0 |
| Lào | 1828 | 2828 | 22.4 | 68.7 |
| In-đô-nê-xi-a | 84 | 160 | 115.1 | 155.3 |
| Một số nước khác | 727 | 2046 | 51.9 | 149.2 |
| Châu Mỹ | 1539 | 1768 | 193.8 | 136.4 |
| Hoa Kỳ | 1150 | 1129 | 270.0 | 130.2 |
| Ca-na-đa | 133 | 169 | 84.2 | 93.4 |
| Một số nước khác thuộc châu Mỹ | 256 | 470 | 121.9 | 189.5 |
| Châu Âu | 3524 | 5618 | 156.1 | 160.1 |
| Liên bang Nga | 236 | 459 | 88.4 | 125.1 |
| Vương quốc Anh | 587 | 470 | 159.1 | 110.3 |
| Pháp | 488 | 680 | 234.6 | 166.7 |
| Đức | 305 | 398 | 163.1 | 132.2 |
| Tây Ban Nha | 100 | 264 | 142.9 | 204.7 |
| Hà Lan | 115 | 139 | 159.7 | 112.1 |
| I-ta-li-a | 152 | 338 | 121.6 | 162.5 |
| Thụy Điển | 30 | 58 | 65.2 | 118.4 |
| Thụy Sĩ | 34 | 45 | 261.5 | 128.6 |
| Đan Mạch | 58 | 123 | 68.2 | 159.7 |
| Bỉ | 39 | 108 | 97.5 | 154.3 |
| Na Uy | 13 | 53 | 81.3 | 278.9 |
| Phần Lan | 18 | 38 | 58.1 | 140.7 |
| Một số nước khác | 1349 | 2445 | 185.3 | 192.5 |
| Châu Úc | 261 | 342 | 101.2 | 116.3 |
| Ôx-trây-li-a | 209 | 285 | 109.4 | 111.3 |
| Niu-di-lân | 51 | 45 | 79.7 | 121.6 |
| Nước, vùng lãnh thổ khác | 1 | 12 | 33.3 | 1200.0 |
| Châu Phi | 288 | 476 | 188.2 | 161.9 |

44. Một số chỉ tiêu dân số

| | 2018 | 2019 | 2020 | Ước tính năm 2021 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------------|
| Dân số trung bình (Nghìn người) | 95385.2 | 96484.0 | 97582.7 | 98505.4 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | | |
| Nam | 47427.1 | 48017.7 | 48626.0 | 49099.4 |
| Nữ | 47958.1 | 48466.3 | 48956.7 | 49406.0 |
| <i>Phân theo khu vực</i> | | | | |
| Thành thị | 32636.9 | 33816.6 | 35867.2 | 36567.2 |
| Nông thôn | 62748.3 | 62667.4 | 61715.5 | 61938.2 |
| Tỷ lệ tăng dân số (%) | 1.17 | 1.15 | 1.14 | 0.95 |
| Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) | 98.9 | 99.1 | 99.3 | 99.4 |
| Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) | 114.8 | 111.5 | 112.1 | 113.8 |
| Tỷ lệ dân số thành thị (%) | 34.2 | 35.0 | 36.8 | 37.1 |
| Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) | 2.05 | 2.09 | 2.12 | 2.11 |
| Tỷ suất sinh thô (‰) | 14.6 | 16.3 | 16.3 | 15.7 |
| Tỷ suất chết thô (‰) | 6.8 | 6.3 | 6.1 | 6.4 |
| Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰) | 14.2 | 14.0 | 13.9 | 13.6 |
| Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰) | 21.4 | 21.0 | 22.3 | 21.6 |
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) | 73.5 | 73.6 | 73.7 | 73.7 |

45. Một số chỉ tiêu lao động

| | Quý I năm 2021 | Quý II năm 2021 | Quý III năm 2021 | Quý IV năm 2021 | Ước tính năm 2021 |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Nghìn người | | | | | |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên | 51021.7 | 51066.4 | 49068.6 | 50739.5 | 50515.1 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | | | |
| Nam | 27042.3 | 27078.6 | 26193.2 | 26967.9 | 27031.0 |
| Nữ | 23979.4 | 23987.8 | 22875.4 | 23771.6 | 23484.1 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | | | |
| Thành thị | 18240.0 | 18594.8 | 18012.3 | 18845.0 | 18574.1 |
| Nông thôn | 32781.7 | 32471.6 | 31056.3 | 31894.5 | 31941.0 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm | 49904.0 | 49839.0 | 47248.9 | 49073.6 | 49018.3 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 14096.6 | 13779.0 | 14452.1 | 14331.2 | 14188.3 |
| Công nghiệp và xây dựng | 16100.4 | 16613.8 | 15661.3 | 16844.4 | 16254.5 |
| Dịch vụ | 19707.0 | 19446.2 | 17135.5 | 17898.0 | 18575.5 |
| Cơ cấu - % | | | | | |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 |
| <i>Phân theo giới tính</i> | | | | | |
| Nam | 53.0 | 53.0 | 53.4 | 53.1 | 53.5 |
| Nữ | 47.0 | 47.0 | 46.6 | 46.9 | 46.5 |
| <i>Phân theo thành thị, nông thôn</i> | | | | | |
| Thành thị | 35.7 | 36.4 | 36.7 | 37.1 | 36.8 |
| Nông thôn | 64.3 | 63.6 | 63.3 | 62.9 | 63.2 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 28.2 | 27.6 | 30.6 | 29.2 | 28.9 |
| Công nghiệp và xây dựng | 32.3 | 33.3 | 33.1 | 34.3 | 33.2 |
| Dịch vụ | 39.5 | 39.0 | 36.3 | 36.5 | 37.9 |

46. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

%

| | Chung | Chia ra: | |
|---|-------|-----------|-----------|
| | | Thành thị | Nông thôn |
| Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động | | | |
| Quý I năm 2021 | 2.42 | 3.19 | 1.98 |
| Quý II năm 2021 | 2.62 | 3.36 | 2.17 |
| Quý III năm 2021 | 3.98 | 5.54 | 3.02 |
| Quý IV năm 2021 | 3.56 | 5.09 | 2.61 |
| Ước tính năm 2021 | 3.22 | 4.42 | 2.48 |
| Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi) | | | |
| Quý I năm 2021 | 7.44 | 10.34 | 5.99 |
| Quý II năm 2021 | 7.47 | 9.57 | 6.46 |
| Quý III năm 2021 | 8.89 | 12.71 | 7.15 |
| Quý IV năm 2021 | 8.78 | 13.23 | 6.71 |
| Ước tính năm 2021 | 8.48 | 11.91 | 6.76 |
| Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động | | | |
| Quý I năm 2021 | 2.20 | 1.52 | 2.60 |
| Quý II năm 2021 | 2.60 | 2.80 | 2.49 |
| Quý III năm 2021 | 4.46 | 5.33 | 3.94 |
| Quý IV năm 2021 | 3.37 | 4.06 | 2.95 |
| Ước tính năm 2021 | 3.10 | 3.33 | 2.96 |

47. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

| | Đơn vị tính | Năm 2021 | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------|---------|--------|--------|
| | | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 3139 | 1790 | 3318 | 11454 |
| Từ ít nghiêm trọng trở lên | " | 1963 | 1200 | 2132 | 7370 |
| Va chạm giao thông | " | 1176 | 590 | 1186 | 4084 |
| Số người chết | Người | 1528 | 946 | 1591 | 5739 |
| Số người bị thương | " | 967 | 606 | 1194 | 3889 |
| Số người bị thương nhẹ | " | 1122 | 546 | 1177 | 4109 |
| Thiệt hại do thiên tai | | | | | |
| Số người chết, mất tích | Người | 31 | 43 | 62 | 139 |
| Số người bị thương | " | 50 | 70 | 29 | 150 |
| Diện tích lúa hư hại | Ha | 47192 | 38533 | 44283 | 130337 |
| Diện tích hoa màu hư hại | " | 12248 | 32549 | 33538 | 78466 |
| Nhà bị sập đổ, cuốn trôi | Cái | 235 | 341 | 187 | 766 |
| Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái | " | 7000 | 5129 | 2099 | 14930 |
| Tổng giá trị thiệt hại | Tỷ đồng | 464.2 | 846.9 | 3521.3 | 4876.9 |
| Vi phạm môi trường | | | | | |
| Số vụ vi phạm môi trường | Vụ | 3695 | 3273 | 3216 | 15690 |
| Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý | " | 3232 | 2936 | 3006 | 14042 |
| Số tiền xử phạt | Tỷ đồng | 65.7 | 70.4 | 47.1 | 240.7 |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 542 | 602 | 460 | 2230 |
| Số người chết | Người | 38 | 23 | 15 | 97 |
| Số người bị thương | " | 49 | 32 | 25 | 145 |
| Tổng giá trị thiệt hại | Tỷ đồng | 127.5 | 55.2 | 35.5 | 379.4 |